

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**THÔNG TƯ**

**Quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá**

Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2019, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022;

Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 5 năm 2024;

Thông tư số 05/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực khai thác thủy sản, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2025.

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.<sup>1</sup>*

---

<sup>1</sup> Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

## Chương I

### NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về tiêu chuẩn, nhiệm vụ, bồi dưỡng nghiệp vụ, trình tự, thủ tục cấp, thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản<sup>2</sup>; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.

#### Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân liên quan đến quản lý, thiết kế, đóng mới, cải hoán, sửa chữa, bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản<sup>3</sup>; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

#### Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Đăng kiểm viên tàu cá* là người có chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng các tiêu chuẩn và được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá để thực hiện đăng kiểm tàu cá theo quy định của pháp luật.

*Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;*

*Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản,*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.”*

Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Căn cứ Luật Thủy sản năm 2017;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá.”*

Thông tư số 05/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực khai thác thủy sản, có căn cứ ban hành như sau:

*“Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;*

*Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thủy sản và Kiểm ngư;*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực khai thác thủy sản”.*

<sup>2</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>3</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

2. *Đăng kiểm tàu cá, tàu công vụ thủy sản*<sup>4</sup> là hoạt động quản lý kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản<sup>5</sup>, thẩm định hồ sơ thiết kế và thực hiện giám sát an toàn kỹ thuật trong đóng mới, cải hoán, hàng năm, trên đà, định kỳ, bất thường, sửa chữa phục hồi tàu cá, tàu công vụ thủy sản<sup>6</sup>, nhằm bảo đảm an toàn kỹ thuật cho tàu hoạt động trong điều kiện nhất định.

3. *Giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản*<sup>7</sup> là việc kiểm tra, đánh giá sự phù hợp của thân tàu, máy tàu, hệ động lực, trang thiết bị an toàn, trang thiết bị khai thác, trang thiết bị xử lý, phân loại, chế biến, bảo quản sản phẩm lắp đặt trên tàu cá, tàu công vụ thủy sản<sup>8</sup> với quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn quốc gia hiện hành.

4. *Đóng mới tàu cá, tàu công vụ công vụ thủy sản*<sup>9</sup> là quá trình thực hiện thi công đóng tàu từ khi đặt sông chính (ky) hoặc bước thi công tương tự đến khi bàn giao đưa tàu vào khai thác.

5. *Cải hoán tàu cá, tàu công vụ thủy sản*<sup>10</sup> là việc sửa chữa làm ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của tàu (thay đổi kích thước cơ bản, thay đổi máy chính, công dụng, vùng hoạt động của tàu).

6. *Sửa chữa phục hồi tàu cá, tàu công vụ thủy sản*<sup>11</sup> là việc sửa chữa, thay thế nhằm đưa tàu trở về trạng thái kỹ thuật ban đầu mà không làm ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của tàu.

7. *Mẫu tàu cá truyền thống (mẫu dân gian)* là mẫu tàu cá được sử dụng lâu năm ở địa phương, được xây dựng thành mẫu tàu cá dưới dạng hồ sơ thiết kế kỹ

---

<sup>4</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>5</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>6</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>7</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>8</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>9</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>10</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>11</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

thuật và được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố.

8. *Đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản* là việc thực hiện quản lý Nhà nước đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản nhằm xác lập quyền sở hữu và nghĩa vụ của chủ tàu.

## **Chương II**

### **QUY ĐỊNH VỀ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

#### **Điều 4. Hạng đăng kiểm viên tàu cá**

Đăng kiểm viên tàu cá được phân thành 03 hạng, như sau:

1. Đăng kiểm viên hạng III.
2. Đăng kiểm viên hạng II.
3. Đăng kiểm viên hạng I.

#### **Điều 5. Đăng kiểm viên hạng III**

1. Tiêu chuẩn đăng kiểm viên hạng III:

a) Tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến tàu cá, tàu biển, điện, nhiệt lạnh, chế tạo máy hoặc chế tạo trang thiết bị lắp đặt trên tàu;

b)<sup>12</sup> *(được bãi bỏ)*;

c)<sup>13</sup> *(được bãi bỏ)*;

d) Có giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng III;

đ)<sup>14</sup> *(được bãi bỏ)*.

- 2.<sup>15</sup> Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng III:

a) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật hằng năm các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản;

b) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật trên đà, định kỳ các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo chuyên môn được đào tạo.

#### **Điều 6. Đăng kiểm viên hạng II**

1. Tiêu chuẩn đăng kiểm viên hạng II:

---

<sup>12</sup> Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>13</sup> Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>14</sup> Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>15</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

a) Tốt nghiệp cao đẳng trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến tàu cá, tàu biển, điện, nhiệt lạnh, chế tạo máy hoặc chế tạo trang thiết bị lắp đặt trên tàu;

b)<sup>16</sup> *(được bãi bỏ)*;

c)<sup>17</sup> *(được bãi bỏ)*;

d)<sup>18</sup> Đã được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng III và có thời gian giữ hạng liên tục tối thiểu 36 tháng kể từ ngày được cấp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hạng III;

đ) Có giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng II.

2.<sup>19</sup> Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng II:

a) Thẩm định thiết kế kỹ thuật đóng mới, cải hoán, phục hồi, thiết kế thi công, thiết kế hoàn công tàu cá, tàu công vụ thủy sản, máy móc, trang thiết bị lắp đặt lên tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo chuyên môn được đào tạo;

b) Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật đóng mới, lần đầu, trên đà, định kỳ, cải hoán, bất thường các loại tàu cá, tàu công vụ thủy sản;

c) Kiểm tra, giám sát chế tạo vật liệu, máy móc và trang thiết bị lắp đặt lên tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

## **Điều 7. Đăng kiểm viên hạng I**

1. Tiêu chuẩn đăng kiểm viên hạng I:

a) Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành kỹ thuật có liên quan đến tàu cá, tàu biển, điện, nhiệt lạnh, chế tạo máy hoặc chế tạo trang thiết bị lắp đặt trên tàu;

b)<sup>20</sup> *(được bãi bỏ)*;

c)<sup>21</sup> *(được bãi bỏ)*;

d)<sup>22</sup> Đã được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng II và có thời

---

<sup>16</sup> Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>17</sup> Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>18</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>19</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>20</sup> Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>21</sup> Điểm này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 16 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>22</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-

gian giữ hạng liên tục tối thiểu 36 tháng kể từ khi được cấp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hạng II;

đ) Có giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I.

2.<sup>23</sup> Nhiệm vụ của đăng kiểm viên hạng I:

Tham gia giám định kỹ thuật, xác định nguyên nhân tai nạn đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản và các nhiệm vụ quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư này.

### **Điều 8. Bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá**

1. Cục Thủy sản<sup>24</sup> là đơn vị tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ và cấp giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá.

2. Chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và tiêu chuẩn giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Cá nhân đăng ký bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá phải nộp các giấy tờ sau:

a) Đơn đề nghị tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 01.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bằng, chứng chỉ chuyên môn và xuất trình bản chính để đối chiếu đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp hoặc bản sao có chứng thực đối với trường hợp gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (nếu có);

c) 02 ảnh màu (3 x 4 cm).

4.<sup>25</sup> Cá nhân được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này khi hoàn thành khóa bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và đạt yêu cầu kiểm tra cuối khóa. Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá được cấp lại trong trường hợp bị mất, bị hỏng; cá nhân có nhu cầu cấp lại nộp đơn đề nghị theo Mẫu số 05.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này về Tổng cục Thủy sản.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị cấp lại

---

BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>23</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>24</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>25</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá, Tổng cục Thủy sản cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 02.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

### **Điều 9. Cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá<sup>26</sup>**

1. Cơ quan có thẩm quyền cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá: Cục Thủy sản<sup>27</sup>.

2. Hồ sơ cấp, cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp/cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 03.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I hoặc hạng II hoặc hạng III (đối với trường hợp cấp lần đầu);

c) 02 ảnh màu (3 x 4 cm).

3. Trình tự thực hiện:

a) Cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Cục Thủy sản<sup>28</sup> hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thủy sản<sup>29</sup> kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thủy sản<sup>30</sup> xem xét tính đầy đủ,

<sup>26</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>27</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>28</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>29</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu

<sup>30</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu

nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thủy sản<sup>31</sup> có văn bản thông báo rõ cho cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 12 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản thẩm định, xem xét quyết định cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá theo Mẫu số 04.ĐKV Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp, Cục Thủy sản<sup>32</sup> trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cục Thủy sản<sup>33</sup> trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4. Thẻ đăng kiểm viên tàu cá có thời hạn 36 tháng kể từ ngày cấp. Thẻ đăng kiểm viên được cấp lại trong trường hợp hết hạn hoặc bị mất, bị hỏng. Trường hợp thẻ đăng kiểm viên tàu cá hết hạn từ 24 tháng trở lên, để được cấp lại thẻ, đăng kiểm viên tàu cá phải tham gia chương trình bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và được cấp Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá.

### **Điều 10. Thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá**

1. Đăng kiểm viên tàu cá bị thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Làm giả các hồ sơ để được cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá;
- b) Lập khống biên bản kiểm tra, cố ý làm sai lệch kết quả kiểm tra kỹ thuật;
- c) Không tuân thủ quy trình kiểm tra hoặc quy định tại quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá, tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn có liên quan.

2. Cục trưởng Cục Thủy sản<sup>34</sup> có trách nhiệm thu hồi thẻ, dấu kỹ thuật đăng

tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>31</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>32</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>33</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>34</sup> Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.



kiểm viên tàu cá đối với các trường hợp nêu tại khoản 1 Điều này.

3. Đăng kiểm viên tàu cá vi phạm quy định tại điểm c khoản 1 Điều này chỉ được xem xét cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá sau thời hạn 12 tháng kể từ ngày có quyết định thu hồi.

### Chương III

## CÔNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

### Điều 11. Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá

1. Thẩm quyền cấp là Cục Thủy sản<sup>35</sup>.

2.<sup>36</sup> Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 01.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Cục Thủy sản<sup>37</sup> hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (công thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thủy sản<sup>38</sup> kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thủy sản<sup>39</sup> xem xét tính đầy đủ,

<sup>35</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>36</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>37</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>38</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>39</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Cục Thủy sản<sup>40</sup> có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Thủy sản<sup>41</sup> hoàn thành kiểm tra thực tế tại cơ sở, nội dung, biên bản kiểm tra theo Mẫu số 02.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

đ) Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra, nếu kết quả kiểm tra đạt yêu cầu Cục Thủy sản<sup>42</sup> cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 03.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này và cấp dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá. Mẫu dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá và nguyên tắc sử dụng theo Mẫu số 04.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá, Cục Thủy sản<sup>43</sup> trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

e) Cục Thủy sản<sup>44</sup> trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

#### 4. Kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá:

a) Cục Thủy sản<sup>45</sup> thực hiện kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu

---

<sup>40</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>41</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>42</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>43</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>44</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>45</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu

cá đã được công nhận định kỳ 24 tháng một lần;

b) Nội dung kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá thực hiện theo Mẫu số 02.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư;

c) Kết quả kiểm tra được thông báo đến cơ sở đăng kiểm tàu cá chậm nhất 10 ngày làm việc kể từ khi kết thúc kiểm tra. Trường hợp cơ sở đăng kiểm tàu cá không đủ điều kiện, Cục Thủy sản<sup>46</sup> quyết định thu hồi giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

5.<sup>47</sup> Trong trường hợp vì lý do thiên tai, dịch bệnh không thể tổ chức kiểm tra thực tế tại cơ sở theo quy định tại điểm d khoản 3, khoản 4 Điều này thì áp dụng hình thức kiểm tra trực tuyến; hoặc tạm hoãn hoạt động kiểm tra duy trì điều kiện cơ sở đăng kiểm tàu cá tối đa 6 tháng.

Cục Thủy sản<sup>48</sup> hướng dẫn kỹ thuật, nghiệp vụ đánh giá trực tuyến đề cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

## **Điều 12. Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá**

1. Thẩm quyền cấp là Cục Thủy sản<sup>49</sup>.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 05.CN- Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá cũ trong trường hợp hư hỏng, thay đổi thông tin.

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại Cục Thủy sản<sup>50</sup> hoặc gửi

---

tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>46</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>47</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>48</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>49</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>50</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng

qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (công thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cục Thủy sản<sup>51</sup> kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, Cục Thủy sản<sup>52</sup> xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, Tổng cục Thủy sản có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục trưởng Cục Thủy sản<sup>53</sup> cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá theo Mẫu số 03.CN Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá, Tổng cục Thủy sản trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cục Thủy sản<sup>54</sup> trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

## **Chương IV**

### **BẢO ĐẢM AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN<sup>55</sup>**

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>51</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>52</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>53</sup> Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>54</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>55</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

### **Điều 13. Đăng kiểm tàu cá, tàu công vụ thủy sản<sup>56</sup>**

1. Tàu cá quy định tại khoản 1 Điều 67 Luật Thủy sản, tàu công vụ thủy sản<sup>57</sup> phải đăng kiểm.

2. Tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 12 mét phải lắp đặt trang thiết bị an toàn khi hoạt động theo Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 14. Nội dung đăng kiểm tàu cá**

1. Thẩm định hồ sơ thiết kế trong đóng mới, cải hoán, sửa chữa phục hồi tàu cá.

2. Giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá trong đóng mới, cải hoán, hàng năm, trên đà, định kỳ, bất thường, sửa chữa phục hồi tàu cá.

3. Kiểm tra máy móc, trang thiết bị thuộc diện phải đăng kiểm lắp đặt trên tàu cá.

4. Tham gia giám định kỹ thuật và xác định nguyên nhân tai nạn, sự cố liên quan đến trạng thái kỹ thuật tàu cá khi có yêu cầu.

5. Đăng kiểm tàu cá thực hiện theo quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật tàu cá và quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 15. Các hình thức kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá**

1. Kiểm tra lần đầu đối với các loại tàu:

a) Tàu cá đóng mới;

b) Tàu cá chưa được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật.

2. Kiểm tra bất thường đối với tàu cá bị tai nạn, sửa chữa sau tai nạn; theo yêu cầu của chủ tàu hoặc cơ quan có thẩm quyền.

3. Kiểm tra chu kỳ:

a) Các đợt kiểm tra chu kỳ, gồm: Kiểm tra hàng năm; kiểm tra trên đà; kiểm tra định kỳ;

b) Thời hạn kiểm tra chu kỳ được thực hiện theo quy định tại quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan đến tàu cá.

### **Điều 16. Thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá**

1. Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên trước khi đóng mới, cải hoán phải có hồ sơ thiết kế kỹ thuật được thẩm định; trường hợp tàu cá vỏ gỗ đóng mới theo mẫu truyền thống phải có hồ sơ thiết kế mẫu đã được cơ sở đăng kiểm tàu cá

<sup>56</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>57</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

sao duyệt.

2. Thẩm quyền thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá:

a) Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại I thẩm định hồ sơ thiết kế đóng mới, cải hoán, hoàn công, sửa chữa phục hồi tất cả các loại tàu cá;

b) Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại II thẩm định hồ sơ thiết kế đóng mới, cải hoán, hoàn công, sửa chữa phục hồi tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 24 mét;

c) Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại III thẩm định hồ sơ thiết kế đóng mới, cải hoán, hoàn công, sửa chữa phục hồi tàu cá có chiều dài lớn nhất dưới 15 mét.

3. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá theo Mẫu số 01.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Hồ sơ thiết kế tàu cá (03 bộ).

4. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm tàu cá quy định tại khoản 2 Điều này hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ sở đăng kiểm tàu cá xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 20 ngày (đối với hồ sơ thiết kế đóng mới, lần đầu) hoặc 10 ngày làm việc (đối với hồ sơ thiết kế cải hoán, sửa chữa phục hồi), kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành thẩm định thiết kế, nếu không đạt yêu cầu thì trả lời tổ chức, cá nhân; nếu đạt yêu cầu thì cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá theo Mẫu số 02.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này và ký, đóng dấu thẩm định vào tài liệu thiết kế;

đ) Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

**Điều 17. Cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá<sup>58</sup>**

1. Thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá là cơ sở đăng kiểm tàu cá.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 03.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

---

<sup>58</sup> Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

b) Bản chụp hồ sơ thiết kế đã được thẩm định (đối với trường hợp đóng mới, cải hoán tàu cá).

### 3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ sở đăng kiểm tàu cá hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ sở đăng kiểm tàu cá xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá có văn bản thông báo rõ cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 01 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ sở đăng kiểm tàu cá thống nhất thời gian và địa điểm kiểm tra với tổ chức, cá nhân đề nghị;

đ) Cơ sở đăng kiểm tàu cá tiến hành giám sát an toàn kỹ thuật tàu cá theo quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan. Đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này, theo tiến độ thi công, trước khi lắp đặt trên tàu cá, tổ chức, cá nhân đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá phải nộp (bản sao và xuất trình bản chính hoặc bản sao có chứng thực để đối chiếu) Giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy (đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị sản xuất trong nước) hoặc Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, chứng nhận chất lượng (đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị nhập khẩu) hoặc chứng nhận kiểm định theo quy định của pháp luật;

e) Trường hợp máy chính là máy thủy đã qua sử dụng không đáp ứng theo quy định tại điểm đ khoản này thì phải được cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra, đánh giá theo Mẫu số 07.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Trường hợp kết quả không đạt yêu cầu, trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành giám sát kỹ thuật, cơ sở đăng kiểm tàu cá thông báo bằng văn bản nêu rõ lý do cho tổ chức, cá nhân; trường hợp kết quả đạt yêu cầu, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ khi hoàn thành kiểm tra, cơ sở đăng kiểm tàu cá cấp cho chủ tàu các giấy tờ:

Biên bản kiểm tra kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 04a.BĐ đến Mẫu số 04n.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá theo Mẫu số 05.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

Sổ đăng kiểm tàu cá đối với trường hợp kiểm tra đóng mới, lần đầu theo Mẫu số 06.BĐ Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

h) Cơ sở đăng kiểm tàu cá trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

## **Điều 18. Đăng kiểm tàu công vụ thủy sản<sup>59</sup>**

1. Nội dung, hình thức kiểm tra an toàn kỹ thuật, thẩm định hồ sơ thiết kế, cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu công vụ thủy sản<sup>60</sup> tại cơ sở đăng kiểm tàu cá thực hiện theo Điều 14, Điều 15, Điều 16 và Điều 17 Thông tư này.

2. Trường hợp tổ chức quản lý tàu công vụ thủy sản<sup>61</sup> lựa chọn cơ sở đăng kiểm không phải là cơ sở đăng kiểm tàu cá để đăng kiểm tàu công vụ thủy sản<sup>62</sup>, thực hiện theo quy định của tổ chức đăng kiểm đã lựa chọn.

## **Chương V**

### **ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN; XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ VÀ ĐÁNH DẤU TÀU CÁ**

## **Điều 19. Đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản**

1. Tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 06 mét trở lên và tàu công vụ thủy sản phải được đăng ký theo quy định của Thông tư này trước khi đưa vào hoạt động.

2. Trong cùng một thời gian, mỗi tàu cá, tàu công vụ thủy sản chỉ được đăng ký tại một cơ quan đăng ký và chỉ được cấp một giấy chứng nhận đăng ký.

3. Cơ quan đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản có trách nhiệm ghi vào Sổ đăng ký tàu cá quốc gia theo Mẫu số 01.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này trước khi cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản.

## **Điều 20. Quy định về số đăng ký và tên tàu cá, tàu công vụ thủy sản**

1. Số đăng ký được viết hai bên mạn phía mũi tàu, trường hợp tàu nhỏ không thể viết số đăng ký ở bên mạn phía mũi tàu thì làm biển số gắn ở phía ngoài vách ca bin hoặc vách buồng ngủ, nếu tàu không có ca bin và buồng ngủ thì viết hoặc gắn vào bất kỳ vị trí nào của thân tàu, nơi dễ nhìn thấy.

2. Chữ và số viết ngay ngắn, rõ ràng bằng kiểu chữ la tinh in đều nét, màu chữ và số tương phản với màu nền viết để nhìn rõ.

3. Kích cỡ chữ và số phải tương xứng kích cỡ tàu, bề dày nét chữ và số không nhỏ hơn 30 mm, chiều cao chữ và số không nhỏ hơn 200mm. Đối với trường hợp tàu quá nhỏ, kích cỡ chữ và số phải đảm bảo rõ ràng, dễ nhìn thấy.

4. Số đăng ký tàu cá gồm 03 nhóm ký tự (tính từ trái sang phải), các nhóm

<sup>59</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>60</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>61</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>62</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.



ký tự cách nhau bởi dấu “-” như sau:

a) Nhóm thứ nhất: Các chữ cái viết tắt tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Nhóm thứ hai: Gồm 05 chữ số theo thứ tự từ 00001 đến 99999.

c) <sup>63</sup>Nhóm thứ ba: Gồm 02 chữ: “TS” đối với tàu cá; gồm 03 chữ: “NTS” đối với tàu phục vụ nuôi trồng thủy sản; gồm 03 chữ: “BTB” đối với tàu phục vụ bảo tồn biển; gồm 03 chữ: “ĐQL” đối với tàu phục vụ hoạt động đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

5. Số đăng ký tàu công vụ thủy sản gồm 03 nhóm ký tự (tính từ trái sang phải), các nhóm ký tự cách nhau bởi dấu “-” như sau:

a) Nhóm thứ nhất gồm 02 chữ cái “KN” đối với tàu công vụ thủy sản<sup>64</sup>, thanh tra, tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động thủy sản và “NC” đối với tàu điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản;

b) Nhóm thứ hai gồm 03 chữ số theo Phụ lục IX ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Nhóm thứ ba gồm 02 chữ cái “VN” đối với tàu do Trung ương quản lý hoặc các chữ cái viết tắt tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này đối với tàu địa phương quản lý.

6. Tên tàu cá do chủ tàu tự đặt và được kẻ phía trên vách cabin.

## **Điều 21. Đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản**

1. Thẩm quyền đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản:

a) Cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản cấp tỉnh cấp đăng ký tàu cá trên địa bàn;

b) Cục Thủy sản<sup>65</sup> cấp đăng ký tàu công vụ thủy sản.

2. Hồ sơ đối với tàu đóng mới gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng do chủ cơ sở đóng tàu cấp theo Mẫu số 03.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

<sup>63</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 05/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực khai thác thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 7 năm 2025.

<sup>64</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>65</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

c) Bản chính văn bản chấp thuận đóng mới đối với tàu cá hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản;

d) Bản chính biên lai nộp thuế trước bạ của tàu hoặc bản chính Tờ khai lệ phí trước bạ của tàu có xác nhận của cơ quan thuế;

đ) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu);

e)<sup>66</sup> Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên.

3. Hồ sơ đối với tàu cải hoán gồm:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu theo Mẫu số 04.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký cũ;

d) Văn bản chấp thuận cải hoán đối với tàu cá hoặc văn bản phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền đối với tàu công vụ thủy sản.

4. Hồ sơ đối với tàu được mua bán, tặng cho gồm:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều này;

b) Bản chính Giấy tờ chuyển nhượng quyền sở hữu tàu theo quy định;

c) Văn bản chấp thuận mua bán tàu cá, trừ trường hợp tàu cá mua bán trong tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

d) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ kèm theo hồ sơ đăng ký gốc của tàu;

đ) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký.

5. Hồ sơ đối với tàu nhập khẩu gồm:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, d, đ, e khoản 2 Điều này;

b) Bản sao có chứng thực văn bản cho phép nhập khẩu tàu cá của cơ quan có thẩm quyền;

c) Bản chính Giấy chứng nhận xóa đăng ký kèm theo bản sao có chứng thực bản dịch tiếng Việt đối với tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã qua sử dụng;

d) Bản sao có chứng thực Tờ khai hải quan có xác nhận đã hoàn thành thủ tục hải quan;

đ) Bản sao có chứng thực biên lai nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật Việt Nam.

6. Hồ sơ đối với tàu thuộc diện thuê tàu trần gồm:

a) Thành phần hồ sơ theo quy định tại điểm a, đ, e khoản 2 và điểm c, d, đ

---

<sup>66</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

khoản 5 Điều này;

b) Bản chính văn bản chấp thuận cho thuê tàu trần do cơ quan nhà nước Việt Nam có thẩm quyền cấp;

c) Bản chính hợp đồng thuê tàu trần.

6a.<sup>67</sup> Hồ sơ đối với tàu cá theo quy định tại khoản 4 Điều 27 Thông tư này, gồm:

a) Tờ khai đăng ký tàu cá có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi chủ tàu đăng ký hộ khẩu thường trú theo Phụ lục XII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12m trở lên;

c) Bản chính Thông báo nộp lệ phí trước bạ của tàu;

d) Ảnh màu (9cm x 12cm chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

7. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này có trách nhiệm làm thủ tục đăng ký, vào Sổ đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 05.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư và cấp Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá theo Mẫu số 06.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều này trả kết quả trực

---

<sup>67</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

## **Điều 22. Đăng ký lại tàu cá, tàu công vụ thủy sản**

1. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản được cấp lại trong các trường hợp sau đây:

a) Bị mất, bị rách nát, hư hỏng;

b)<sup>68</sup> Thay đổi tên tàu, hồ hiệu (nếu có) hoặc các thông số của tàu nhưng không làm ảnh hưởng đến tính năng kỹ thuật của tàu cá;

c) Thay đổi thông tin của chủ sở hữu trong Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá;

d) Tàu cá hết thời hạn cho tổ chức cá nhân nước ngoài thuê;

đ)<sup>69</sup> Tàu đã được cấp Giấy xác nhận đã đăng ký.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 07.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b)<sup>70</sup> Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá hoặc Giấy xác nhận đã đăng ký, Giấy chứng nhận đăng ký tàu công vụ thủy sản cũ; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do;

c)<sup>71</sup> Bản sao chụp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật của tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét trở lên;

d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (công thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại

---

<sup>68</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a, khoản 10 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>69</sup> Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b, khoản 10 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>70</sup> Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>71</sup> Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 10 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

khoản 1 Điều 21 xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản. Trường hợp không cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản được cấp lại phải giữ nguyên số đăng ký đã được cấp và ghi rõ lần cấp.

### **Điều 23. Đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản**

1. Tàu cá, tàu công vụ thủy sản được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời trong các trường hợp sau đây:

- a) Tàu chưa có biên lai nộp lệ phí trước bạ;
- b) Tàu đóng mới để di chuyển về nơi đăng ký chính thức;
- c) Tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam.

2. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 08.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, hợp đồng đóng tàu, biên bản nghiệm thu xuất xưởng;

c)<sup>72</sup> Bản sao có chứng thực các giấy tờ đối với tàu nhập khẩu, thuê tàu trần từ nước ngoài về cảng đầu tiên của Việt Nam, gồm: Văn bản cho phép nhập khẩu hoặc thuê tàu trần, hợp đồng đóng tàu và thanh lý hợp đồng đóng tàu đối với tàu đóng mới, giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật hoặc giấy chứng nhận phân cấp còn hiệu lực từ 06 tháng trở lên do tổ chức đăng kiểm nước có tàu cấp;

d) Ảnh màu (9 x 12 cm, chụp toàn tàu theo hướng 2 bên mạn tàu).

3. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (cổng thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân

---

<sup>72</sup> Điểm này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d) Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 09.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; trường hợp không cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

4. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản có giá trị tối đa là 90 ngày kể từ ngày cấp.

#### **Điều 24. Xóa đăng ký tàu cá**

1. Hồ sơ bao gồm:

a) Tờ khai xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 10.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất, chủ tàu phải khai báo và nêu rõ lý do.

2. Trình tự thực hiện:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng (công thông tin một cửa quốc gia, dịch vụ công trực tuyến, phần mềm điện tử, email, fax) nếu có;

b) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay khi tổ chức, cá nhân đến nộp hồ sơ;

c) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường mạng: Trong thời hạn không quá 02 ngày làm việc, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 xem xét tính đầy đủ, nếu hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 có văn bản thông báo cho tổ chức, cá nhân bổ sung;

d)<sup>73</sup> Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ theo quy định, cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 Thông tư này

---

<sup>73</sup> Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá theo Mẫu số 11.ĐKT Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này; bàn giao Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ đã cắt góc phía trên bên phải và hồ sơ đăng ký gốc của tàu cho chủ tàu. Trường hợp không cấp Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản cơ quan có thẩm quyền trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do;

đ) Cơ quan có thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 21 trả kết quả trực tiếp tại nơi nhận hồ sơ hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính.

3. Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá được cấp 01 bản chính cho chủ tàu.

4. Đối với tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm không thể trục vớt được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, chậm nhất 30 ngày kể từ ngày tàu cá bị phá hủy, phá dỡ hoặc chìm đắm, chủ tàu phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong Sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

5. Đối với tàu cá mất tích được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 72 Luật Thủy sản, cơ quan đăng ký tàu cá mất tích phải thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng. Chậm nhất 30 ngày, sau thời hạn 01 năm kể từ ngày có thông báo, chủ tàu có tàu cá mất tích phải nộp lại bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cho cơ quan nơi tàu cá đăng ký (trừ trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá bị mất); cơ quan đăng ký tàu cá xóa tên tàu cá trong Sổ đăng ký tàu cá quốc gia.

## **Điều 25. Đánh dấu tàu cá**

1. Đối với tàu cá khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 06 mét đến dưới 12 mét toàn bộ cabin phải sơn màu xanh; trường hợp tàu không có cabin phải sơn màu xanh toàn bộ phần mạn khô của tàu.

2. Đối với tàu cá khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 15 mét toàn bộ cabin phải sơn màu vàng; trường hợp tàu không có cabin phải sơn màu vàng toàn bộ phần mạn khô của tàu.

3. Đối với tàu cá khai thác thủy sản có chiều dài lớn nhất từ 15 mét trở lên toàn bộ cabin phải sơn màu ghi sáng; trường hợp tàu không có cabin phải sơn màu ghi sáng toàn bộ phần mạn khô của tàu.

## **Chương VI**

### **TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

## **Điều 26. Cục Thủy sản<sup>74</sup>**

1. Tổ chức, chỉ đạo thống nhất, hướng dẫn, kiểm tra các hoạt động đăng kiểm, đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản trong phạm vi toàn quốc.

<sup>74</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xóa đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

2.<sup>75</sup> Hằng năm xây dựng kế hoạch, tổ chức bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và thông báo trên trang thông tin điện tử Cục Thủy sản<sup>76</sup>; Tổ chức tập huấn nghiệp vụ, cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn có liên quan.

3. Quản lý thống nhất dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ trong công tác đăng kiểm tàu cá; cấp và thu hồi dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ trong công tác đăng kiểm tàu cá cho các cơ sở đăng kiểm tàu cá, đăng kiểm viên tàu cá trong phạm vi cả nước; hướng dẫn sử dụng, kiểm tra việc quản lý, sử dụng dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ dùng trong công tác đăng kiểm tàu cá.

4. Đề xuất xây dựng mới hoặc bổ sung, sửa đổi các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và hướng dẫn áp dụng trên toàn quốc.

### **Điều 27. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

1. Tổ chức thực hiện các quy định về đăng kiểm, đăng ký tàu cá, đăng ký thuyền viên tại địa phương.

2. Định kỳ theo tháng, quý, năm, đột xuất báo cáo Cục Thủy sản<sup>77</sup> về tình hình đăng ký tàu cá theo Mẫu số 01.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Chỉ đạo Chi cục Thủy sản hoặc Tổ chức quản lý cảng cá xác nhận việc thay đổi thuyền viên, người làm việc trên tàu cá trong Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá.

4.<sup>78</sup> Rà soát, tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố danh sách tàu cá đã được đóng mới, cải hoán, mua bán, tặng cho trước ngày Thông tư này có hiệu lực đang hoạt động không đủ thành phần hồ sơ để được đăng ký theo quy

<sup>75</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>76</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>77</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>78</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.



định tại khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 6 Điều 21 và thông báo rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng tại địa phương.

## **Điều 28. Cơ sở đăng kiểm tàu cá**

1.<sup>79</sup> Vào Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản theo Mẫu số 02.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này trước khi cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu công vụ thủy sản; nhập dữ liệu tàu cá, tàu công vụ thủy sản đã được đăng kiểm vào phần mềm cơ sở dữ liệu nghề cá quốc gia “VNFISHBASE” theo quy định.

2. Định kỳ theo tháng, quý, năm, đột xuất báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại địa phương, Cục Thủy sản<sup>80</sup> về kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, tàu công vụ thủy sản<sup>81</sup> theo Mẫu số 03.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này và tình hình đăng kiểm tàu cá, tàu công vụ thủy sản<sup>82</sup> theo Mẫu số 04.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Quản lý, sử dụng dấu, ấn chỉ nghiệp vụ được cấp theo quy định; kiểm tra giám sát việc sử dụng dấu kỹ thuật của các đăng kiểm viên thuộc quyền quản lý của cơ sở. Trường hợp cơ sở đăng kiểm tàu cá bị giải thể hoặc chuyển sang làm nhiệm vụ khác, cơ sở đăng kiểm tàu cá có trách nhiệm thu hồi dấu, ấn chỉ nghiệp vụ được cấp, nộp về Cục Thủy sản<sup>83</sup>.

4. Trường hợp dấu bị mòn, bị hỏng, cơ sở đăng kiểm tàu cá được giao sử dụng dấu phôi nộp dấu cũ về Cục Thủy sản<sup>84</sup> và có văn bản đề nghị khắc lại dấu mới.

## **Điều 29. Cơ sở đóng mới, cải hoán tàu cá**

<sup>79</sup> Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>80</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>81</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>82</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>83</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>84</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

1. Trước khi thi công đóng mới, cải hoán, sửa chữa phục hồi tàu cá phải trình cơ sở đăng kiểm tàu cá (nơi đề nghị kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu) quy trình công nghệ thi công; tuân thủ các bước kiểm tra, giám sát theo thông báo của cơ sở đăng kiểm tàu cá.

2. Định kỳ, đột xuất báo cáo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại địa phương, Cục Thủy sản<sup>85</sup> về tình hình đóng mới, cải hoán tàu cá theo Mẫu số 05.BC Phụ lục X ban hành kèm theo Thông tư này.

### **Điều 30. Đăng kiểm viên tàu cá**

1. Quản lý và sử dụng thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá được cấp đúng mục đích và đúng quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nhiệm vụ kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá theo đúng chuyên môn kỹ thuật và phù hợp với nhiệm vụ được giao.

3. Sử dụng dấu kỹ thuật đăng kiểm viên theo thời hạn ghi trên thẻ đăng kiểm viên; trường hợp thẻ đăng kiểm viên hết hạn, đăng kiểm viên chỉ được tiếp tục sử dụng dấu sau khi thẻ đã được cấp lại theo quy định.

### **Điều 31. Chủ tàu cá, tàu công vụ thủy sản**

1. Mang theo tàu bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; bản chính giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá và các giấy tờ có liên quan đến hoạt động thủy sản.

2. Chỉ đưa tàu cá đi hoạt động sau khi được cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và chỉ hoạt động trong vùng biển cho phép.

3. Thường xuyên kiểm tra tình trạng kỹ thuật của tàu trước khi ra khơi hoạt động.

4. Duy trì tình trạng kỹ thuật giữa 02 lần kiểm tra và thông báo cho đăng kiểm viên các hư hỏng, sự cố đã được phát hiện, cũng như các biện pháp sửa chữa đã tiến hành kể từ đợt kiểm tra trước đó.

5. Đánh dấu tàu cá, kẻ biển số trên tàu theo đúng quy định và kẻ lại khi biển số bị mờ.

## **Chương VII**

### **ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

### **Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp<sup>86</sup>**

<sup>85</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>86</sup> Điều 3 Thông tư số 05/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực khai thác thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

“Điều 3. Quy định chuyển tiếp

1. Các đăng kiểm viên tàu cá đã được bổ nhiệm trước ngày Thông tư này có hiệu lực tiếp tục được duy trì hạng đăng kiểm viên đến ngày hết hạn hiệu lực của thẻ đăng kiểm viên.

2. Tất cả các tàu công vụ thủy sản phải thực hiện đăng ký lại theo quy định tại Thông tư này trước ngày 01 tháng 01 năm 2020.

3. Những tàu cá đang hoạt động trước ngày Thông tư này có hiệu lực phải thực hiện đánh dấu tàu cá theo quy định tại Thông tư này trước ngày 01 tháng 01 năm 2020.

4.<sup>87</sup> Trường hợp đối với máy chính là máy thủy đã qua sử dụng đã được lắp đặt xuống tàu cá trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành thì phải được cơ sở đăng kiểm tàu cá kiểm tra, đánh giá theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 17 Thông tư này; trường hợp vật liệu, máy móc, trang thiết bị quy định tại Phụ lục XI ban hành kèm theo Thông tư này không có giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, giấy chứng nhận chất lượng hoặc giấy chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, trước khi lắp đặt trên tàu cá, chủ tàu cá phải thực hiện kiểm định theo quy định của pháp luật. Việc kiểm định đối với vật liệu, máy móc, trang thiết bị trước khi sử dụng, lắp đặt theo quy định được thực hiện từ ngày 01 tháng 04 năm 2023.

5. <sup>88</sup>Thời gian tiếp nhận hồ sơ đối với các tàu cá quy định tại khoản 6a Điều 21 đến hết ngày 31/12/2024.

### **Điều 33. Hiệu lực thi hành<sup>89</sup>**

*Nhật ký khai thác thủy sản, Nhật ký thu mua, chuyển tải thủy sản, Báo cáo khai thác thủy sản, Báo cáo thăm dò, tìm kiếm, dẫn dụ nguồn lợi thủy sản, Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá được cấp trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng cho đến khi hết thời hạn ghi trong nhật ký, báo cáo sổ danh bạ”.*

<sup>87</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>88</sup> Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>89</sup> Điều 10 của Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022 quy định như sau:

#### **“Điều 10. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

2. Thông tư số 13/2020/TT-BNNPTNT ngày 09/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 21/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 quy định ghi, nộp báo cáo, nhật ký khai thác thủy sản; công bố cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác; danh sách tàu cá khai thác thủy sản bất hợp pháp; xác nhận nguyên liệu, chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định.”

Điều 3 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024 quy định như sau:

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2019.

2. Thông tư này thay thế:

a) Quyết định số 96/2007/QĐ-BNN ngày 28 tháng 11 năm 2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chế đăng kiểm tàu cá;

b) Quyết định số 10/2006/QĐ-BTS ngày 03 tháng 7 năm 2006 của Bộ Thủy sản quy định về đăng ký tàu cá và thuyền viên;

c) Thông tư số 13/2013/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 02 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm viên tàu cá;

d) Thông tư số 02/2007/TT-BTS ngày 13 tháng 7 năm 2007 của Bộ Thủy sản hướng dẫn thực hiện Nghị định số 66/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 5 năm 2005 của Chính phủ về đảm bảo an toàn cho người và tàu cá hoạt động thủy sản;

đ) Quyết định số 122/2008/QĐ-BNN ngày 18 tháng 12 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định về mẫu dấu và chế độ sử dụng con dấu kỹ thuật, nghiệp vụ trong công tác đăng kiểm tàu cá;

e) Thông tư số 25/2013/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 33/2010/NĐ-CP ngày 31 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về quản lý hoạt động khai thác thủy sản của tổ chức, cá nhân Việt Nam trên các vùng biển và quy định chi tiết thi hành Điều 3 Nghị định số 53/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2012 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của các Nghị định về lĩnh vực thủy sản;

g) Chỉ thị số 54/2008/CT-BNN ngày 21 tháng 4 năm 2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc tăng cường công tác quản lý tàu cá, khắc phục tình trạng tàu cá không đăng ký hoạt động trên các vùng nước.

3. Thông tư này bãi bỏ:

a) Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 24/2011/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về thủ tục hành chính trong lĩnh vực thủy sản theo Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ;

b) Khoản 5 Điều 14 và điểm đ khoản 2 Điều 15 Thông tư số 12/2014/TT-BNNPTNT ngày 08 tháng 4 năm 2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông

**“Điều 3. Điều khoản thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 06 tháng 5 năm 2024

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.”

Điều 4 Thông tư số 05/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực khai thác thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 7 năm 2025 quy định như sau:

**“Điều 4. Hiệu lực thi hành**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 18 tháng 7 năm 2025

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Cục Thủy sản và Kiểm ngư để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định.”.

thôn quy định biểu trưng, cờ hiệu, cờ truyền thống, trang phục, mẫu thẻ Kiểm ngư và màu sơn tàu kiểm ngư.

4. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc vướng mắc, các tổ chức, cá nhân kịp thời báo cáo về Tổng cục Thủy sản để tổng hợp, báo cáo Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, quyết định./.

## **BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Số: /VBHN-BNNMT

### **Nơi nhận:**

- Thủ tướng Chính phủ;
- Các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo);
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tổng kiểm toán nhà nước;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở Nông nghiệp và Môi trường các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ (để đăng tải);
- Cổng thông tin điện tử Bộ Nông nghiệp và Môi trường (để đăng tải);
- Cơ sở dữ liệu quốc gia về văn bản pháp luật (để đăng tải);
- Cục Kiểm tra văn bản và Quản lý xử lý vi phạm hành chính- Bộ Tư pháp;
- Bộ NNMT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng, các đơn vị thuộc Bộ; Cổng thông tin điện tử Bộ;
- Lưu: VT, TSKN.

## **XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày tháng năm*

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**

**Phùng Đức Tiến**

**Phụ lục I<sup>90</sup>**  
**CHƯƠNG TRÌNH TẬP HUẤN, BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ**  
**ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

**1. Chương trình tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá**

| TT        | Môn học                                                                                                                       | Nội dung chính                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Đăng kiểm tàu cá hạng III</b>                                                                                              |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1         | Nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá                                                                                                    | - Luật Thủy sản, các văn bản hướng dẫn thi hành;<br>- Đăng kiểm và đăng ký tàu cá.                                                                                                                                                                 |
| 2         | Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật áp dụng trong kiểm tra an toàn kỹ thuật tàu cá                                             | - Các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá;<br>- Các quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.                                                                                                                                                          |
| 3         | Kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật hàng năm tàu cá                                                                        | - Vỏ tàu;<br>- Máy tàu và hệ động lực;<br>- Các trang thiết bị lắp đặt trên tàu;<br>- Lập biên bản kiểm tra.                                                                                                                                       |
| 4         | Các môn chuyên ngành kỹ thuật tàu thủy                                                                                        | - Lý thuyết tàu thủy;<br>- Kết cấu thân tàu thủy;<br>- Lý thuyết động cơ;<br>- Sửa chữa động cơ;<br>- Trang bị động lực tàu thủy.                                                                                                                  |
| 5         | Hệ thống quản lý chất lượng                                                                                                   | Giới thiệu hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.                                                                                                                                                                                        |
| <b>II</b> | <b>Đăng kiểm tàu cá hạng II</b>                                                                                               |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 1         | Nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá                                                                                                    | Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác đăng ký, đăng kiểm tàu cá.                                                                                                                                                          |
| 2         | Thẩm định thiết kế đóng mới, cải hoán, phục hồi, hoàn công tàu cá, tàu công vụ thủy sản <sup>91</sup> theo chuyên môn đào tạo | - Thân tàu và các trang thiết bị<br>- Các tính năng của tàu<br>- Máy tàu và hệ động lực;<br>- Hệ thống điện, lạnh lắp đặt trên tàu.<br>- Phòng và phát hiện chữa cháy;<br>- Trang thiết bị nghề cá;<br>- Các trang thiết bị khác lắp đặt trên tàu. |
| 3         | Kiểm tra an toàn kỹ thuật trong đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá, tàu công vụ                                              | - Kiểm tra tàu vỏ gỗ<br>- Kiểm tra tàu vỏ thép<br>- Kiểm tra tàu vỏ chất dẻo cốt sợi thủy tinh (FRP)                                                                                                                                               |

<sup>90</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>91</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

|                                    |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                                    | thủy sản                                                                                            | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra hệ động lực và chế tạo hệ động lực lắp đặt lên tàu.</li> <li>- Kiểm tra các trang thiết bị lắp đặt trên tàu.</li> <li>- Kiểm tra vật liệu và đánh giá kết quả thử nghiệm phá hủy và không phá hủy</li> <li>- Chuyên đề kiểm tra chân vịt.</li> <li>- Chuyên đề kiểm tra điện và hệ lạnh tàu cá.</li> </ul>                                          |
| 4                                  | Thử tàu                                                                                             | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kiểm tra thử nghiêng ngang.</li> <li>- Kiểm tra thử kín nước, thử tại bến và thử đường dài</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                        |
| 5                                  | Hệ thống quản lý chất lượng                                                                         | Giới thiệu hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| <b>III Đăng kiểm tàu cá hạng I</b> |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 1                                  | Nghị quyết vụ đăng kiểm tàu cá                                                                      | Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến công tác đăng ký, đăng kiểm tàu cá.                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 2                                  | Công ước quốc tế về an toàn kỹ thuật tàu cá                                                         | Giới thiệu công ước quốc tế về tàu cá, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá của các nước trên thế giới và trong khu vực.                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 3                                  | Thẩm định thiết kế đóng mới, cải hoán, phục hồi, hoàn công tàu cá, tàu công vụ thủy sản nâng cao.   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Thân tàu và các trang thiết bị;</li> <li>- Các tính năng của tàu;</li> <li>- Máy tàu và hệ động lực;</li> <li>- Trang thiết bị nghề cá;</li> <li>- Hệ thống điện;</li> <li>- Phòng và phát hiện chữa cháy;</li> <li>- Các trang thiết bị khác lắp đặt trên tàu.</li> </ul>                                                                                   |
| 4                                  | Kiểm tra an toàn kỹ thuật trong đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá, tàu công vụ thủy sản nâng cao. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Vỏ gỗ;</li> <li>- Vỏ thép;</li> <li>- Vỏ chất dẻo cốt sợi thủy tinh (FRP);</li> <li>- Hệ động lực và chế tạo các trang thiết bị lắp đặt lên tàu;</li> <li>- Các trang thiết bị lắp đặt trên tàu;</li> <li>- Kiểm tra nghiệp vụ một số tàu phục vụ nghề cá chuyên ngành đặc biệt (tàu công vụ thủy sản, tàu dịch vụ hậu cần có bảo quản hiện đại).</li> </ul> |
| 5                                  | Hệ thống quản lý chất lượng                                                                         | Giới thiệu hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |

**Ghi chú:**

- Thời gian tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng III cả lý thuyết và thực hành theo chuyên môn phải đủ 180 tiết.
- Thời gian tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng II cả lý thuyết và thực hành theo chuyên môn phải đủ 180 tiết.
- Thời gian tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I cả lý thuyết và thực hành phải đủ 180 tiết.

**2. Tiêu chuẩn giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ Đăng kiểm viên tàu cá**

| TT | Giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng III | Giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng II | Giảng viên bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng I |
|----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|
|----|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|

|   |                                                                                                                                             |                                                                                                                                             |                                                                                                                                              |
|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1 | Là đăng kiểm viên hạng II trở lên                                                                                                           | Là đăng kiểm viên hạng II trở lên                                                                                                           | Là đăng kiểm viên hạng I trở lên                                                                                                             |
| 2 | Có trình độ đại học các chuyên ngành tương ứng với nội dung bồi dưỡng.                                                                      | Có trình độ đại học các chuyên ngành tương ứng với nội dung bồi dưỡng.                                                                      | Có trình độ đại học các chuyên ngành tương ứng với nội dung bồi dưỡng.                                                                       |
| 3 | Có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ sở đóng sửa tàu cá hoặc công tác đăng kiểm tàu cá hoặc công tác quản lý tàu cá từ 5 năm trở lên. | Có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ sở đóng sửa tàu cá hoặc công tác đăng kiểm tàu cá hoặc công tác quản lý tàu cá từ 8 năm trở lên. | Có kinh nghiệm làm việc thực tế tại các cơ sở đóng sửa tàu cá hoặc công tác đăng kiểm tàu cá hoặc công tác quản lý tàu cá từ 10 năm trở lên. |

Ghi chú: Ngoài giảng viên đáp ứng các tiêu chuẩn trên, đơn vị bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá được thuê các chuyên gia trong và ngoài ngành, có trình độ chuyên môn từ Đại học trở lên liên quan đến lĩnh vực bồi dưỡng và có kinh nghiệm công tác từ 05 năm trở lên tham gia giảng dạy các chuyên đề./.



**Phụ lục II<sup>92</sup>****BIỂU MẪU VỀ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

---

Mẫu số 01.ĐKV. Đơn đề nghị tham gia bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá

Mẫu số 02.ĐKV. Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá

Mẫu số 03.ĐKV. Đơn đề nghị cấp/cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên

Mẫu số 04.ĐKV. Quyết định cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá

Mẫu số 05.ĐKV. Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá

---

<sup>92</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ THAM GIA BỒI DƯỠNG  
NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
THAM GIA BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ  
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ và tên:.....; Nam/Nữ:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Căn cước công dân số:.....

Nơi, ngày cấp: .....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại : .....; Email:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Cơ quan công tác hiện nay:.....

Tóm tắt quá trình công tác:

|                                    |                                                                                                              |
|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Từ tháng, năm<br>đến tháng,<br>năm | Chức danh, chức vụ, đơn vị công tác (kể cả thời gian được đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ,.....) |
| ...                                |                                                                                                              |
| ...                                |                                                                                                              |
| ....                               |                                                                                                              |

Đăng ký tham gia khóa bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng: .....

Hồ sơ gửi kèm, gồm: .....

.....

Tôi xin cam kết:

1. Thực hiện theo chương trình, kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá.

2. Nghiêm chỉnh chấp hành nội quy theo quy định.

Nếu vi phạm những điều cam kết trên, tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước đơn vị bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá và pháp luật./.

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**  
(Ký tên và ghi rõ họ tên)

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN  
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN  
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

**CỤC TRƯỞNG CỤC THỦY SẢN<sup>93</sup>  
CHỨNG NHẬN**

Ông/bà:....., Sinh ngày:.....  
 Địa chỉ thường trú:.....  
 Số CCCD/CMND:.....  
 Trình độ chuyên môn:.....  
 Đã hoàn thành khóa bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng.....  
 Từ ngày .....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....  
 Tại:.....  
 Xếp loại: .....

....., ngày.....tháng.....năm.....

**Thủ trưởng**  
(Ký tên và đóng dấu)

Số: ...../20.../GCN- ...

<sup>93</sup> Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ, DẤU KỸ THUẬT  
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP/CẤP LẠI THẺ, DẤU KỸ THUẬT  
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ và tên:.....; Nam/Nữ:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Địa chỉ :.....

Số

CCCD/CMND:.....

Nơi, ngày cấp: .....

Số điện thoại:.....; Email:.....

Trình độ chuyên môn:.....

Đã tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng: .....

Giấy chứng nhận số:.....; ngày cấp: .....

Số hiệu đăng kiểm viên<sup>(\*)</sup>: .....; ngày cấp: .....

Hồ sơ gửi kèm, gồm:

.....

*Tôi xin cam kết những lời khai trên là đúng sự thật, đề nghị Tổng cục Thủy sản cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng...*

....., ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

(Ký tên và ghi rõ họ tên)

*Ghi chú: \*Trường hợp cấp lại thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá.*

**MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP THẺ, DẤU KỸ THUẬT  
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CỤC THỦY SẢN<sup>94</sup>**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ- CTS<sup>95</sup>-.....

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

**QUYẾT ĐỊNH  
Về việc cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá**

**CỤC TRƯỞNG CỤC THỦY SẢN<sup>96</sup>**

*Căn cứ Quyết định số... của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thủy sản<sup>97</sup>;*

*Căn cứ Thông tư số.../...../TT-BNNPTNT ngày tháng .... năm .... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về .....(ghi rõ tên thông tư);*

*Theo đề nghị của.....,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng III cho... đăng kiểm viên...; Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng II cho...đăng kiểm viên...; Cấp thẻ, dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá hạng I cho...đăng kiểm viên.

<sup>94</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>95</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>96</sup> Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>97</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Cục Thủy sản<sup>98</sup>, ....., Thủ trưởng cơ sở đăng kiểm tàu cá có liên quan và ông, bà có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

...

- Lưu: VT, .....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

---

<sup>98</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

## 1. Mẫu thẻ đăng kiểm viên tàu cá

### Mặt trước

|                                                                                   |                                  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM<br>Độc lập – Tự do – Hạnh phúc                 |                                  |
| NGHIỆP<br>VIÊN NÔNG THÔN<br>TỔNG CỤC QUẢN LÝ SÀN                                  |                                  |
|  | <b>THẺ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ</b> |
| Ảnh<br>3x4                                                                        | òn                               |
|                                                                                   | Hạng đăng kiểm viên              |
|                                                                                   | Số hiệu đăng kiểm viên:          |

### Mặt sau

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>Được phép thực hiện việc kiểm tra, đánh giá trạng thái kỹ thuật tàu cá</b></p> <p><input type="checkbox"/> Hàng năm; <input type="checkbox"/> Định kỳ; <input type="checkbox"/> Trên đà; <input type="checkbox"/> Làn đầu;</p> <p><input type="checkbox"/> Bất thường; <input type="checkbox"/> Giám định kỹ thuật, điều tra tai nạn.</p> <p><b>Hà Nội, ngày tháng năm 20..</b><br/><b>TỔNG CỤC TRƯỞNG</b></p> <p>Có giá trị đến:.....</p> |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## 2. Mẫu dấu kỹ thuật đăng kiểm viên tàu cá



Quy cách: Dấu hình ôvan, có 03 vòng: vòng 1 có đường kính lớn 40 mm, đường kính nhỏ 26 mm, bề dày 0,2 mm; vòng 2 cách vòng 1 (về phía trong) bằng 0,5 mm, có bề dày 0,1 mm; vòng 3 cách vòng 2 (về phía trong) bằng 4 mm, có bề dày 0,1 mm. Ở giữa là hình neo hải quân. Giữa vòng 2 và 3 có dòng chữ “ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ”, bằng tiếng Việt ở trên, phông chữ VnArialH cỡ 9 và dòng chữ “VIỆT NAM FISHING VESSEL REGISTER” bằng tiếng Anh, phông chữ VnArialH cỡ 12 ở dưới; Số hiệu đăng kiểm viên, gồm 5 chữ số: hai số đầu là số thứ tự tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở của cơ sở quản lý đăng kiểm viên theo Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này, số tiếp theo là hạng đăng kiểm viên, ba số còn lại là số thứ tự của thẻ được cấp cho đăng kiểm viên của đơn vị.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN  
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ  
ĐĂNG KIỂM VIÊN TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Họ và tên:.....; Nam/Nữ:.....

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Địa chỉ :.....

Số CCCD/CMND:.....

Ngày cấp: ..... Nơi cấp.....

Đã tham gia tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá hạng.....

từ ngày .....tháng.....năm.....đến ngày.....tháng.....năm.....

Tại:.....

Đã được cấp Giấy chứng nhận số:.....; Ngày cấp: .....

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá  
hạng... với lý do:

.....

.....

Tôi xin cam kết những lời khai trên là đúng sự thật, đề nghị Tổng cục Thủy sản  
cấp lại Giấy chứng nhận bồi dưỡng nghiệp vụ đăng kiểm viên tàu cá./.

....., ngày.....tháng.....năm.....

**NGƯỜI ĐỀ NGHỊ**

(Ký, họ tên)



**Phụ lục III<sup>99</sup>****DANH MỤC CÁC BIỂU MẪU****CÔNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 01.CN: Đơn đề nghị cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

Mẫu số 02.CN: Biên bản kiểm tra cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

Mẫu số 03.CN: Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

Mẫu số 04.CN: Dấu kỹ thuật, ấn chỉ nghiệp vụ đăng kiểm tàu cá và nguyên tắc sử dụng.

Mẫu số 05.CN: Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá.

---

<sup>99</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Mẫu số 01.CN

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**  
**CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Tên cơ sở đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập số:

.....

.....Tên cơ quan cấp: .....Ngày cấp: .....

Điện thoại.....Fax.....Email.....

**1. Danh sách đăng kiểm viên:**

| TT | Họ và tên | Ngày tháng năm sinh | Chuyên môn, chuyên ngành đào tạo | Hạng thẻ đăng kiểm viên | Thời hạn thẻ | Ghi chú |
|----|-----------|---------------------|----------------------------------|-------------------------|--------------|---------|
| 1  |           |                     |                                  |                         |              |         |
| 2  |           |                     |                                  |                         |              |         |
|    |           |                     |                                  |                         |              |         |

**2. Danh mục cơ sở vật chất, trang thiết bị kỹ thuật:**

| TT   | Tên thiết bị, dụng cụ | Quy cách | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|------|-----------------------|----------|-------------|----------|---------|
| 1    |                       |          |             |          |         |
| 2    |                       |          |             |          |         |
| .... |                       |          |             |          |         |

Đề nghị quý cơ quan tiến hành kiểm tra và công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại .....

**CHỦ CƠ SỞ**  
(ký tên và đóng dấu)

**MẪU BIÊN BẢN**  
**KIỂM TRA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN**  
**CƠ QUAN KIỂM TRA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm.....

**BIÊN BẢN**  
**Kiểm tra cơ sở đăng kiểm tàu cá**

**I. THÔNG TIN CHUNG**

**1. Tên cơ sở được kiểm tra:** .....

- Địa chỉ: .....

- Điện thoại: ..... Fax: ..... Email: .....

.....

- Văn bản thành lập số.....; ngày.....; Cơ quan ban hành : .....

- Người đại diện của cơ sở: ..... Chức vụ: .....

- Số CCCD/CMND.....; ngày cấp,..... nơi cấp:.....

- Đề nghị kiểm tra, công nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại...theo Đơn đề nghị (\*) số.....ngày.....tháng.....năm.....

**2. Thành phần Đoàn kiểm tra:**

..... Chức vụ: .....

..... Chức vụ: .....

..... Chức vụ: .....

**II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ:**

| TT | Nội dung kiểm tra                                                                                                                                                                     | Kết quả kiểm tra |           | Diễn giải kết quả kiểm tra, hành động và thời gian khắc phục lỗi |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------|------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                                                       | Đạt              | Không đạt |                                                                  |
| I  | KIỂM TRA LẦN ĐẦU/KIỂM TRA DUY TRÌ                                                                                                                                                     |                  |           |                                                                  |
| 1  | Văn bản thành lập: .....                                                                                                                                                              |                  |           |                                                                  |
| 2  | Trang thiết bị và đường truyền dữ liệu để nhập và lưu trữ dữ liệu                                                                                                                     |                  |           |                                                                  |
| 3  | Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật (có danh sách kèm theo)                                                                                                             |                  |           |                                                                  |
| 4  | Thực hiện niêm yết công khai quy trình thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, quy trình cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá; biểu giá, phí liên quan đến công tác đăng kiểm tàu cá. |                  |           |                                                                  |
| 5  | Đội ngũ Đăng kiểm viên:                                                                                                                                                               |                  |           |                                                                  |
| 5a | Số ĐKV hạng I (theo chuyên môn): .....                                                                                                                                                |                  |           |                                                                  |

|    |                                                                                                                                                                                                  |  |  |  |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|--|
| 5b | Số ĐKV hạng II (theo chuyên môn): .....                                                                                                                                                          |  |  |  |
| 5c | Số ĐKV hạng III (theo chuyên môn): .....                                                                                                                                                         |  |  |  |
| 6  | Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương hoặc quy trình thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, quy trình cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá |  |  |  |

## II. Ý KIẾN CỦA ĐOÀN KIỂM TRA

.....  
 .....  
 .....

## III. Ý KIẾN CỦA ĐẠI DIỆN CƠ SỞ

.....  
 .....  
 .....

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐƯỢC KIỂM TRA**

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

**TRƯỞNG ĐOÀN KIỂM TRA**

(Ký, ghi rõ họ tên)

*Ghi chú: (\*) áp dụng đối với trường hợp đề nghị kiểm tra lần đầu.*

## **HƯỚNG DẪN**

### **GHİ BIÊN BẢN KIỂM TRA CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

#### **A. NGUYÊN TẮC KIỂM TRA**

1. Không bỏ sung hoặc bỏ bớt các chỉ tiêu đã được quy định.
2. Ghi đầy đủ thông tin theo quy định trong biểu mẫu.
3. Nếu sửa chữa trên nội dung đã ghi trong Biên bản, phải có ký xác nhận của Trưởng đoàn kiểm tra.
4. Đánh dấu vào các vị trí mức đánh giá đã được xác định đối với mỗi chỉ tiêu.
5. Diễn giải cụ thể đối với chỉ tiêu đạt và không đạt; mỗi chỉ tiêu không đạt phải xác định thời hạn để cơ sở khắc phục.

#### **B. HƯỚNG DẪN ĐÁNH GIÁ TỪNG CHỈ TIÊU**

1. Văn bản thành lập:
  - a) Yêu cầu: Có văn bản thành lập trong đó có hoạt động/chức năng, nhiệm vụ thực hiện đăng kiểm tàu cá.
  - b) Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ của cơ sở.
2. Trang thiết bị và đường truyền dữ liệu để nhập và lưu trữ dữ liệu
  - a) Yêu cầu: Có thiết bị (máy tính, thiết bị tương tự máy tính và có thiết bị lưu trữ dữ liệu) để nhập, lưu trữ dữ liệu; có mạng internet để kết nối, truyền dữ liệu. Khi kiểm tra sẽ kiểm tra, xem xét việc cơ sở có nhập, lưu trữ, truyền dữ liệu.
  - b) Phương pháp: Kiểm tra thực tế các thiết bị và xem dữ liệu, hồ sơ của cơ sở.
3. Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật
  - a) Yêu cầu: Có đầy đủ tại cơ sở các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật theo quy định. Các dụng cụ, trang thiết bị phục vụ kiểm tra kỹ thuật phải bảo đảm còn sử dụng được theo tính năng kỹ thuật.
  - b) Phương pháp: Kiểm tra thực tế các dụng cụ, trang thiết bị tại cơ sở.
4. Đội ngũ Đăng kiểm viên:
  - a) Yêu cầu: Có đủ số lượng theo các hạng đăng kiểm viên, chuyên môn, có thể đăng kiểm viên; có tên trong bảng lương của cơ sở hoặc hợp đồng lao động hoặc quyết định tuyển dụng theo quy định.
  - b) Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ, dữ liệu tại cơ sở.
5. Thiết lập và duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001 hoặc tương đương hoặc quy trình thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, quy trình cấp giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá.
  - a) Yêu cầu: Phải bao gồm các nội dung cơ bản sau: Quyết định ban hành, trình tự thực hiện, nội dung, thời gian kiểm soát, người thực hiện, lưu trữ, biểu mẫu kèm theo, phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá theo quy định, tuân thủ theo quy trình thực hiện thủ tục hành chính đã được quy định tại văn bản hướng dẫn Luật Thủy sản. Hồ sơ, tài liệu phải được người có thẩm quyền của cơ sở ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu, bảo đảm tính pháp lý.
  - b) Phương pháp: Kiểm tra hồ sơ và kiểm tra thực tế tại cơ sở./.

**MẪU QUYẾT ĐỊNH CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN  
CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

**BỘ NÔNG NGHIỆP  
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN  
CỤC THỦY SẢN<sup>100</sup>**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /QĐ- CTS<sup>101</sup>-. .....

Hà Nội, ngày tháng năm 20...

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá**

**CỤC TRƯỞNG CỤC THỦY SẢN<sup>102</sup>**

*Căn cứ Quyết định số...của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thủy sản<sup>103</sup>;*

*Căn cứ Luật Thủy sản và Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.....*

*Căn cứ Thông tư số.../...../TT-BNNPTNT ngày.....tháng.....năm.....của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản;*

*Căn cứ Biên bản kiểm tra của Cục Thủy sản<sup>104</sup> ngày.....tháng .... năm....;*

<sup>100</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>101</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>102</sup> Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>103</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

<sup>104</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

Theo đề nghị của.....,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá hạng....đối với:.....(ghi tên cơ sở) tại địa chỉ:.....do..... làm chủ cơ sở.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Cục Thủy sản<sup>105</sup>, ..... , .....(ghi tên cơ sở đăng kiểm tàu cá) và cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

.....

- Lưu: VT, .....

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

---

<sup>105</sup> Cụm từ “Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT- BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

**CỤC TRƯỞNG CỤC THỦY SẢN<sup>106</sup>**

**CHỨNG NHẬN:**

Tên cơ sở:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại:.....Email:.....

Người đại diện (ông/bà):.....

Chức vụ: .....

Số

CCCD/CMND:.....

Là Cơ sở đăng kiểm tàu cá loại.....

Giấy chứng nhận có hiệu lực từ ngày.....

*Hà Nội, ngày..... tháng.....năm...*

**TỔNG CỤC TRƯỞNG**

*(Ký tên & đóng dấu)*

*Số: ..... /20... /GCN-TCTS ban hành kèm theo Quyết định số.....*

*(Đã cấp lần ..... ngày: .....)*

<sup>106</sup> Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản” được thay thế bằng cụm từ “Cục trưởng Cục Thủy sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.



## MẪU DẤU, ÁN CHỈ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ VÀ NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG

### I. MẪU DẤU NGHIỆP VỤ

#### 1. Mẫu dấu 1a:

Mẫu dấu kỹ thuật của cơ sở  
đăng kiểm tàu cá



Quy cách: Dấu hình tròn, có 03 vòng tròn đồng tâm: vòng tròn 1 có đường kính 35 mm, bề dày 0,2 mm; vòng tròn 2 cách vòng tròn 1 (về phía trong) bằng 0,5 mm, có bề dày 0,1 mm; vòng tròn 3 cách vòng tròn 2 (về phía trong) bằng 4 mm, có bề dày 0,1 mm; ở giữa là hình neo hải quân; giữa vòng tròn 2 và 3 có dòng chữ “ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ” ở phía trên và tên cơ sở đăng kiểm ở phía dưới bằng tiếng Việt, phông chữ Times New Roman cỡ 10.

#### 2. Mẫu dấu 1b: Dấu đóng trên hồ sơ thiết kế kỹ thuật được thẩm định

|                                                                    |
|--------------------------------------------------------------------|
| <b>ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ</b><br><b>THIẾT KẾ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH</b> |
| <b>SỐ :</b> .....<br><b>NGÀY THẨM ĐỊNH:</b> .....                  |

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ” phông chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 “THIẾT KẾ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH”, phông chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “SỐ” hàng chữ thứ 2 “NGÀY THẨM ĐỊNH”) phông chữ Times New Roman cỡ 8).

**3. Mẫu dấu 1c:** Dấu đóng trên hồ sơ kỹ thuật (đối với trường hợp đóng mới không có giám sát của Đăng kiểm tàu cá hoặc tổ chức đăng kiểm khác được đăng kiểm tàu cá ủy quyền).

|                                                                                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------|
| <p align="center"><b>ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ</b><br/> <b>HỒ SƠ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH</b></p> |
| <p>SỐ:.....</p> <p>NGÀY THẨM ĐỊNH:.....</p>                                             |

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ” phông chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 “HỒ SƠ KỸ THUẬT ĐƯỢC THẨM ĐỊNH”, phông chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “SỐ” hàng chữ thứ 2 “NGÀY THẨM ĐỊNH”) phông chữ Times New Roman cỡ 8.

**3. Mẫu dấu 1d:** Dấu đóng trên hồ sơ hoàn công (đối với trường hợp sau khi đóng mới có thay đổi với hồ sơ thiết kế đóng mới được thẩm định).

|                                                                                          |
|------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p align="center"><b>ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ</b><br/> <b>HỒ SƠ HOÀN CÔNG ĐƯỢC THẨM ĐỊNH</b></p> |
| <p>SỐ:.....</p> <p>NGÀY THẨM ĐỊNH:.....</p>                                              |

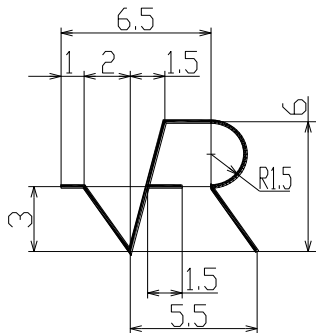
Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ” phông chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 “HỒ SƠ HOÀN CÔNG ĐƯỢC THẨM ĐỊNH”, phông chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “SỐ” hàng chữ thứ 2 “NGÀY THẨM ĐỊNH”) phông chữ Times New Roman cỡ 8.

**4. Mẫu dấu 1đ:** Dấu đóng trên hồ sơ sao duyệt (đối với trường hợp sao duyệt hồ sơ thiết kế kỹ thuật đã được thẩm định).

| <b>ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ</b><br><b>SAO DUYỆT HỒ SƠ THIẾT KẾ KỸ THUẬT</b> |  |
|---------------------------------------------------------------------|--|
| <b>SỐ SAO DUYỆT:</b> .....                                          |  |
| <b>NGÀY SAO DUYỆT:</b> .....                                        |  |
| <b>THIẾT KẾ ĐƯỢC SAO DUYỆT:</b> .....                               |  |

Quy cách: Dấu hình chữ nhật, có 02 hình chữ nhật: hình chữ nhật 1 có kích thước 30mm x 55mm, bề dày 0,2 mm; hình chữ nhật 2 cách hình chữ nhật 1 (về phía bên trong) bằng 0,5 mm, bề dày 0,1 mm. Bên trong hình chữ nhật, phía trên có 2 hàng chữ (hàng chữ 1 “ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ” phong chữ Times New Roman cỡ 12, hàng chữ thứ 2 “SAO DUYỆT HỒ SƠ THIẾT KẾ KỸ THUẬT”, phong chữ Times New Roman cỡ 9). Phía dưới có 3 hàng chữ (hàng chữ 1 “SỐ SAO DUYỆT”, hàng chữ thứ 2 “NGÀY SAO DUYỆT”, hàng thứ 3 “THIẾT KẾ ĐƯỢC SAO DUYỆT”) phong chữ Times New Roman cỡ 8.

## II. MẪU ẤN CHỈ VÀ BỘ SỐ

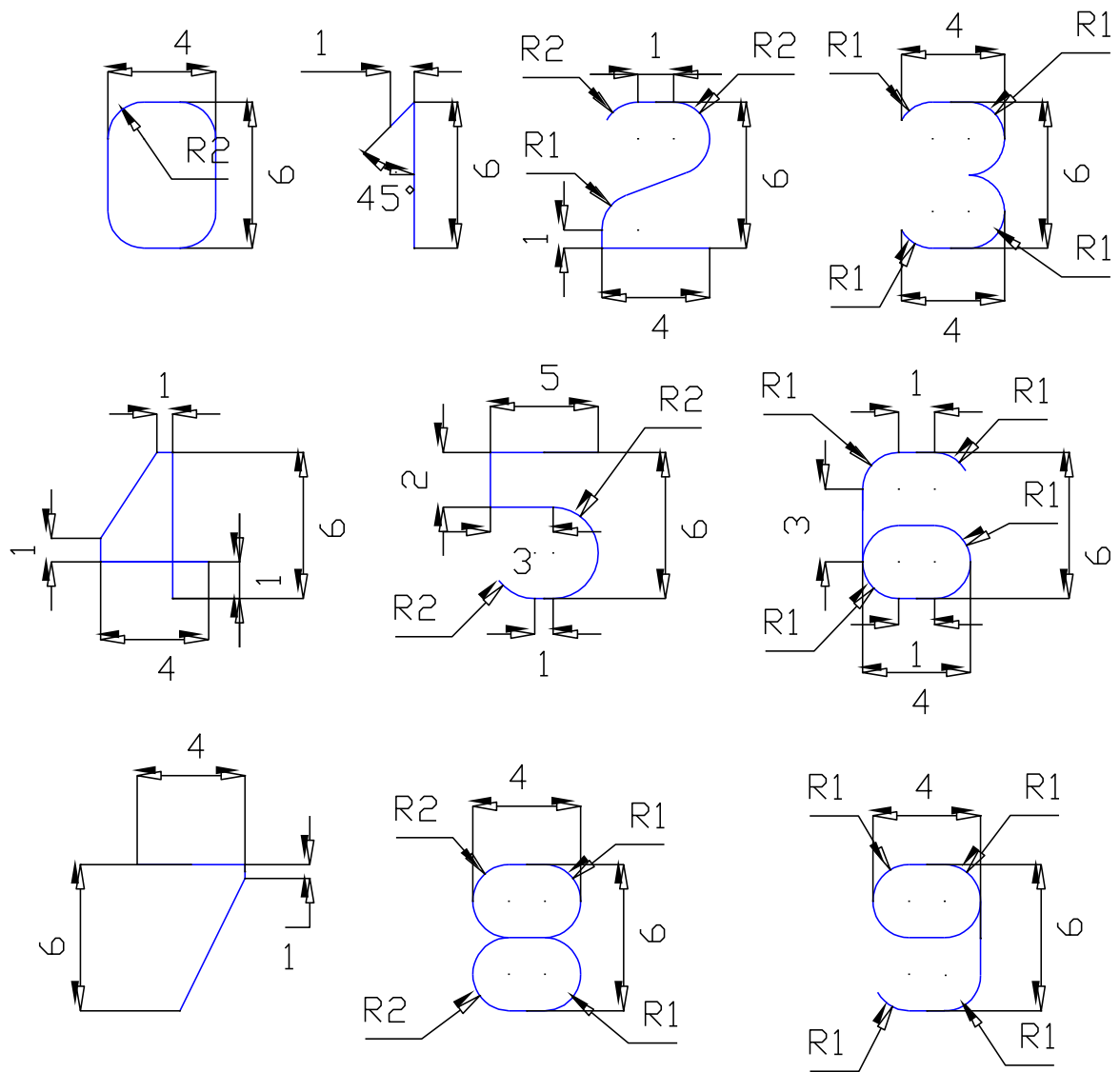


**1. Mẫu ấn chỉ:** Đóng chìm trên vật liệu, máy móc, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu được đăng kiểm, kiểm định.

Quy cách: Ấn chỉ là biểu tượng cách điệu các chữ cái VFR (Việt Nam Fishing vessel Register) có kích thước như hình bên.

### 2. Bộ số

Số đóng chìm trên máy móc, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu nhằm đánh dấu số lượng, chủng loại máy móc, vật liệu, các trang thiết bị được đăng kiểm, kiểm định.



Quy cách: Bộ số gồm 10 chữ số từ số 0 đến số 9, có kích thước như hình trên.

### **III. NGUYÊN TẮC SỬ DỤNG DẤU, ẤN CHỈ NGHIỆP VỤ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

1. Dấu, ấn chỉ nghiệp vụ chỉ được sử dụng trong công tác kiểm tra, kiểm định, đánh giá trạng thái kỹ thuật tàu cá, vật liệu, trang thiết bị lắp đặt, sử dụng trên tàu cá.
2. Không được đóng dấu vào văn bản, giấy tờ không có nội dung; đóng dấu trước khi ký.
3. Dấu đóng phải đúng chiều, ngay ngắn, rõ ràng; phải được đóng trùm lên khoảng 1/3 chữ ký về bên trái.
4. Sử dụng mực xanh khi đóng dấu nghiệp vụ./.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN CƠ SỞ ĐỦ ĐIỀU KIỆN  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

Kính gửi:.....

Tên cơ sở đề nghị:.....

Địa chỉ:.....

Số Giấy đăng ký kinh doanh/giấy phép đầu tư/Quyết định thành lập:

.....

Tên cơ quan cấp: .....Ngày cấp:.....

Giấy chứng nhận đã được cấp số:.....ngày.....

Lý do đề nghị cấp lại:

Bị mất ☐ Hư hỏng ☐ Thay đổi thông tin ☐

Các thông tin thay đổi (nếu có):.....

Hồ sơ gửi kèm, gồm:.....

.....

.....

...

Đề nghị cơ quan thẩm quyền kiểm tra, đánh giá và cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá loại.....

**CƠ SỞ ĐỀ NGHỊ**  
(ký tên và đóng dấu)

**Phụ lục IV<sup>107</sup>**  
**TRANG THIẾT BỊ AN TOÀN (\*) ĐỐI VỚI TÀU CÁ**  
**CÓ CHIỀU DÀI DƯỚI 12 MÉT(\*\*)**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

|     | Tên thiết bị                                                                                          | Số lượng/quy cách                               | Vị trí lắp đặt                  |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|---------------------------------|
| I   | Trang bị cứu sinh                                                                                     |                                                 |                                 |
| 1   | Phao tròn                                                                                             | 02 chiếc                                        | 02 bên mạn tàu                  |
| 2   | Phao áo                                                                                               | (01 thuyền viên/cái) + (Dự trữ 10% hoặc 01 cái) | Giường ngủ thuyền viên và cabin |
| II  | Trang bị Vô tuyến điện                                                                                |                                                 |                                 |
| 1   | Máy thu phát VHF hai chiều từ 15w trở lên                                                             | 01 chiếc                                        | Cabin                           |
| 2   | Máy thu chuyên dụng thông tin dự báo thiên tai (SSB) hoặc ra đi ô trực canh nghe thông báo thời tiết. | 01 chiếc                                        | Cabin                           |
| III | Trang bị hàng hải                                                                                     |                                                 |                                 |
| 1   | La bàn từ lái hoặc la bàn từ chuẩn                                                                    | 01 chiếc                                        | Cabin                           |
| 2   | Dụng cụ đo độ sâu bằng tay (dây, sào đo)                                                              | 01 chiếc                                        | -                               |
| IV  | Trang bị tín hiệu                                                                                     |                                                 |                                 |
| 1   | Đèn mạn                                                                                               |                                                 |                                 |
|     | + Xanh                                                                                                | 01 đèn                                          | Mạn phải                        |
|     | + Đỏ                                                                                                  | 01 đèn                                          | Mạn trái                        |
| 2   | Đèn cột (trắng) chiếu 04 phía                                                                         | 01 đèn                                          | Mặt phẳng dọc tâm tàu           |
| 3   | Đèn hiệu đánh cá: Xanh, đỏ, trắng                                                                     | Khuyến khích trang bị                           |                                 |
| 4   | Vật hiệu đánh cá: Hình nón đen                                                                        | Khuyến khích trang bị                           |                                 |
| V   | Trang bị cứu hoả                                                                                      |                                                 |                                 |
| 3   | Chăn 1,2 mét x 2 mét                                                                                  | 01 chiếc                                        |                                 |
| 4   | Xô 5 lít có dây                                                                                       | 01 chiếc                                        |                                 |
| VI  | Trang bị chống đắm, chống thủng                                                                       |                                                 |                                 |
| 1   | Nệm gỗ                                                                                                | 05 đến 10 chiếc                                 | Chỗ dễ lấy                      |
| 2   | Giẻ lau                                                                                               | 02 kg                                           | Chỗ dễ lấy                      |
| 3   | Vải bạt                                                                                               | Khuyến khích trang bị                           |                                 |
| VII | Trang bị y tế                                                                                         |                                                 |                                 |
|     | Túi thuốc cấp cứu                                                                                     | Khuyến khích trang bị                           |                                 |

**Chú thích:** (\*) Trang thiết bị an toàn phải thỏa mãn yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu cá - QCVN 02- 21:2015/BNNPTNT.

(\*\*) Đối với tàu có chiều dài dưới 06 mét phải trang bị thiết bị cứu sinh (phao tròn, phao áo) và đèn tín hiệu hành trình màu xanh – đỏ (có thể ghép chung về 02 phía của 01 đèn); các yêu cầu khác không bắt buộc trang bị.

<sup>107</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

**Phụ lục V<sup>108</sup>**  
**QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT TÀU CÁ VÀ**  
**CÁC QUY CHUẨN, TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT CÓ LIÊN QUAN**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022*  
*của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| TT        | TÊN GỌI                                                                                                | KÝ HIỆU                 |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật tàu cá</b>                                                           |                         |
| 1         | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về phân cấp và đóng tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 12 mét đến dưới 24 mét | QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 2         | Quy phạm phân cấp và đóng tàu cá biển                                                                  | TCVN 6718:2000          |
| 3         | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trang bị an toàn tàu cá                                                 | QCVN 02-21:2015/BNNPTNT |
| <b>II</b> | <b>Quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan</b>                                                     |                         |
| 1         | Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép                                                             | QCVN 21:2015/BGTVT      |
| 2         | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Phân cấp và đóng tàu làm bằng chất dẻo cốt sợi thủy tinh                | QCVN 56: 2013/BGTVT     |
| 3         | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nâng trên tàu biển                                             | QCVN 23:2016/BGTVT      |
| 4         | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Hệ thống làm lạnh hàng.                                                 | QCVN 59: 2013/BGTVT     |
| 5         | Quy chuẩn kiểm tra sản phẩm công nghiệp tàu biển                                                       | QCVN 64: 2015/BGTVT     |
| 6         | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về các hệ thống ngăn ngừa ô nhiễm biển của tàu                             | QCVN 26: 2016/BGTVT     |
| 7         | Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia Quy phạm phân cấp và đóng phương tiện thủy nội địa vỏ xi măng lưới thép    | QCVN 51:2012/BGTVT      |
| 8         | Tiêu chuẩn phao tròn cứu sinh                                                                          | TCVN 7283:2008          |
| 9         | Tiêu chuẩn phao áo cứu sinh                                                                            | TCVN 7282:2008          |

**Chú thích:**

*Trường hợp các quy phạm, tiêu chuẩn kỹ thuật nêu trên được bổ sung, sửa đổi hoặc quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật có liên quan được cấp có thẩm quyền ban hành mới sau ngày Thông tư này có hiệu lực, thì các bổ sung sửa đổi hoặc các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật mới đó sẽ được áp dụng trong hoạt động đăng kiểm tàu cá.*

<sup>108</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.



**Phụ lục VI<sup>109</sup>****CÁC BIỂU MẪU VỀ BẢO ĐẢM AN TOÀN KỸ THUẬT  
TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 01.BĐ. Đơn đề nghị thẩm định thiết kế tàu cá/tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 02.BĐ. Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế tàu cá/tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 03.BĐ. Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 04a.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra kỹ thuật hàng năm/trên đà

Mẫu số 04b.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra kỹ thuật lần đầu/định kỳ/cải hoán

Mẫu số 04c.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra kỹ thuật trước khi cải hoán/sửa chữa

Mẫu số 04d.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra từng phần

Mẫu số 04đ.BĐ. Mẫu biên bản thử nghiêng ngang

Mẫu số 04e.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra chạy thử máy chính tại bến

Mẫu số 04g.BĐ. Mẫu biên bản thử đường dài - xuất xưởng

Mẫu số 04h.BĐ. Mẫu bảng ghi kết quả đo tốc độ tàu

Mẫu số 04i.BĐ. Mẫu bảng ghi kết quả đo quán tính tàu

Mẫu số 04k.BĐ. Mẫu bảng ghi kết quả đo tính năng quay trở của tàu

Mẫu số 04l.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra chạy thử máy chính đường dài

Mẫu số 04m.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra chạy thử cụm máy phụ lái máy phát điện

Mẫu số 04n.BĐ. Mẫu bảng ghi kết quả chạy thử thiết bị neo

Mẫu số 05.BĐ. Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 06.BĐ. Sổ đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 07.BĐ. Mẫu biên bản kiểm tra máy thủy cũ trước khi lắp đặt lên tàu cá.

---

<sup>109</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

**CƠ QUAN CHỦ QUẢN  
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ  
THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(\*)**

Kính gửi: .....

Đơn vị thiết kế: .....

Địa chỉ : .....

Điện thoại : .....Fax : .....Email : .....

Chúng tôi đề nghị được thẩm định hồ sơ thiết kế kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản(\*) với các thông tin như sau:

- Tên/Ký hiệu thiết kế:.....Loại/năm thiết kế:.....
- Các thông số chính của tàu :
  - + Chiều dài,  $L_{\max}$  (m):... ; Chiều rộng,  $B_{\max}$  (m):...; Chiều cao mạn, D (m) :.....
  - + Trọng tải toàn phần (DW):..... ; Vật liệu thân tàu :.....
  - + Ký hiệu máy chính :.....; Tổng công suất máy chính (kW).....
  - + Số lượng máy (chiếc) :..... ; Số lượng thuyền viên: .....
  - + Kiểu và công dụng (nghề) của tàu:.....
- Tên/địa chỉ chủ sử dụng thiết kế:.....

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí thẩm định thiết kế theo quy định hiện hành.

**ĐƠN VỊ THIẾT KẾ**  
(ký tên, đóng dấu)

Ghi chú : (\*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ****TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**GIẤY CHỨNG NHẬN THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ**

*Căn cứ .....(\*)...và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của Nhà nước  
Theo đề nghị thẩm định thiết kế số....ngày....tháng....năm .....của.....*

**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM.....****CHỨNG NHẬN**

Tên thiết kế: ..... Ký hiệu thiết kế:.....  
 Loại thiết kế: ..... Năm thiết kế : .....  
 Công dụng (hoặc nghề) : ..... Vật liệu thân tàu : .....  
 Đơn vị thiết kế : .....  
 Kích thước cơ bản (m):  $L_{max}$ : ..... ;  $B_{max}$ : ..... ;  $D$ :.....  
 $L_{tk}$ : .....;  $B_{tk}$ : ..... ;  $d$ : .....  
 Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW): .....; Số thuyền viên: .....  
 Ký hiệu máy chính: .....  
 Tổng công suất máy chính (kW): ..... Số lượng máy chính (chiếc):.....  
 Đã được thiết kế phù hợp với các yêu cầu của.....(\*)...và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.  
 Cấp tàu: ..... Vùng hoạt động: .....  
 Chủ sử dụng thiết kế:.....  
 Địa chỉ: .....  
 Hiệu lực của Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế này là 60 tháng kể từ ngày ký, nếu không có thay đổi thiết kế đã được thẩm định.  
 Những lưu ý:.....  
 Cán bộ thẩm định kỹ thuật:.....

*Cấp tại ..... ngày .....***Nơi nhận :**

- Chủ thiết kế (02 bản);
- Đơn vị giám sát (01 bản);
- Lưu đơn vị thẩm định.

**TỔ CHỨC THẨM ĐỊNH***(ký tên, đóng dấu)*

*Chú thích : (\*) : Ghi rõ quy phạm áp dụng.*

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN  
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN  
AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/ TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN<sup>(\*)</sup>**

Kính gửi: .....

Họ tên người đề nghị:.....;

Địa chỉ: .....

Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân số:.....

Điện thoại.....Fax.....Email.....

Đề nghị cơ sở đăng kiểm kiểm tra .....(\*\*)..... và cấp Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản<sup>(\*)</sup>

Kích thước cơ bản (m):  $L_{max}$ : ..... ;  $B_{max}$ : ..... ; D:.....

$L_{tk}$ : .....;  $B_{tk}$ : ..... ; d: .....

Tổng dung tích (GT):.....; Trọng tải toàn phần (DW): .....; Số thuyền viên: .....

Ký hiệu máy chính: .....

Tổng công suất máy chính (kW): ..... Số lượng máy chính (chiếc):.....

Thời gian và địa điểm đề nghị kiểm tra: .....

Chúng tôi đồng ý trả đầy đủ phí và lệ phí đăng kiểm theo quy định hiện hành.

**CHỦ TÀU**

(Ký và ghi rõ họ tên)

*Chú thích: (\*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.*

*(\*\*) Ghi rõ: Kiểm tra đóng mới, lần đầu, định kỳ, trên đà, hàng năm hay bất thường.*

**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT  
HÀNG NĂM/TRÊN ĐÀ**

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /ĐKTC...

....., ngày ..... tháng ... năm 20...



**BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT  
HÀNG NĂM/TRÊN ĐÀ(\*)**

|                                                                              |                            |         |               |
|------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|---------|---------------|
| Tên tàu:                                                                     | Công dụng (nghề):          |         |               |
| Số đăng ký:                                                                  | Năm, nơi đóng:             |         |               |
| Chủ tàu:                                                                     | Địa chỉ:                   |         |               |
| Nơi kiểm tra:                                                                |                            |         |               |
| Theo yêu cầu kiểm tra hàng năm/trên đà (*) của                               |                            |         |               |
| Chúng tôi gồm: 1. ....                                                       |                            |         |               |
| 2. ....                                                                      |                            |         |               |
| 3. ....                                                                      |                            |         |               |
| Là đăng kiểm viên của .....                                                  |                            |         |               |
| Đã kiểm tra an toàn kỹ thuật hàng năm/trên đà (*) tàu nói trên và nhận thấy: |                            |         |               |
| <b>A. THÂN TÀU</b>                                                           |                            |         |               |
| <b>Kết cấu thân tàu:</b>                                                     |                            |         |               |
| - Phần vỏ:                                                                   | Thoả mãn                   | Hạn chế | Cấm hoạt động |
| - Phần thượng tầng:                                                          | Thoả mãn                   | Hạn chế | Cấm hoạt động |
| - Phần sơn tàu (đánh dấu tàu cá):                                            | Thoả mãn                   | Hạn chế | Cấm hoạt động |
| <b>B. MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ VÀ CÁC HỆ THỐNG</b>                                 |                            |         |               |
| <b>Máy chính 1:</b>                                                          |                            |         |               |
| Ký hiệu máy:                                                                 | Vòng quay định mức ( rpm): |         |               |
| Công suất, (kW):                                                             | Số máy:                    |         |               |
| Kết quả kiểm tra:                                                            | Thoả mãn                   | Hạn chế | Cấm hoạt động |
| <b>Máy chính 2:</b>                                                          |                            |         |               |
| Ký hiệu máy:                                                                 | Vòng quay định mức, rpm:   |         |               |
| Công suất, kW:                                                               | Số máy:                    |         |               |
| Kết quả kiểm tra:                                                            | Thoả mãn                   | Hạn chế | Cấm hoạt động |
| <b>Máy chính....</b>                                                         |                            |         |               |
| <b>Máy phụ 1:</b>                                                            |                            |         |               |
| Ký hiệu máy:                                                                 | Vòng quay định mức, rpm:   |         |               |
| Công suất, kW:                                                               | Số máy:                    |         |               |
| Kết quả kiểm tra:                                                            | Thoả mãn                   | Hạn chế | Cấm hoạt động |

|                                                                                     |          |                                                   |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------------------------------------------------|---------------|
| <b>Máy phụ 2:</b>                                                                   |          |                                                   |               |
| Ký hiệu máy:                                                                        |          | Vòng quay định mức(rpm):                          |               |
| Công suất, (kW):                                                                    |          | Số máy:                                           |               |
| Kết quả kiểm tra:                                                                   | Thoả mãn | Hạn chế                                           | Cấm hoạt động |
|                                                                                     |          |                                                   |               |
| <b>Máy phụ.....</b>                                                                 |          |                                                   |               |
| <b>C. HỆ TRỤC CHÂN VỊT</b>                                                          |          |                                                   |               |
| Kết quả kiểm tra:                                                                   | Thoả mãn | Hạn chế                                           | Cấm hoạt động |
|                                                                                     |          |                                                   |               |
| <b>D. CÁC TRANG THIẾT BỊ</b>                                                        |          | Thoả mãn                                          | Hạn chế       |
| - Cứu sinh:                                                                         |          |                                                   |               |
| - Tín hiệu:                                                                         |          |                                                   |               |
| - VTĐ:                                                                              |          |                                                   |               |
| - Hàng hải:                                                                         |          |                                                   |               |
| - Neo:                                                                              |          |                                                   |               |
| - Lái:                                                                              |          |                                                   |               |
| - Cứu hoả:                                                                          |          |                                                   |               |
| - Chống thùng, chống chìm:                                                          |          |                                                   |               |
| - Khai thác:                                                                        |          |                                                   |               |
| - Điện:                                                                             |          |                                                   |               |
| - Lạnh:                                                                             |          |                                                   |               |
| - Các trang thiết bị khác:                                                          |          |                                                   |               |
| <b>TÓM TẮT VỀ KẾT QUẢ KIỂM TRA</b>                                                  |          |                                                   |               |
|                                                                                     | Thoả mãn | Hạn chế                                           | Cấm hoạt động |
| <b>1. Thân tàu :</b>                                                                |          |                                                   |               |
| <b>2. Máy chính, máy phụ:</b>                                                       |          |                                                   |               |
| <b>3. Các trang thiết bị:</b>                                                       |          |                                                   |               |
| <b>YÊU CẦU CỤ THỂ</b>                                                               |          |                                                   |               |
| <b>KẾT LUẬN</b>                                                                     |          |                                                   |               |
| Căn cứ vào kết quả kiểm tra, kết luận như sau:                                      |          |                                                   |               |
| - Trạng thái kỹ thuật:                                                              | Thoả mãn | Hạn chế                                           | Cấm hoạt động |
|                                                                                     |          |                                                   |               |
| - Vùng hoạt động:                                                                   |          |                                                   |               |
| - Thời hạn đến hết ngày .../.../20..                                                |          | Với điều kiện phải thực hiện các yêu cầu ứng với: |               |
| Mạn khô,(m): .....; Trọng tải toàn phần, (DW): .....; Số thuyền viên, (người):..... |          |                                                   |               |
| - Họ tên, chữ ký những người có mặt khi kiểm tra:                                   |          |                                                   |               |
| Kết quả kiểm tra được ghi vào trang ..... Sổ Đăng kiểm tàu cá.                      |          |                                                   |               |
| Biên bản này được lập 02 bản: Chủ tàu 01 bản, Cơ sở đăng kiểm tàu cá 01 bản         |          |                                                   |               |

**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU****ĐĂNG KIỂM VIÊN***Chú thích: (\*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp.*

**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT LẦN ĐẦU/ĐỊNH KỲ/CẢI HOÁN****CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày.....tháng..... năm 20...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT  
Lần đầu/Định kỳ/Cải hoán(\*)**

|                                                                                                |                  |                          |               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|--------------------------|---------------|
| Tên tàu:                                                                                       |                  | Công dụng (nghề):        |               |
| Số đăng ký:                                                                                    |                  | Năm, nơi đóng:           |               |
| Chủ tàu:                                                                                       |                  |                          |               |
| Địa chỉ:                                                                                       |                  |                          |               |
| Nơi kiểm tra:                                                                                  |                  |                          |               |
| Kích thước                                                                                     | $L_{\max}$ (m) : | $B_{\max}$ (m):          | D (m):        |
|                                                                                                | $L_{TK}$ (m) :   | $B_{TK}$ (m):            | d (m) :       |
| Theo yêu cầu kiểm tra đóng mới (lần đầu)/định kỳ/cải hoán(*) của:                              |                  |                          |               |
| Chúng tôi gồm:                                                                                 |                  |                          |               |
| 1. ....                                                                                        |                  |                          |               |
| 2. ....                                                                                        |                  |                          |               |
| 3. ....                                                                                        |                  |                          |               |
| Là đăng kiểm viên của cơ sở đăng kiểm.....                                                     |                  |                          |               |
| Đã kiểm tra an toàn kỹ thuật đóng mới (lần đầu)/định kỳ/cải hoán(*) tàu nói trên và nhận thấy: |                  |                          |               |
| <b>A. THÂN TÀU</b>                                                                             |                  |                          |               |
| <b>Kết cấu thân tàu:</b>                                                                       |                  |                          |               |
| - Phần vỏ:                                                                                     | Thoả mãn         | Hạn chế                  | Cấm hoạt động |
| - Phần thượng tầng:                                                                            | Thoả mãn         | Hạn chế                  | Cấm hoạt động |
| - Phần sơn tàu (đánh dấu tàu cá):                                                              | Thoả mãn         | Hạn chế                  | Cấm hoạt động |
| <b>Các tính năng kỹ thuật</b>                                                                  |                  |                          |               |
| - Tốc độ tự do (hl/h):                                                                         |                  |                          |               |
| - Đường kính vòng quay trở: Quay phải (m):..... Thời gian (s):.....                            |                  |                          |               |
| Quay trái (m):..... Thời gian (s):.....                                                        |                  |                          |               |
| - Quán tính: Tiến, khoảng cách (m):..... Thời gian (s):.....                                   |                  |                          |               |
| Lùi, khoảng cách (m):..... Thời gian (s):.....                                                 |                  |                          |               |
| <b>B. MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ VÀ CÁC HỆ THỐNG</b>                                                   |                  |                          |               |
| <b>Máy chính 1:</b>                                                                            |                  |                          |               |
| Ký hiệu máy:                                                                                   | Số máy:          | Công suất ( $N_e$ , kW): |               |
| Vòng quay định mức $n_e$ (rpm):                                                                | Năm:             | Nơi chế tạo:             |               |
| Kết quả kiểm tra                                                                               | Thoả mãn         | Hạn chế                  | Cấm hoạt động |

|                                    |                |                          |               |
|------------------------------------|----------------|--------------------------|---------------|
| <b>Máy chính 2:</b>                |                |                          |               |
| Ký hiệu máy:                       | Số máy:        | Công suất ( $N_e$ , kW): |               |
| Vòng quay định mức $n_e$ (rpm):    | Năm:           | Nơi chế tạo:             |               |
| Kết quả kiểm tra                   | Thoả mãn       | Hạn chế                  | Cấm hoạt động |
|                                    |                |                          |               |
| <b>Máy chính.....</b>              |                |                          |               |
| <b>Máy phụ 1:</b>                  |                |                          |               |
| Ký hiệu máy:                       | Công suất, kW: | Số máy:                  |               |
| Vòng quay định mức, rpm:           | Năm:           | Nơi chế tạo:             |               |
| Kết quả kiểm tra:                  | Thoả mãn       | Hạn chế                  | Cấm hoạt động |
|                                    |                |                          |               |
| <b>Máy phụ 2:</b>                  |                |                          |               |
| Ký hiệu máy:                       | Công suất, kW: | Số máy:                  |               |
| Vòng quay định mức, rpm:           | Năm:           | Nơi chế tạo:             |               |
| Kết quả kiểm tra:                  | Thoả mãn       | Hạn chế                  | Cấm hoạt động |
|                                    |                |                          |               |
| <b>Máy phụ.....</b>                |                |                          |               |
| <b>C. HỆ TRỤC CHÂN VỊT</b>         |                |                          |               |
| Kết quả kiểm tra:                  | Thoả mãn       | Hạn chế                  | Cấm hoạt động |
|                                    |                |                          |               |
| <b>D. CÁC TRANG THIẾT BỊ</b>       | Thoả mãn       | Hạn chế                  | Cấm hoạt động |
| - Cứu sinh:                        |                |                          |               |
| - Tín hiệu:                        |                |                          |               |
| - VTĐ:                             |                |                          |               |
| - Hàng hải:                        |                |                          |               |
| - Neo:                             |                |                          |               |
| - Lái:                             |                |                          |               |
| - Cứu hoả:                         |                |                          |               |
| - Hút khô, chống thùng:            |                |                          |               |
| - Khai thác:                       |                |                          |               |
| - Điện:                            |                |                          |               |
| - Lạnh:                            |                |                          |               |
| Các trang thiết bị khác: .....     |                |                          |               |
| <b>TÓM TẮT VỀ KẾT QUẢ KIỂM TRA</b> |                |                          |               |
|                                    | Thoả mãn       | Hạn chế                  | Cấm hoạt động |
| 1. Thân tàu :                      |                |                          |               |
| 2. Máy chính, máy phụ :            |                |                          |               |
| 3. Các trang thiết bị:             |                |                          |               |



| <b>YÊU CẦU CỤ THỂ</b>                                                                            |          |         |               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|---------|---------------|
| <b>KẾT LUẬN</b>                                                                                  |          |         |               |
| Căn cứ vào kết quả kiểm tra, kết luận như sau:                                                   |          |         |               |
| - Trạng thái kỹ thuật                                                                            | Thoả mãn | Hạn chế | Cấm hoạt động |
|                                                                                                  |          |         |               |
| Vùng hoạt động:                                                                                  |          |         |               |
| - Thời hạn đến hết ngày ....tháng ... năm 20...với điều kiện phải thực hiện các yêu cầu ứng với: |          |         |               |
| Mạn khô, <i>m</i> : .....; Trọng tải toàn phần,(DW): .....; Số thuyền viên, <i>người</i> : ..... |          |         |               |
| - Họ tên, chữ ký những người có mặt khi kiểm tra:                                                |          |         |               |
| Kết quả kiểm tra được ghi vào trang ..... Sổ Đăng kiểm tàu cá                                    |          |         |               |
| Biên bản này được lập 02 bản: Chủ tàu 01 bản, đăng kiểm tàu cá 01 bản.                           |          |         |               |

**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU****ĐĂNG KIỂM VIÊN**

Chú thích: (\*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp.

**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT TRƯỚC KHI CẢI HOÁN/SỬA CHỮA**

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày ..... tháng .... năm 20...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT  
TRƯỚC KHI CẢI HOÁN/SỬA CHỮA(\*)**

|                                                                                |                        |                        |             |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|-------------|
| Tên tàu:                                                                       |                        | Công dụng (nghề):      |             |
| Số đăng ký:                                                                    |                        | Năm, nơi đóng:         |             |
| Chủ tàu:                                                                       |                        | Nơi kiểm tra:          |             |
| Kích thước                                                                     | $L_{\max}$ (m):..... ; | $B_{\max}$ (m):..... ; | D (m):..... |
|                                                                                | $L_{TK}$ (m):..... ;   | $B_{TK}$ (m):..... ;   | d (m):..... |
| Theo yêu cầu kiểm tra: .....(**)....., ngày .... tháng.....năm 20.... của..... |                        |                        |             |
| Chúng tôi gồm: .....                                                           |                        |                        |             |
| Đăng kiểm viên của: .....                                                      |                        |                        |             |
| Đã kiểm tra tàu nói trên và nhận thấy:                                         |                        |                        |             |
| <b>A. THÂN TÀU</b>                                                             |                        |                        |             |
| <b>Kết cấu thân tàu:</b>                                                       |                        | Thoả mãn               | Hạn chế     |
| Phần vỏ: .....                                                                 |                        |                        |             |
| Phần thượng tầng.....                                                          |                        |                        |             |

**B. MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ VÀ CÁC HỆ THỐNG****Máy chính:**

| TT  | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất định mức ( $N_e$ , kW) | Vòng quay định mức $n_e$ (rpm) | Năm, nơi chế tạo |
|-----|-------------|--------|----------------------------------|--------------------------------|------------------|
| 1   |             |        |                                  |                                |                  |
| 2   |             |        |                                  |                                |                  |
| ... |             |        |                                  |                                |                  |

**Kết quả kiểm tra:**.....**Máy phụ:**

| TT  | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất định mức ( $N_e$ , kW) | Vòng quay định mức $n_e$ (rpm) | Năm, nơi chế tạo |
|-----|-------------|--------|----------------------------------|--------------------------------|------------------|
| 1   |             |        |                                  |                                |                  |
| ... |             |        |                                  |                                |                  |

**Kết quả kiểm tra:**.....**Hệ thống phục vụ máy (van, ống, két, các bơm ...):**

Kết quả kiểm tra: .....

**C. HỆ TRỤC CHÂN VỊT**

|                        |          |         |               |
|------------------------|----------|---------|---------------|
| Kết quả kiểm tra:..... | Thoả mãn | Hạn chế | Cấm hoạt động |
|------------------------|----------|---------|---------------|

|                              |                     |                    |                          |
|------------------------------|---------------------|--------------------|--------------------------|
| .....                        |                     |                    |                          |
| <b>D. CÁC TRANG THIẾT BỊ</b> | <b>Thoả<br/>mãn</b> | <b>Hạn<br/>chế</b> | <b>Cấm hoạt<br/>động</b> |
| Cứu sinh:                    |                     |                    |                          |
| Tín hiệu:                    |                     |                    |                          |
| Vô tuyến điện:               |                     |                    |                          |
| Hàng hải:                    |                     |                    |                          |
| Neo:                         |                     |                    |                          |
| Lái:                         |                     |                    |                          |
| Cứu hỏa:                     |                     |                    |                          |
| Hút khô, chống thùng:        |                     |                    |                          |
| Khai thác:                   |                     |                    |                          |
| Điện:                        |                     |                    |                          |
| Lạnh:                        |                     |                    |                          |
| Các trang thiết bị khác:     |                     |                    |                          |
| Kết quả kiểm tra:            |                     |                    |                          |

## II. CÁC NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẢI HOÁN/SỬA CHỮA(\*)

### A. THÂN TÀU

.....  
 .....  
 .....

### B. MÁY CHÍNH, MÁY PHỤ VÀ CÁC HỆ THỐNG, HỆ TRỤC CHÂN VỊT

.....  
 .....  
 .....

### C. CÁC TRANG THIẾT BỊ

.....

### NHẬN XÉT, ĐÁNH GIÁ CỦA ĐĂNG KIỂM VIÊN VỀ NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẢI HOÁN/SỬA CHỮA(\*)

.....  
 .....  
 .....

### YÊU CẦU CỤ THỂ

.....  
 .....

### KẾT LUẬN

.....  
 .....

- Họ tên, chữ ký những người có mặt khi kiểm tra:

Biên bản này được lập 02 bản: Chủ tàu 01 bản, đăng kiểm tàu cá 01 bản

**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐÓNG  
MỐT/CẢI HOÁN**

**ĐĂNG KIỂM VIÊN**

Ghi chú : (\*) Gạch bỏ chỗ không phù hợp.

(\*\*) Ghi rõ nội dung đề nghị cải hoán (vỏ, máy, nghề) ; sửa chữa (trên đà/định kỳ/bất thường).

**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA TỪNG PHẦN**

**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm 20...



**BIÊN BẢN**  
**KIỂM TRA TỪNG PHẦN**

Tên sản phẩm:.....  
 Nơi đóng mới/cải hoán/sửa chữa.....  
 Theo yêu cầu:..... ; Ngày ..... tháng ..... năm.....  
 Cửa:.....;  
 Chúng tôi gồm:.....  
 Đăng kiểm viên của:.....  
 Căn cứ vào hồ sơ thiết kế.....và các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.  
 Kiểm tra từng phần: .....

**NỘI DUNG VÀ KẾT QUẢ KIỂM TRA(\*)**

.....  
 .....  
 .....

**YÊU CẦU CỤ THỂ**

.....  
 .....  
 .....

**KẾT LUẬN**

.....  
 .....

Họ tên, chữ ký của những người có mặt khi kiểm tra:

.....  
 .....

Biên bản này được lập 03 bản ; chủ cơ sở sản xuất 01 bản, chủ tàu 01 bản, Đăng kiểm tàu cá 01 bản.

**ĐĂNG KIỂM VIÊN(\*\*)**

Ghi chú:

(\*) Không giới hạn độ dài trang, cách ghi và cách biểu diễn bằng các bảng, hình vẽ kỹ thuật đối với nội dung và kết quả kiểm tra.

(\*\*) ĐKV theo chuyên môn.

**MẪU BIÊN BẢN THỬ NGHIỆM NGANG**  
**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Số: /ĐKTC

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày.....tháng.....năm 20....



**BIÊN BẢN THỬ NGHIỆM NGANG**

Tên sản phẩm:.....

Ký hiệu thiết kế:.....

Đơn vị thi công:.....

Phương pháp thử

☐ Ống thủy bình / ☐ Quả dọi

**I. KÍCH THƯỚC CHÍNH CỦA TÀU**

- Chiều dài lớn nhất  $L_{max}$  = ..... m
- Chiều dài hai trụ  $L_{pp}$  = ..... m
- Chiều rộng lớn nhất  $B_{max}$  = ..... m
- Chiều rộng thiết kế  $B_{tk}$  = ..... m
- Chiều cao mạn  $D$  = ..... m
- Chiều chìm thiết kế  $d$  = ..... m
- Lượng chiếm nước  $\Delta$  = ..... Tấn

**II. THÀNH PHẦN THAM GIA THỬ**

**1. Đại diện đăng kiểm :**

- ..... - .....

- ..... - .....

- ..... - .....

**2. Đại diện thiết kế :**

- ..... - .....

- ..... - .....

**3. Đại diện nhà máy :**

- ..... - .....

- ..... - .....

**4. Chủ tàu :**

- ..... - .....

**III. THỜI GIAN THỬ**

Từ.....giờ ..... đến.....giờ....., Ngày..... tháng .....năm.....

**IV. ĐỊA ĐIỂM THỬ**

Tại : .....Độ sâu nơi thử : .....

**V. THỜI TIẾT**

- + Tạnh ráo, nhiệt độ ..... $^{\circ}\text{C}$
- + Tỷ trọng nước: .....tấn/ $\text{m}^3$
- + Tốc độ gió: trước, trong và sau khi thử: ..... m/s
- + Tốc độ dòng chảy: .....m/s

**VI. ĐỘ NGHIÊNG BAN ĐẦU**

**VII. MÓN NƯỚC CỦA TÀU TRƯỚC VÀ SAU KHI THỬ**

| Món nước<br>(đo tại thước nước) | Mạn trái (m) |         | Mạn phải (m) |         |
|---------------------------------|--------------|---------|--------------|---------|
|                                 | Mũi tàu      | Lái tàu | Mũi tàu      | Lái tàu |
| - Trước khi thử                 |              |         |              |         |
| - Sau khi thử                   |              |         |              |         |

**VIII. GỐC TỌA ĐỘ**

- Góc tọa độ của tàu tại : .....

**IX. KHỐI LƯỢNG VẬT DẪN**

- Là **04** vị trí vật dẫn: tổng khối lượng là.....kg, chia thành **04** nhóm và được đặt trên.....ở các vị trí sau:

| Số nhóm vật dẫn | Vị trí các nhóm vật dẫn | Trọng lượng, P (Kg) | Tay đòn dịch chuyển, Xi (m) | Chiều cao trọng tâm tính từ ĐCB, Yi (m) |
|-----------------|-------------------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------------------------|
| I               |                         |                     |                             |                                         |
| II              |                         |                     |                             |                                         |
| III             |                         |                     |                             |                                         |
| IV              |                         |                     |                             |                                         |

- Sai số khi cân mỗi nhóm:  $\Delta P = \dots\dots\dots$  Kg

**X. THỨ TỰ DI CHUYỂN CÁC NHÓM VẬT DẪN GÂY NGHIÊNG**

- Sai số của khoảng cách di chuyển  $\Delta Li = \dots\dots\dots$  mm

| Thứ tự di chuyển | Số nhóm vật dẫn |          | Khoảng cách di chuyển vật dẫn (Li) |
|------------------|-----------------|----------|------------------------------------|
|                  | Mạn trái        | Mạn phải |                                    |
| 0                |                 |          |                                    |
| 1                |                 |          |                                    |
| 2                |                 |          |                                    |
| 3                |                 |          |                                    |
| .....            |                 |          |                                    |

**XI. TRỌNG LƯỢNG THỪA**

| TT | Tên gọi trọng lượng                 | Vị trí | Trọng lượng, P (Tấn) | Tay đòn (m) |       |       |
|----|-------------------------------------|--------|----------------------|-------------|-------|-------|
|    |                                     |        |                      | $X_g$       | $Y_g$ | $Z_g$ |
| 1  | Nhóm vật dẫn I                      |        |                      |             |       |       |
| 2  | Nhóm vật dẫn II                     |        |                      |             |       |       |
| 3  | Nhóm vật dẫn III                    |        |                      |             |       |       |
| 4  | Nhóm vật dẫn IV                     |        |                      |             |       |       |
| 5  | Người vận chuyển vật dẫn            |        |                      |             |       |       |
| 6  | Nhóm đọc, ghi dọi (ống thủy bình) 1 |        |                      |             |       |       |
| 7  | Nhóm đọc, ghi dọi (ống thủy bình) 2 |        |                      |             |       |       |
| 8  | Thùng nước 1                        |        |                      |             |       |       |
| 9  | Thùng nước 2                        |        |                      |             |       |       |
| 10 | Chỉ huy thử                         |        |                      |             |       |       |
| 11 | Giám sát                            |        |                      |             |       |       |
| 12 | Dầu máy                             |        |                      |             |       |       |
| 13 | ...                                 |        |                      |             |       |       |

**XII. TRỌNG LƯỢNG THIỂU**

| T<br>T | Tên gọi trọng lượng | Vị trí | Trọng lượng,<br>P (Tấn) | Tay đòn(m)     |                |                |
|--------|---------------------|--------|-------------------------|----------------|----------------|----------------|
|        |                     |        |                         | X <sub>g</sub> | Y <sub>g</sub> | Z <sub>g</sub> |
| 1      |                     |        |                         |                |                |                |
| 2      |                     |        |                         |                |                |                |
| ....   |                     |        |                         |                |                |                |

**XIV BẢNG GHI ĐỘ LỆCH CỦA ỐNG THỦY BÌNH**

a. Ống thủy bình mũi: Vị trí đặt ống thủy bình : .....

Khoảng cách giữa 2 đầu ống : .....(m)

Mạn phải :

| Lần<br>dịch<br>chuyển | Số lần dao động |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|-----------------------|-----------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|                       | 1               | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 0                     |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 1                     |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 2                     |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| ....                  |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |

Người đọc

Người ghi

Đăng kiểm

Mạn trái :

| Lần<br>dịch<br>chuyển | Số lần dao động |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|-----------------------|-----------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|                       | 1               | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 0                     |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 1                     |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 2                     |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| ...                   |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |

Người đọc

Người ghi

Đăng kiểm

b. Ống thủy bình lái :

Vị trí đặt ống thủy bình : .....Khoảng cách giữa 2 đầu ống : .....(m)

Mạn phải :

| Lần<br>dịch<br>chuyển | Số lần dao động |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|-----------------------|-----------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|                       | 1               | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 0                     |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 1                     |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 2                     |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| ...                   |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |

Người đọc

Người ghi

Đăng kiểm

Mạn trái:

| Lần<br>dịch<br>chuyển | Số lần dao động |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
|-----------------------|-----------------|---|---|---|---|---|---|---|---|----|
|                       | 1               | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
| 0                     |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 1                     |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| 2                     |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |
| ...                   |                 |   |   |   |   |   |   |   |   |    |

Người đọc
Người ghi
Đăng kiểm

**XV. BẢNG GHI ĐỘ LỆCH CỦA QUẢ DỌI**

a. Quả dọi mũi: Vị trí đặt quả dọi : ..... Chiều dài dây dọi : .....(m)

| Lần<br>dịch<br>chuyển | Số lần dao động |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------------|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
|                       | I               |      | II   |      | III  |      | IV   |      | V    |      |
|                       | Trái            | Phải | Trái | Phải | Trái | Phải | Trái | Phải | Trái | Phải |
|                       |                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 1                     |                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 2                     |                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| ...                   |                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |

Người đọc
Người ghi
Đăng kiểm

b. Quả dọi lái: Vị trí đặt quả dọi : ..... Chiều dài dây dọi : .....(m)

| Lần<br>dịch<br>chuyển | Số lần dao động |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------------|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
|                       | I               |      | II   |      | III  |      | IV   |      | V    |      |
|                       | Trái            | Phải | Trái | Phải | Trái | Phải | Trái | Phải | Trái | Phải |
| 0                     |                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 1                     |                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 2                     |                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| ...                   |                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |

Người đọc
Người ghi
Đăng kiểm

c. Quả dọi giữa: Vị trí đặt quả dọi : ..... chiều dài dây dọi : .....(m)

| Lần<br>dịch<br>chuyển | Số lần dao động |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
|-----------------------|-----------------|------|------|------|------|------|------|------|------|------|
|                       | I               |      | II   |      | III  |      | IV   |      | V    |      |
|                       | Trái            | Phải | Trái | Phải | Trái | Phải | Trái | Phải | Trái | Phải |
| 1                     |                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| 2                     |                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |
| ....                  |                 |      |      |      |      |      |      |      |      |      |

Người đọc
Người ghi
Đăng kiểm

CHỦ TÀU

CƠ SỞ ĐÓNG TÀU

THIẾT KẾ

ĐĂNG KIỂM VIÊN



**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẠY THỬ MÁY CHÍNH TẠI BẾN**

**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm 20...



**BIÊN BẢN KIỂM TRA**  
**CHẠY THỬ MÁY CHÍNH TẠI BẾN(\*)**

Tên tàu: .....; Ký hiệu thiết kế: .....

Ký hiệu máy: .....; Số máy :.....

Công suất  $N_e$ , kW: .....; Vòng quay định mức  $n_e$ , rpm: .....

Nơi sản xuất : .....; Năm sản xuất : ...

| Số TT     | Chế độ thử                        |                          | Vòng quay máy (rpm) | Thời gian (min) | áp lực dầu bôi trơn kg/cm <sup>2</sup> | Nhiệt độ dầu bôi trơn, °C | Nhiệt độ nước làm mát, °C |            | Nhiệt độ khí xả, °C | áp lực dầu hộp số kg/cm2 | Nhiệt độ dầu hộp số, °C |
|-----------|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------|----------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------|---------------------|--------------------------|-------------------------|
|           | % Công suất N <sub>e</sub>        | ứng với % n <sub>e</sub> |                     |                 |                                        |                           | Vòng trong                | Vòng ngoài |                     |                          |                         |
| 1         | Chạy không tải                    |                          |                     | 15              |                                        |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| Chạy tiến |                                   |                          |                     |                 |                                        |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| 2         | 39                                | 50                       |                     | 15              |                                        |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| 3         | 63                                | 63                       |                     | 15              |                                        |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| 4         | 83                                | 73                       |                     | 15              |                                        |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| 5         | 100                               | 82                       |                     | 2÷4h            |                                        |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| Chạy lùi  |                                   |                          |                     |                 |                                        |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| 6         | 85                                | 75                       |                     | 15              |                                        |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| 7         | Chạy ở vòng quay ổn định nhỏ nhất |                          | Theo thực tế        | 15              |                                        |                           |                           |            |                     |                          |                         |

**Ý KIẾN NHẬN XÉT**

.....  
 .....  
 .....  
 .....

**ĐẠI DIỆN CHỦ**  
**TÀU**

**CƠ SỞ ĐÓNG TÀU**

**ĐẠI DIỆN**  
**HÃNG**  
**MÁY/CƠ SỞ**  
**CUNG CẤP**

**ĐĂNG KIỂM VIÊN**

*Ghi chú: (\*) Không áp dụng đối với tàu cá vỏ gỗ. Đăng kiểm xem xét áp dụng quy trình thử của hãng máy trong trường hợp hãng máy đã công bố quy trình thử.*

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Mẫu số 04g.BĐ  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: .....

....., ngày..... tháng..... năm 20...



**BIÊN BẢN THỬ TÀU**  
**(Thử đường dài – xuất xưởng)**

Tên tàu:.....; Ký hiệu thiết kế:.....

Chủ tàu:.....

Nơi thường trú:.....

Nơi đóng:.....; Năm đóng:.....

Cơ sở đăng kiểm:.....

Tàu đã hoàn thành các bước kiểm tra kỹ thuật và thử tại bến, nay đủ điều kiện thử đường dài.

Khu vực tiến hành cuộc thử : .....

Trong điều kiện thời tiết: ....., Độ sâu, mét: .....

Hướng dòng chảy: ....., Cấp gió, Bôfo: .....

**A. THÀNH PHẦN THỬ TÀU GỒM:**

1. Đại diện Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....

2. Đại diện chủ tàu:.....

3. Đại diện cơ sở đóng, sửa tàu:.....

\* Điều khiển tàu : Ông.....bằng T. trưởng số:.....

Ngày cấp bằng:.....; Nơi cấp:.....

\* Phụ trách máy: Ông..... bằng M. trưởng số:.....

Ngày cấp bằng:.....; Nơi cấp:.....

Cùng thủy thủ đoàn theo đúng quy định thử tàu.

Tàu chạy thử trong điều kiện đủ phao cứu sinh, dụng cụ chống cháy, chống thùng và các yêu cầu khác, đảm bảo hoạt động, sinh hoạt trong thời gian thử tàu.

**B. KẾT QUẢ THỬ TÀU**

1. Thân tàu: Đã thử các tính năng (có bảng kết quả kèm theo) và nhận thấy:

.....

2. Máy chính và các hệ thống phục vụ máy chính hoạt động :

Nhãn hiệu máy:.....; Công suất, kW:.....; Vòng quay định mức, rpm:.....

Kiểu hộp số:.....;  $i =$  .....

3. Máy phụ:

Nhãn hiệu máy:.....; Công suất, kW:.....; Vòng quay định mức, rpm:.....

Kết quả kiểm tra mục 2 và 3 (có bảng kết quả kèm theo):

.....

4. Hệ trục chân vịt :

Số lượng:.....; Vật liệu trục:.....; đường kính trục (mm) :.....

Chân vịt:  $D =$  ....., mm;  $Z =$  ..... ;  $H/D =$  .....,  $n_{cv} =$  .....rpm,  $\theta =$  .....

Chiều quay (nhìn từ lái):.....

Kết quả kiểm tra :.....

**5. Hệ thống lái, neo:**

Kiểu lái:.....; Truyền dẫn lái:.....; lái dự phòng :.....

Tời neo, kiểu:.....; Số lượng neo:.....chiếc

Trọng lượng (kg/chiếc):.....; dây neo, dài:.....m

Đường kính dây neo,  $f =$ ..... mm

Kết quả kiểm tra mục 4 và 5 (có bảng kết quả kèm theo):

.....

.....

**6. Trang bị cứu sinh:**

\* Phao bè, kiểu, *cái*:.....; Dụng cụ nổi, *cái*: .....

Phao tròn, *cái*:.....; Phao áo, *cái*:.....

\* Xuồng cấp cứu, kiểu, *cái*:.....

Kết quả kiểm tra:

.....

.....

**7. Trang bị tín hiệu:**

\* Đèn tín hiệu: Đèn hành trình (*mạn, cột, lái*).....

\* Đèn đánh cá: Xanh: .....; Trắng:.....; Đỏ: .....

Đèn nháy (màu vàng):.....Đèn pha: .....

\* Đèn neo (trắng):.....; Đèn "mất khả năng điều động" (màu đỏ), *cái*:.....

\* Âm hiệu : Còi, kiểu, *cái*:....; Chuông, kiểu, *cái*:.....; Pháo hiệu, *cái*:.....

\* Vật hiệu: Hình cầu, *cái*:.....; Hình nón, *cái*:.....;Hình thoi, *cái*:.....

Kết quả kiểm tra:

.....

.....

**8. Trang bị hàng hải:**

\* La bàn lái, kiểu, *cái*:.....; ống nhòm, *cái*:.....

\* Ra đa hàng hải, kiểu:.....; số máy:.....

\* Định vị vệ tinh, kiểu:.....; số máy:.....

\* Dò cá, đo sâu, kiểu:.....; số máy:.....

\* Đèn tín hiệu ban ngày: .....

Kết quả kiểm tra:

.....

.....

**9. Thiết bị VTĐ:**

\* Máy thu, phát VTĐ, kiểu:.....; Công suất,  $W$ :....; số máy:.....

\* Máy đàm thoại sóng ngắn 02 chiều, kiểu:.....; Công suất,  $W$ :.....

\* Các máy VTĐ khác:.....

Kết quả kiểm tra: .....

**10. Máy khai thác:**

\* Loại máy:.....; Sức kéo định mức,  $kg$ :.....

Năm, nơi chế tạo:.....

\* Hệ thống động lực dẫn động:.....; Công suất (kW):.....

\* Dụng cụ đánh bắt khác:.....

\* Hệ thống tăng gông:.....

\* Hệ thống ánh sáng (tổng công suất, kW):.....

Loại đèn, số lượng (*cái*): .....

**11. Hệ cầu:**

\* Pa lắng (cái): .....; Tải trọng (kW):.....; Ròng rọc (cái):.....

.....

.....

.....

## 12. Thiết bị điện:

Công suất, kW:.....; Điện áp (V):.....

Công suất, kW:.....; Điện áp (V):.....

Công suất, kW:.....; Điện áp (V):.....

### 13. Thiết bị lạnh:

Kết quả kiểm tra mục 12, 13:

.....

.....

.....

**14. Tính năng kỹ thuật của tàu:** (có bảng kết quả kèm theo)

\* Đường kính vòng quay trở: Trái (m) :.....; Thời gian (s):.....

\* Quán tính: Tiến, khoảng cách (m) :.....; Thời gian (s):.....

## C. KẾT LUẬN

## C. KẾT LUẬN

.....

.....

.....

Biên bản này được đọc cho mọi người cùng nghe.

Biên bản được lập thành 04 bản: Đăng kiểm 01 bản, chủ tàu 01 bản, cơ sở đóng tàu 02 bản

## ĐẠI DIỆN CƠ SỞ ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU

Mẫu số 04h.BĐ

**MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO TỐC ĐỘ TÀU****CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm....

**BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO TỐC ĐỘ TÀU**

Tên tàu: .....; Ký hiệu thiết kế: .....

Kích thước chính (  $L_{\max}$  x  $B_{\max}$  x  $D$ ): .....Chiều chìm  $d$ , m: .....; mạn khô  $f$ , m: .....

| TTT | Vòng quay máy chính, $n_e$ (rpm) | Công suất máy chính, $N_e$ (kW) | Tốc độ tàu (hl/h) | Tốc độ gió (m/s) | Hướng gió | Trạng thái mặt nước (cấp sóng) | Ghi chú |
|-----|----------------------------------|---------------------------------|-------------------|------------------|-----------|--------------------------------|---------|
| 1   |                                  |                                 |                   |                  |           |                                |         |
| 2   |                                  |                                 |                   |                  |           |                                |         |
| 3   |                                  |                                 |                   |                  |           |                                |         |
|     |                                  |                                 |                   |                  |           |                                |         |

**Ý KIẾN NHẬN XÉT**

.....

.....

.....

.....

**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU****CƠ SỞ ĐÓNG TÀU****ĐĂNG KIỂM VIÊN**

**MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO QUÁN TÍNH TÀU****CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ****CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm...

**BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO QUÁN TÍNH TÀU**

Tên tàu: .....; Ký hiệu thiết kế: .....

Kích thước chính (  $L_{\max} \times B_{\max} \times D$ ): .....

Chiều chìm d, m: .....; mạn khô f, m: .....

| TTT | Chế độ                                                                                    | Quãng đường tàu<br>trượt theo quán<br>tính (m, hoặc<br>$L_{\max}$ ) | Thời gian trượt<br>theo quán tính<br>(s) | Ghi chú |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------|
| 11  | Tàu chạy tiến toàn tốc, ngừng<br>máy (stop) → khi tàu dừng<br>(100% công suất)            |                                                                     |                                          |         |
| 2   | Tàu chạy tiến toàn tốc, ngừng<br>máy (stop), lùi nhanh → khi tàu<br>dừng (100% công suất) |                                                                     |                                          |         |
| 3   | Tàu chạy lùi toàn tốc, ngừng<br>máy(stop) → khi tàu dừng<br>(100% công suất)              |                                                                     |                                          |         |

**Ý KIẾN NHẬN XÉT**

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU****CƠ SỞ ĐÓNG TÀU****ĐĂNG KIỂM VIÊN**

**MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO TÍNH NĂNG QUAY TRỞ CỦA TÀU****CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm ...

**BẢNG GHI KẾT QUẢ ĐO  
TÍNH NĂNG QUAY TRỞ CỦA TÀU**

Tên tàu: .....; Ký hiệu thiết kế: .....

Kích thước chính (  $L_{\max} \times B_{\max} \times D$ ): .....Chiều chìm  $d$ , m: .....; mạn khô  $f$ , m: .....

| TTT | Hướng quay | Vòng quay máy chính (rpm) | Công suất máy chính, kW | Cấp gió và hướng gió (bofo) | Đường kính vòng lượn (m) | Thời gian lượn vòng (s) | Góc nghiêng ngang khi lượn (độ) | Ghi chú |
|-----|------------|---------------------------|-------------------------|-----------------------------|--------------------------|-------------------------|---------------------------------|---------|
| 1   | Phải       |                           |                         |                             |                          |                         |                                 |         |
| 2   | Trái       |                           |                         |                             |                          |                         |                                 |         |

**Ý KIẾN NHẬN XÉT**

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU****CƠ SỞ ĐÓNG TÀU****ĐĂNG KIỂM VIÊN**

**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẠY THỬ MÁY CHÍNH ĐƯỜNG DÀI****CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm ...

**BIÊN BẢN KIỂM TRA  
CHẠY THỬ MÁY CHÍNH ĐƯỜNG DÀI(\*)**

Tên tàu : ..... ; Ký hiệu thiết kế :

Ký hiệu máy : ..... ; Số máy : .....

Công suất  $N_e$ , kW : ..... ; Vòng quay định mức  $n_e$ , rpm: .....

Nơi sản xuất : ..... ; Năm sản xuất : .....

| Số TT     | Chế độ thử                        |                          | Vòng quay máy (rpm) | Thời gian (min) | áp lực dầu bôi trơn kg/cm2 | Nhiệt độ dầu bôi trơn, °c | Nhiệt độ nước làm mát, °c |            | Nhiệt độ khí xả, °c | áp lực dầu hộp số kg/cm2 | Nhiệt độ dầu hộp số, °c |
|-----------|-----------------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|------------|---------------------|--------------------------|-------------------------|
|           | % Công suất N <sub>e</sub>        | ứng với % n <sub>e</sub> |                     |                 |                            |                           | Vòng trong                | Vòng ngoài |                     |                          |                         |
| 1         | Chạy không tải                    |                          |                     | 15              |                            |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| Chạy tiến |                                   |                          |                     |                 |                            |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| 2         | 25                                | 63                       |                     | 15              |                            |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| 3         | 50                                | 80                       |                     | 15              |                            |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| 4         | 75                                | 91                       |                     | 15              |                            |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| 5         | 100                               | 100                      |                     | 4÷6h            |                            |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| 6         | 110                               | 103                      |                     | 15              |                            |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| Chạy lùi  |                                   |                          |                     |                 |                            |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| 7         | 100                               | 100                      |                     | 15              |                            |                           |                           |            |                     |                          |                         |
| 8         | Chạy ở vòng quay ổn định nhỏ nhất |                          | Theo thực tế        | 15              |                            |                           |                           |            |                     |                          |                         |

**Ý KIẾN NHẬN XÉT**

.....

.....

**ĐẠI DIỆN  
CHỦ TÀU****CƠ SỞ ĐÓNG  
TÀU****ĐẠI DIỆN HÃNG/CƠ  
SỞ CUNG CẤP MÁY****ĐĂNG KIỂM VIÊN**

*Ghi chú: (\*) Đăng kiểm xem xét áp dụng quy trình thử của hãng máy trong trường hợp hãng máy đã công bố quy trình thử.*



Mẫu số 04m.BĐ

**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA CHẠY THỬ MÁY PHỤ LAI MÁY PHÁT ĐIỆN**  
**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm 20..



**BIÊN BẢN KIỂM TRA**  
**CHẠY THỬ CỤM MÁY PHỤ LAI MÁY PHÁT ĐIỆN(\*)**

Tên tàu: .....; Ký hiệu thiết kế: .....

Ký hiệu máy: .....; Số máy : .....

Công suất  $N_e$ , kW: .....; Vòng quay định mức  $n_e$ , rpm: .....

Nơi sản xuất : .....; Năm sản xuất : .....

| TT          | Chế độ thử                 |                          | Vòng quay máy (rpm) | Thời gian (min) | áp lực dầu bôi trơn kg/cm2 | Nhiệt độ dầu bôi trơn °C | Nhiệt độ nước làm mát, °C | Công suất máy phát (kW) | Dòng điện (A) | Điện áp (V) | Tần số (Hz) |
|-------------|----------------------------|--------------------------|---------------------|-----------------|----------------------------|--------------------------|---------------------------|-------------------------|---------------|-------------|-------------|
|             | % Công suất N <sub>e</sub> | ứng với % n <sub>e</sub> |                     |                 |                            |                          |                           |                         |               |             |             |
| 1           | Chạy không tải             |                          |                     | 15              |                            |                          |                           |                         |               |             |             |
| Chạy có tải |                            |                          |                     |                 |                            |                          |                           |                         |               |             |             |
| 2           | 50                         | 80                       |                     | 15              |                            |                          |                           |                         |               |             |             |
| 3           | 75                         | 91                       |                     | 30              |                            |                          |                           |                         |               |             |             |
| 4           | 100                        | 100                      |                     | 60              |                            |                          |                           |                         |               |             |             |

**Ý KIẾN NHẬN XÉT**

.....

.....

.....

.....

**ĐẠI DIỆN CHỦ**  
**TÀU**

**CƠ SỞ ĐÓNG**  
**TÀU**

**ĐẠI DIỆN HÃNG/CƠ**  
**SỞ CUNG CẤP MÁY**

**ĐĂNG KIỂM VIÊN**

*Ghi chú: (\*)- Đăng kiểm xem xét áp dụng quy trình thử của hãng máy trong trường hợp hãng máy đã công bố quy trình thử.*

*- Thử hòa đồng bộ các máy phát, đồng thời thử hoạt động các hệ thống, trang thiết bị, như: Trang thiết bị an toàn, khai thác, hút khô – dẫn, cứu hỏa, lái, neo...*

Mẫu số 04n.BĐ

**MẪU BẢNG GHI KẾT QUẢ THỬ THIẾT BỊ NEO****CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /ĐKTC

....., ngày..... tháng..... năm 20...

**BẢNG GHI KẾT QUẢ THỬ THIẾT BỊ NEO**

Tên tàu: .....; Ký hiệu thiết kế: .....

Kiểu neo: .....; Số lượng, chiếc:.....

Trọng lượng, kg/chiếc: .....

Kiểu tời neo: .....; Chiều dài dây neo, m:.....

| TT<br>T | Chế độ<br>thử | Độ sâu nơi<br>đậu (m) | Chiều dài dây neo<br>thả xuống (m) | Tốc độ kéo neo<br>(m/min) |       | Ghi chú |
|---------|---------------|-----------------------|------------------------------------|---------------------------|-------|---------|
|         |               |                       |                                    | 1 neo                     | 2 neo |         |
| 1       | Thả neo       |                       |                                    |                           |       |         |
| 2       | Kéo neo       |                       |                                    |                           |       |         |

**Ý KIẾN NHẬN XÉT**

.....

.....

.....

.....

.....

.....

**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU****CƠ SỞ ĐÓNG TÀU****ĐĂNG KIỂM VIÊN**

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**  
**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Số:...../ĐKTC**  
**N<sup>0</sup>**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**AN TOÀN KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(\*)**  
**Technical and safety certificate of fishing vessel/ship duty fisheries(\*)**

Tên tàu:..... Số đăng ký: ..... Hô hiệu: .....  
*Name of vessel..... Registration number..... Call sign.....*  
 Chủ tàu: ( *Vessel's owner*)..... Quốc tịch: ( *Flag*).....  
 Địa chỉ: ( *Address*).....  
 Năm và nơi đóng: ( *Year and Place of Build*).....  
 Công dụng (nghề): ..... Vật liệu thân, vỏ: .....  
*Used for (fishing gear)..... Materials.....*  
 Tổng dung tích: ..... Trọng tải toàn phần: ..... Số thuyền viên: .....  
*Gross tonnage..... Deadweight..... Number of crew.....*  
 Chiều dài, L<sub>max</sub>: ....(m) Chiều rộng, B<sub>max</sub>: ....(m) Chiều cao mạn, D: ....(m)  
*Length overall..... Breadth overall..... Draught.....*  
 Chiều dài thiết kế, L<sub>tk</sub>: ....(m) Chiều rộng thiết kế, B<sub>tk</sub>: ....(m) Chiều chìm, d: ....(m)  
*Length..... Breadth..... Depth.....*  
 Tổng công suất máy chính, Ne (KW): ..... Số lượng máy chính:.....  
*Total Power..... Number of Engines.....*

| TT | Ký hiệu máy<br><i>Type of machine</i> | Số máy<br><i>Number engines</i> | Công suất, Ne (kW)<br><i>Power</i> | Năm và nơi chế tạo<br><i>Year and Place of Build</i> |
|----|---------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|------------------------------------------------------|
|    |                                       |                                 |                                    |                                                      |
|    |                                       |                                 |                                    |                                                      |

- Căn cứ vào quy phạm và các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành của Nhà nước và biên bản kiểm tra kỹ thuật số ...../ĐKTC, ngày ..... tháng ..... năm .....

*Pursuant to the vessel's technical check minute no:..... dated on .....*

**Đăng kiểm tàu cá chứng nhận:**

*Fishing vessel register certify that*

- Trạng thái kỹ thuật của tàu: ( *Technical state of the fishing vessel*).....

| - Cấp tàu<br><i>The class</i> | <b>Không hạn chế</b><br><i>Unlimited</i> | <b>Hạn chế I</b><br><i>Limitations I</i> | <b>Hạn chế II</b><br><i>Limitations II</i> | <b>Hạn chế III</b><br><i>Limitations III</i> |
|-------------------------------|------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------|----------------------------------------------|
|                               |                                          |                                          |                                            |                                              |

Được phép hoạt động tại:.....

*Allowed to operate at.....*

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến: ngày ..... tháng ..... năm .....

*This certificate is valid until Date.....*

Cấp tại ..... ngày ....tháng.....năm.....  
*Issued at ..... Date.....*

**CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ**

Ghi chú: (\*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.

**MẪU SỔ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN****SỔ ĐĂNG KIỂM  
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

Số sổ: ...../20.../ ĐKTC-CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM

## QUY ĐỊNH SỬ DỤNG SỔ

- Sổ đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản được lập trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật của tàu, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu và kết quả giám sát kỹ thuật của Đăng kiểm tàu cá trong đóng mới, lần đầu. Các thông số kỹ thuật thoả mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.
  - Trạng thái kỹ thuật của tàu theo chu kỳ phải được Đăng kiểm tàu cá kiểm tra và xác nhận vào sổ này.
  - Sổ đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản dùng trong suốt đời con tàu để ghi các thông số chính bao gồm cấp tàu, mạn khô, trang thiết bị, tổng dung tích.
  - Những thay đổi (nếu có) của tàu và các trang thiết bị lắp đặt trên tàu phải được Đăng kiểm tàu cá kiểm tra, xác nhận cho đến khi tàu không còn được sử dụng (giải bản, mất tích).
  - Sổ Đăng kiểm tàu cá/tàu công vụ thủy sản phải được lưu giữ trên tàu cùng với Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu cá và các biên bản kiểm tra kỹ thuật do Đăng kiểm tàu cá cấp.
- Cấp tại.....ngày.....tháng.....năm.....

## CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

## ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TÀU

Kiểu tàu: ..... Năm đóng: .....  
 Nơi đóng: .....  
 Công dụng (nghề):.....  
 Số lượng thuyền viên: .....

### THÂN TÀU

Kích thước  $L_{\max}$ , m:.....;  $B_{\max}$ , m:.....;  $D$ , m:.....  
 $L_{TK}$ , m:.....;  $B_{TK}$ , m:.....;  $d$ , m:.....  
 Tổng dung tích (GT).....; Mạn khô  $f$ , m: .....  
 Trọng tải toàn phần (DW): .....; Vật liệu vỏ: .....  
 Hệ thống kết cấu: .....; Tốc độ tàu : .....hl/h.

### MÁY CHÍNH

| Các thông số kỹ thuật chủ yếu   | Máy số 1 | Máy số 2 | Máy số 3 |
|---------------------------------|----------|----------|----------|
| Ký hiệu máy:                    |          |          |          |
| Số máy:                         |          |          |          |
| Công suất định mức $N_e$ , KW   |          |          |          |
| Vòng quay định mức $n_e$ , v/ph |          |          |          |
| Nơi chế tạo:                    |          |          |          |
| Năm chế tạo:                    |          |          |          |
| Kiểu hộp số:                    |          |          |          |
| Tỷ số truyền, tiến:             |          |          |          |
| lùi:                            |          |          |          |

**MÁY PHỤ**

| TT<br>T | Ký hiệu máy | Công suất<br>$N_e$ , KW | Vòng quay $n_e$ ,<br>v/ph | Công dụng | Nơi chế tạo |
|---------|-------------|-------------------------|---------------------------|-----------|-------------|
|         |             |                         |                           |           |             |
|         |             |                         |                           |           |             |
|         |             |                         |                           |           |             |
|         |             |                         |                           |           |             |

**THIẾT BỊ ĐẨY TÀU**

| Đặc tính kỹ thuật          | Chân vịt 1 | Chân vịt 2 | Chân vịt 3 |
|----------------------------|------------|------------|------------|
| Kiểu:                      |            |            |            |
| Vật liệu chế tạo:          |            |            |            |
| Vòng quay $n_{cv}$ , v/ph: |            |            |            |
| Đường kính $D_{cv}$ , m:   |            |            |            |
| Số cánh Z:                 |            |            |            |
| Khối lượng, Kg:            |            |            |            |
| Tỉ số H/D:                 |            |            |            |
| Tỉ số mặt đĩa $\theta$ :   |            |            |            |

**TRANG BỊ CỨU SINH**

Phao bè:..... Số lượng:..... Súc chở: .....người  
 Dụng cụ nổi:..... Số lượng:..... Súc chở: .....người  
 Phao tròn: ..... chiếc Phao áo: ..... chiếc

**THIẾT BỊ ĐIỆN**

Số lượng máy phát:..... Kiểu máy phát: .....  
 Công suất (KW): ..... Điện áp (V): .....  
 Ắc quy loại: ..... dung lượng (Ah): ..... Số lượng: ...

**THIẾT BỊ KHÍ NÉN**

Ký hiệu máy nén: .....; Số lượng và dung tích bình: .....  
 Năm và nơi sản xuất: .....  
 Áp suất làm việc: ..... KG/ cm<sup>3</sup>

**THIẾT BỊ KHAI THÁC****Máy khai thác:**

| Loại máy | Sức kéo định mức (KG) | Năm, nơi chế tạo |
|----------|-----------------------|------------------|
|          |                       |                  |
|          |                       |                  |

**Hệ thống động lực dẫn động:** .....

Ký hiệu máy: ..... Công suất (KW): .....

**Lưới:** Kích thước: .....; trọng lượng (KG):.....

**Dụng cụ đánh bắt khác:** .....

**Hệ thống tăng gông:** .....

**Thiết bị phụ** (Trụ ván, pully, con lăn...):.....

**Cầu:** Kiểu loại:.....Số lượng (cái): ..... Vật liệu: .....

Kết cấu: ..... Tầm với (m): .....

Tải trọng (KG): .....; Móc cầu (cái): .....

Pa lăng (cái):.....; Tải trọng (KG):.....; Ròng rọc(cái): ...

**Hệ thống ánh sáng:** Tổng công suất (KW):.....

Loại đèn, số lượng (cái):.....

**THIẾT BỊ LẠNH**

☐ Máy nén: ..... Số lượng: ..... cái

Áp suất nén: ..... KG/cm<sup>2</sup> Tác nhân lạnh: .....

Năm và nơi sản xuất: .....

☐ Bình ngưng Số lượng: ..... cái Dung tích: .....m<sup>3</sup>

Áp suất : ..... KG/cm<sup>2</sup>

Năm và nơi sản xuất: .....

**TRANG BỊ CỨU HOẢ**

Bơm Số lượng: ..... Lưu lượng: .....m<sup>3</sup>/h

nước:

Bình bọt: ..... bình Bình CO<sub>2</sub>: ..... bình

☐ Ròng rọc ☐ Xô múc nước ☐ Cát

☐ Xà beng ☐ Xẻng ☐ Rìu ☐ Bạt

**TRANG BỊ HÚT KHÔ/CHỐNG THỦNG**

Bơm Số lượng: ..... Lưu lượng: ..... m<sup>3</sup>/h  
nước:

Bơm tay: Số lượng: ..... Lưu lượng: ..... m<sup>3</sup>/h

- ☐ Bạt chống thùng ☐ Gỗ chống thùng  
☐ Xi măng chống thùng ☐ Đồ nghề và đinh  
☐ Phoi xảm, dụng cụ xảm ☐ Matít

**TRANG BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

- ☐ Máy thu phát vô tuyến MF/HF: .....  
☐ Máy thu phát vô tuyến điện thoại cực ngắn MF: .....  
☐ Máy thu phát VHF hai chiều: .....  
☐ Máy thu trực canh tần số cấp cứu: .....  
☐ Các thiết bị khác: .....

**TRANG BỊ HÀNG HẢI**

- ☐ La bàn từ ☐ La bàn lái ☐ Sào đo nước  
☐ Ống nhòm ☐ Đồng hồ đo nghiêng ☐ Bộ cờ hàng hải  
☐ Rada hàng hải ☐ Máy thu định vị vệ tinh GPS  
☐ Các thiết bị khác: .....

**TRANG BỊ TÍN HIỆU**

- ☐ Đèn tín hiệu hành trình: ..... ☐ Pháo hiệu: .....  
☐ Đèn tín hiệu đánh cá: ..... ☐ Âm hiệu: .....  
☐ Vật hiệu: ..... ☐ Đèn tín hiệu nhấp nháy: .....

**HÀM HÀNG**

Hàm cá: Số lượng: ..... Tổng dung tích: ..... tấn  
Hàm nước: Số lượng: ..... Tổng dung tích: ..... tấn  
Các hàm khác: ☐ Neo..... ☐ Dụng cụ..... ☐ Tạp vật.....

**THIẾT BỊ NEO - CHẰNG BUỘC**

Loại neo: ..... ; Năm, nơi chế tạo: .....  
Trọng lượng neo: Neo phải: ..... kg Neo trái: ..... kg  
Chiều dài xích neo: Neo phải: ..... m Neo trái: ..... m  
Đường kính xích/cáp neo: ..... mm  
Thiết bị chằng buộc:  
Dây buộc: Loại: ..... Số lượng: ..... Chiều dài: .... m  
Cột buộc: Kiểu: ..... Số lượng: ..... Vật liệu: .....

**THIẾT BỊ LÁI**

Lái chính kiểu: .....; Lái phụ kiểu: .....  
Truyền dẫn lái: .....

**ĐẶC TÍNH HÀNG HẢI**

- Tốc độ tự do, hải lý/h: .....  
- Đường kính vòng quay trở:  
Quay phải, *m*: ..... ; Thời gian, *s*: .....  
Quay trái, *m*: ..... ; Thời gian, *s*: .....  
- Quán tính:  
Tiền, khoảng cách, *m*: ..... ; Thời gian, *s*: .....  
Lùi, khoảng cách, *m*: ..... ; Thời gian, *s*: .....  
**Đăng kiểm tàu cá chứng nhận:**  
- Tàu được nhận cấp với ký hiệu dưới đây:

- Trạng thái kỹ thuật của tàu: .....  
- Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày .....tháng .....năm .....  
- Được phép hoạt động tại vùng: .....  
Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
(hàng năm) lại.

Ngày .....tháng ..... năm .....

ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

## CÁC THAY ĐỔI THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA TÀU HOẶC CÁC TRANG THIẾT BỊ TRONG QUÁ TRÌNH KHAI THÁC

[illegible]

## CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI

[illegible]



A series of horizontal dotted lines for writing.

## CHU KỲ KIỂM TRA SAU KHI CẤP SỔ CỦA TÀU

[illegible]

### CHI TIẾT CHU KỲ KIỂM TRA

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số .....  
 ....., ngày .....  
 Nơi kiểm tra:.....  
 Thời gian kiểm tra: .....  
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....  
 ....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ nhất:.....  
 Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....  
 Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
 (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup> tại biên bản số ...  
 ....., ngày .....  
 Nơi kiểm tra:.....  
 Thời gian kiểm tra: .....  
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....  
 ....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà<sup>(\*)</sup>:.....  
 Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....  
 Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
 (hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup>) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup> tại biên bản số ...  
 ....., ngày .....  
 Nơi kiểm tra:.....  
 Thời gian kiểm tra: .....  
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....  
 ....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà<sup>(\*)</sup> .....  
 Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....  
 Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
 (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số .....  
 ....., ngày .....  
 Nơi kiểm tra:.....  
 Thời gian kiểm tra: .....  
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....  
 ....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04:.....  
 Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....  
 Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
 định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

\* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ<sup>(\*)</sup> đã được thực hiện từ ngày ..... đến ngày .....; tại:

.....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....  
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp<sup>(\*)</sup> với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày .....tháng .....năm .....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số .....

....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ nhất : .....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup> tại biên bản số ...  
....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà<sup>(\*)</sup> .....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup>) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup> tại biên bản số

...

....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04 .....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm) lại.

.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số .....  
 ....., ngày .....  
 Nơi kiểm tra:.....  
 Thời gian kiểm tra: .....  
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....  
 ....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04: .....  
 Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....  
 Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
 định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

\* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(\*) đã được thực hiện từ  
 ngày ..... đến ngày .....; tại: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....  
 xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(\*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....

Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày .....tháng .....năm .....  
 Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
 (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra tại hàng năm số .....  
 ....., ngày .....  
 Nơi kiểm tra:.....  
 Thời gian kiểm tra: .....  
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....  
 ....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01 : .....  
 Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....  
 Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
 (hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup>) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup> tại biên bản số ...  
 ....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....  
 ....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà<sup>(\*)</sup>

.....

Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
 định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup> tại biên bản số  
.....

....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên

đà<sup>(\*)</sup>.....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
(hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số ...

....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04: .....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

\* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ<sup>(\*)</sup> đã được thực hiện từ  
ngày ..... đến ngày .....; tại:

.....

.....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....

xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp<sup>(\*)</sup> với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày .....tháng .....năm .....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
(hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số .....

....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01: .....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
(hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup>) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup> tại biên bản số  
 .....  
 ....., ngày .....  
 Nơi kiểm tra:.....  
 Thời gian kiểm tra: .....  
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....  
 ....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà<sup>(\*)</sup> .....  
 Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....  
 Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
 (hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup>) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup> tại biên bản số ...  
 ....., ngày .....  
 Nơi kiểm tra:.....  
 Thời gian kiểm tra: .....  
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....  
 ....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà<sup>(\*)</sup> .....  
 Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....  
 Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
 (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số ...  
 ....., ngày .....  
 Nơi kiểm tra:.....  
 Thời gian kiểm tra: .....  
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....  
 ....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04: .....  
 Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....  
 Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
 định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

\* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ<sup>(\*)</sup> đã được thực hiện từ  
 ngày ..... đến ngày .....; tại:

.....  
 .....  
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....  
 xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp<sup>(\*)</sup> với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....  
 Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày .....tháng .....năm .....  
 Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
 (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số .....  
....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01: .....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
(hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup>) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup> tại biên bản số ...  
....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà<sup>(\*)</sup> .....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
(hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup>) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup> tại biên bản số ...  
....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà<sup>(\*)</sup> .....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
(hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số .....  
....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04: .....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

\* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ(\*) đã được thực hiện từ ngày ..... đến ngày .....; tại: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....  
xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(\*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....

Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày .....tháng .....năm .....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số ...

....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01: .....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup>) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup> tại biên bản số ...

....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà<sup>(\*)</sup> .....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup>) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup> tại biên bản số ....

....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà<sup>(\*)</sup>:

.....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ



Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số .....  
 ....., ngày .....  
 Nơi kiểm tra:.....  
 Thời gian kiểm tra: .....  
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....  
 ....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04: .....  
 Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....  
 Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
 định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

\* Căn cứ kết quả kiểm tra lần đầu/định kỳ<sup>(\*)</sup> đã được thực hiện từ  
 ngày ..... đến ngày .....; tại: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:.....  
 xác nhận tàu được nhận cấp/phục hồi cấp(\*) với ký hiệu dưới đây:

Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....

Ngày kiểm tra định kỳ: Ngày .....tháng .....năm .....  
 Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra (hàng  
 năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số .....  
 ....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....  
 Thời gian kiểm tra: .....  
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....  
 ....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 01: .....  
 Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
 (hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup>) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup> tại biên bản số  
 .....

....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....  
 Thời gian kiểm tra: .....  
 Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....  
 ....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 02/trên đà<sup>(\*)</sup>: .....  
 Được phép hoạt động tại vùng:.....  
 .....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
 (hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup>) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm/trên đà<sup>(\*)</sup> tại biên bản số

.....

....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 03/trên đà<sup>(\*)</sup>:

.....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
(hàng năm) lại.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

Căn cứ kết quả kiểm tra hàng năm tại biên bản số .....

....., ngày .....

Nơi kiểm tra:.....

Thời gian kiểm tra: .....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá .....

....., xác nhận cấp tàu hàng năm lần thứ 04: .....

Được phép hoạt động tại vùng:.....

.....

Đến ngày .....tháng.....năm.....phải đưa tàu vào kiểm tra  
định kỳ.

.....ngày.....tháng.....năm.....  
ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

## CHỦ SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....

Số đăng ký:.....

Nơi đăng ký:.....

Ngày đăng ký:.....

Chủ tàu:.....

Nơi thường trú:.....

Ngày xóa đăng ký: .....

.....ngày.....tháng.....năm.....  
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

## THAY ĐỔI SỞ HỮU

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....

Số đăng ký:.....

Nơi đăng ký:.....

Ngày đăng ký:.....

Chủ tàu:.....

Nơi thường trú:.....

Ngày xóa đăng ký: .....

.....ngày.....tháng.....năm.....  
CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

**THAY ĐỔI SỞ HỮU**

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....  
 Số đăng ký:.....  
 Nơi đăng ký:.....  
 Ngày đăng ký:.....  
 Chủ tàu:.....  
 Nơi thường trú:.....  
 Ngày xóa đăng ký: .....

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

**THAY ĐỔI SỞ HỮU**

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....  
 Số đăng ký:.....  
 Nơi đăng ký:.....  
 Ngày đăng ký:.....  
 Chủ tàu:.....  
 Nơi thường trú:.....  
 Ngày xóa đăng ký: .....

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

**THAY ĐỔI SỞ HỮU**

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....  
 Số đăng ký:.....  
 Nơi đăng ký:.....  
 Ngày đăng ký:.....  
 Chủ tàu:.....  
 Nơi thường trú:.....  
 Ngày xóa đăng ký: .....

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

**THAY ĐỔI SỞ HỮU**

Tên tàu:....., Hô hiệu:.....  
 Số đăng ký:.....  
 Nơi đăng ký:.....  
 Ngày đăng ký:.....  
 Chủ tàu:.....  
 Nơi thường trú:.....  
 Ngày xóa đăng ký: .....

.....ngày.....tháng.....năm.....  
 CƠ QUAN ĐĂNG KÝ

Mẫu số 07.BĐ

**MẪU BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT MÁY THỦY ĐÃ QUA SỬ DỤNG TRƯỚC KHI LẮP ĐẶT XUỐNG TÀU CÁ**

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ..... /ĐKTC.....

....., ngày..... tháng..... năm 20...



**BIÊN BẢN KIỂM TRA KỸ THUẬT MÁY THỦY ĐÃ QUA SỬ DỤNG TRƯỚC KHI LẮP ĐẶT XUỐNG TÀU CÁ**

Theo yêu cầu của:.....

Chúng tôi gồm: 1.....

2.....

3.....

Là đăng kiểm viên tàu cá thuộc Cơ sở đăng kiểm tàu cá.....

Tiến hành kiểm tra kỹ thuật máy thủy đã qua sử dụng của.....

và đánh giá tình trạng kỹ thuật của máy thủy đã qua sử dụng như sau:

**I. TÀI LIỆU KỸ THUẬT KÈM THEO MÁY**

| TT | Tên tài liệu | Ghi chú |          |
|----|--------------|---------|----------|
|    |              | Có      | Không có |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                          |  |  |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|--|
| 1   | Tài liệu kỹ thuật của máy                                                                                                                                                                                                                                                                |  |  |
| 2   | Giấy xác nhận của nhà sản xuất máy hoặc chứng thư giám định, chứng nhận:                                                                                                                                                                                                                 |  |  |
| 2.1 | Động cơ được thiết kế, chế tạo dùng để lắp đặt làm máy chính lái chân vịt trên các phương tiện thủy                                                                                                                                                                                      |  |  |
| 2.2 | Được sản xuất theo tiêu chuẩn phù hợp với quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia QCVN 21:2015/BGTVT - Quy phạm phân cấp và đóng tàu biển vỏ thép, các quy chuẩn kỹ thuật về tàu cá, hoặc phù hợp với Tiêu chuẩn của các nước G7 về an toàn, tiết kiệm năng lượng và bảo vệ môi trường. |  |  |

## II. KIỂM TRA BÊN NGOÀI <sup>(1)</sup>

| TT | Nội dung kiểm tra        |               | Các thông số/tình trạng kỹ thuật | Đánh giá |                |
|----|--------------------------|---------------|----------------------------------|----------|----------------|
|    |                          |               |                                  | Thỏa mãn | Không thỏa mãn |
|    | Nhà sản xuất             |               |                                  |          |                |
|    | Ký hiệu máy:             |               |                                  |          |                |
|    | Số máy:                  | Trên thân máy |                                  |          |                |
|    |                          | Trên nhãn máy |                                  |          |                |
|    | Công suất máy, Ne (kW)   |               |                                  |          |                |
|    | Vòng quay định mức (rpm) |               |                                  |          |                |
|    | Năm/nơi chế tạo          |               |                                  |          |                |
|    | Số xy lanh (chiếc)       |               |                                  |          |                |

|   |                                               |  |  |  |
|---|-----------------------------------------------|--|--|--|
|   | Nắp máy, thân máy và các thiết bị phục vụ máy |  |  |  |
|   | Hệ thống đồng hồ đo áp lực dầu                |  |  |  |
| 0 | Hệ thống đồng hồ đo nhiệt độ nước làm mát     |  |  |  |
| 1 | Hệ thống đồng hồ đo nhiệt độ khí xả           |  |  |  |
| 2 | Đồng hồ đo vòng quay máy                      |  |  |  |

### III. THỬ HOẠT ĐỘNG <sup>(2)</sup>

| TT | Nội dung đánh giá                                                                | Kết quả | Thông số kỹ thuật cho phép | Đánh giá |                |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|---------|----------------------------|----------|----------------|
|    |                                                                                  |         |                            | Thỏa mãn | Không thỏa mãn |
| 1  | Thử khởi động máy liên tục từ trạng thái nguội <sup>(3)</sup>                    |         |                            |          |                |
| 2  | Thử vòng quay ổn định thấp nhất, $n_{\min}$ (rpm) <sup>(4)</sup>                 |         |                            |          |                |
| 3  | Thử tăng tốc và giảm tốc đột ngột, nhiều lần (không dưới 3 lần) <sup>(5)</sup> . |         |                            |          |                |
| 4  | Thử tốc độ lớn nhất, $n_{\max}$ (rpm) <sup>(6)</sup> .                           |         |                            |          |                |
| 5  | Áp lực dầu bôi trơn (kg/cm <sup>2</sup> )                                        |         |                            |          |                |
| 6  | Nhiệt độ dầu bôi trơn (°C)                                                       |         |                            |          |                |
| 7  | Nhiệt độ nước làm mát vòng trong (°C)                                            |         |                            |          |                |
| 8  | Nhiệt độ khí xả (°C)                                                             |         |                            |          |                |

### IV. KẾT LUẬN

Căn cứ kết quả kiểm tra từ mục II đến mục III, Đăng kiểm viên kết luận: (Máy thủy đã qua sử dụng đủ điều kiện hay không đủ điều kiện lắp đặt trên tàu cá):.....

**CHỦ TÀU**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ĐẠI DIỆN NHÀ SẢN  
XUẤT/CƠ SỞ CUNG  
CẤP MÁY**  
(Ký tên, đóng dấu)

**ĐĂNG KIỂM VIÊN**  
(Ký tên, đóng dấu)

**Chú thích:**

- (1) Máy không nứt, vỡ, hàn vá, móp méo; các chữ, số in trên nhãn máy rõ ràng phù hợp với tài liệu kỹ thuật của máy; các đồng hồ đo còn đầy đủ, nguyên vẹn.
- (2) Thử tại xưởng. Cho phép thử sau khi đã lắp đặt xuống tàu đối với trường hợp chủ tàu cam kết chịu trách nhiệm tháo máy đưa ra khỏi tàu nếu kết quả thử không thỏa mãn.
- (3) Khởi động 12 lần đối với động cơ đảo chiều; 6 lần đối với động cơ không đảo chiều; quá trình thử không cấp thêm không khí nén cho bình khí nén khởi động máy (hoặc điện năng cho ắc quy khởi động máy); máy khởi động dễ dàng, không có lần thử nào không đạt kết quả.
- (4) Khi máy chạy đã nóng, giảm lượng cấp nhiên liệu đến mức tối thiểu, máy làm việc ổn định ở chế độ vòng quay nhỏ hơn 30% vòng quay định mức, trong thời gian  $\geq 10$  min.
- (5) Động cơ làm việc ổn định, không tự dừng, không có tiếng gõ bất thường của các cơ cấu chuyển động.
- (6) Tốc độ tối đa của động cơ không vượt quá 115% vòng quay định mức./.

**Phụ lục VII<sup>110</sup>**  
**CÁC BIỂU MẪU VỀ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ,**  
**TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 01.ĐKT. Sổ đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản quốc gia

Mẫu số 02.ĐKT. Tờ khai đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 03.ĐKT. Giấy chứng nhận xuất xưởng

Mẫu số 04.ĐKT. Giấy chứng nhận cải hoán, sửa chữa tàu

Mẫu số 05.ĐKT. Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá

Mẫu số 06.ĐKT<sup>111</sup>. Sổ danh bạ thuyền viên tàu cá

Mẫu số 07.ĐKT. Tờ khai đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 08.ĐKT. Tờ khai đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 09.ĐKT. Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá, tàu công vụ thủy sản

Mẫu số 10.ĐKT. Tờ khai xóa đăng ký tàu cá

Mẫu số 11.ĐKT. Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá

---

<sup>110</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>111</sup> Mẫu này được thay thế theo khoản 2 Điều 2 Thông tư số 05/2025/TT-BNNMT ngày 02 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực khai thác thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 7 năm 2025.



Mẫu số 01.ĐKT

**MẪU SỐ ĐĂNG KÝ  
TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN QUỐC GIA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**SỐ ĐĂNG KÝ  
TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN QUỐC GIA**

(Tên cơ quan quản lý thủy sản: .....)

Số sổ: .....

Số:.....

**I. THÔNG TIN CHUNG**

Tên tàu:.....

Hồ hiệu:.....

Chủ tàu:..... Công dụng (nghề):.....

Nơi thường trú:.....

**Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu  
(Đối với tàu thuộc sở hữu nhiều chủ)**

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh<br>nhân dân/căn cước công dân | % giá trị cổ<br>phần |
|----|-----------|---------|------------------------------------------|----------------------|
|    |           |         |                                          |                      |
|    |           |         |                                          |                      |
|    |           |         |                                          |                      |

Số đăng ký.....

Ngày đăng ký.....

Đơn vị đăng kiểm.....

.....

Nghề: Chính: .....

Phụ:.....

## II. ĐẶC ĐIỂM KỸ THUẬT CỦA TÀU

Kiểu tàu: .....

Năm đóng: .....

Nơi đóng: .....

Vật liệu vỏ: .....

Cấp tàu: .....

Chiều dài tàu (m):  $L_{\max}$  = .....

Chiều rộng tàu (m):  $B_{\max}$  = .....

$L_{tk}$  = .....

$B_{tk}$  = .....

Chiều cao mạn (m):  $D$  = .....

Chiều chìm trung bình (m):  $d$  = .....

Tổng dung tích (GT): .....

Trọng tải toàn phần (tấn): .....

Tốc độ tự do, (hl/h).....

Số lượng thuyền viên, *người*.....

Số lượng hàm cá : .....

Hệ thống bảo quản sản phẩm: .....

### Máy chính

Số lượng máy: .....

Tổng công suất (kW): .....

\* Máy 1: Ký hiệu:

Số máy:

Công suất (kW)

Năm sản xuất:

\* Máy 2: Ký hiệu:

Số máy:

Công suất (kW)

Năm sản xuất:

\* Máy 3: Ký hiệu:

Số máy:

Công suất (kW)

Năm sản xuất:

**Máy phụ:** Ký hiệu:.....; Số máy.....;

Công suất (kW).....; Năm sản xuất:.....

Thời hạn đăng ký: .....

....., ngày tháng năm ...

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**NGƯỜI LẬP**

(ký tên, đóng dấu)

## XÓA ĐĂNG KÝ

Ngày xóa đăng ký: .....

Lý do xóa đăng ký: .....

Mẫu số 02.ĐKT

**MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ, TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/ TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(\*)**

Kính gửi: .....

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại: .....

Số CCCD/CMND:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản(\*) với nội dung sau:

**2. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:**

Tên tàu: .....; Công dụng (nghề):.....

Năm, nơi đóng: .....

Cảng đăng ký: .....

Thông số cơ bản của tàu (m):  $L_{max}$ =.....;  $B_{max}$ =.....;  $D$ =.....

$L_{tk}$  =.....;  $B_{tk}$ ...=.....;  $d$ =.....

Vật liệu vỏ: .....; Tổng dung tích (GT): .....

Trọng tải toàn phần, (DW): .....Số thuyền viên, người.....

Nghề chính: .....Nghề phụ:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

| TT<br>T | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất<br>định mức, kW | Vòng quay định<br>mức, rpm | Ghi chú |
|---------|-------------|--------|---------------------------|----------------------------|---------|
|         |             |        |                           |                            |         |
|         |             |        |                           |                            |         |
|         |             |        |                           |                            |         |

**2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):**

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh nhân dân/căn<br>cước công dân |
|----|-----------|---------|------------------------------------------|
|    |           |         |                                          |
|    |           |         |                                          |
|    |           |         |                                          |

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**

Ghi chú: (\*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp.

Mẫu số 03.ĐKT

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨNG**

**CƠ SỞ ĐÓNG TÀU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /GCNXX

....., ngày... tháng ... năm 20..

**GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XƯỞNG**

Tên sản phẩm:.....

Nơi đóng:.....

Địa chỉ:.....

Năm đóng:.....

Ký hiệu thiết kế:.....

Đơn vị thiết kế thiết kế:.....

Cơ sở đăng kiểm: .....

Thông số cơ bản của tàu: Lmax=.....; Bmax=.....; D=.....

Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ:.....; cấp tàu:.....

Công dụng (nghề): .....

Máy chính:

| TT | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất (kW) | Năm chế tạo | Nơi chế tạo |
|----|-------------|--------|----------------|-------------|-------------|
|    |             |        |                |             |             |
|    |             |        |                |             |             |
|    |             |        |                |             |             |

Đã hoàn thành việc đóng mới, đủ điều kiện xuất xưởng./.

**CƠ SỞ ĐÓNG TÀU**

Mẫu số 04.ĐKT

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI HOÁN, SỬA CHỮA TÀU****CƠ SỞ ĐÓNG TÀU****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: /GCNXX

....., ngày...tháng...năm...

**GIẤY CHỨNG NHẬN CẢI HOÁN, SỬA CHỮA TÀU**

Tên sản phẩm:.....

Nơi cải hoán, sửa chữa:.....

Địa chỉ:.....

Thời gian thực hiện: từ ngày ... tháng ... năm.. đến ngày ... tháng ...năm...

Ký hiệu thiết kế:.....

Đơn vị thiết kế:.....

Cơ sở đăng kiểm phê duyệt thiết kế: .....

**Thông số cơ bản trước cải hoán/sửa chữa (m):**

Lmax=.....; Bmax=.....;

D=..... Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ:....., Cấp tàu:.....

Công dụng (nghề): .....

Máy chính:

| TT | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất (kW) | Năm chế tạo | Nơi chế tạo |
|----|-------------|--------|----------------|-------------|-------------|
|    |             |        |                |             |             |
|    |             |        |                |             |             |
|    |             |        |                |             |             |

**Thông số cơ bản sau cải hoán/ sửa chữa (m):**

Lmax=.....; Bmax=.....;

D=..... Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ:....., Cấp tàu:.....

Công dụng (nghề): .....

Máy chính:

| TT | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất (kW) | Năm chế tạo | Nơi chế tạo |
|----|-------------|--------|----------------|-------------|-------------|
|    |             |        |                |             |             |
|    |             |        |                |             |             |
|    |             |        |                |             |             |

Đã hoàn thành việc cải hoán/ sửa chữa, đủ điều kiện xuất xưởng./.

**CƠ SỞ ĐÓNG TÀU**

Mẫu số 05.ĐKT

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**



N<sup>o</sup> .....

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ**  
**TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(\*)**

**REGISTRATION CERTIFICATE OF FISHING VESSEL/SHIPS DUTY FISHERIES(\*)**

.....(\*\*).....

Chứng nhận tàu cá/tàu công vụ thủy sản(\*) có các thông số dưới đây đã được đăng ký vào Sổ Đăng ký tàu cá Việt Nam:

*Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries(\*) with the following specifications has been registered into The Vietnam National Vessel Registration Book:*

|                                         |                                          |                |                                      |
|-----------------------------------------|------------------------------------------|----------------|--------------------------------------|
| Tên tàu:                                | Hồ hiệu:                                 |                |                                      |
| <i>Name of Vessel</i>                   | <i>Signal Letters</i>                    |                |                                      |
| Chủ tàu:                                | Nơi thường trú:                          |                |                                      |
| <i>Vessel owner</i>                     | <i>Residential Address</i>               |                |                                      |
| Kiểu tàu:                               | Công dụng (nghề):                        |                |                                      |
| <i>Type of Vessel</i>                   | <i>Used for (fishing gear)</i>           |                |                                      |
| Tổng dung tích, GT:                     | Trọng tải toàn phần: tấn                 |                |                                      |
| <i>Gross Tonnage</i>                    | <i>Dead weight</i>                       |                |                                      |
| Chiều dài L <sub>max</sub> , m:         | Chiều rộng B <sub>max</sub> , m:         |                |                                      |
| <i>Length overal</i>                    | <i>Breadth overal</i>                    |                |                                      |
| Chiều dài thiết kế L <sub>tk</sub> , m: | Chiều rộng thiết kế B <sub>tk</sub> , m: |                |                                      |
| <i>Length</i>                           | <i>Breadth</i>                           |                |                                      |
| Chiều cao mạn D, m:                     | Chiều chìm d, m:                         |                |                                      |
| <i>Draught</i>                          | <i>Depth</i>                             |                |                                      |
| Vật liệu vỏ:                            | Tốc độ tự do hl/h:                       |                |                                      |
| <i>Materials</i>                        | <i>Speed</i>                             |                |                                      |
| Năm và nơi đóng:                        |                                          |                |                                      |
| <i>Year and Place of Build</i>          |                                          |                |                                      |
| Số lượng máy:                           | Tổng công suất (kW):                     |                |                                      |
| <i>Number of Engines</i>                | <i>Total power</i>                       |                |                                      |
| Ký hiệu máy                             | Số máy                                   | Công suất (kW) | Năm và nơi chế tạo                   |
| <i>Type of machine</i>                  | <i>Number engines</i>                    | <i>Power</i>   | <i>Year and place of manufacture</i> |

.....

Cảng đăng ký:

*Port Registry*

Số đăng ký:

*Number or registry*

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến(\*\*\*):

.....

*This certificate is valid until*

.....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:

*Register of Vessels*

Cấp tại ..., ngày ....tháng...năm.....

*Issued at... Date*

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU**

**THÔNG TIN VỀ CHỦ SỞ HỮU TÀU(\*\*\*)**

| TTT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh<br>nhân dân/căn cước<br>công dân | Tỷ lệ cổ phần<br>(%) |
|-----|-----------|---------|---------------------------------------------|----------------------|
|     |           |         |                                             |                      |
|     |           |         |                                             |                      |
|     |           |         |                                             |                      |

**Ghi chú (note):**

(\*) Xóa bỏ chỗ không phù hợp (Remove the wrong place).

(\*\*) Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Chi cục Thủy sản (the provincial fisheries management agency is the Sub-department of Fisheries); Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries).

(\*\*\*) Ghi thời hạn theo thời hạn thuê tàu trần đối với trường hợp thuê tàu trần, không thời hạn đối với các trường hợp khác.

(\*\*\*\*) Đối với trường hợp tàu thuộc sở hữu nhiều chủ.

**MẪU SỔ DANH BẠ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ**  
**SỔ DANH BẠ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ**

1. Mặt ngoài của trang bìa

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p><b>CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM</b><br/> <b>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</b></p> <p>-----</p>  <p><b>SỔ DANH BẠ</b><br/> <b>THUYỀN VIÊN TÀU CÁ</b><br/> <b>Số đăng ký: .....</b><br/> <b>Chủ tàu:.....</b></p> |
| <div style="border: 1px solid black; padding: 5px; width: fit-content;"> <p><i>Số</i><br/> <i>số:.....</i></p> </div>                                                                                                                                                                                   |
| <p><i>Năm.....</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                  |

Quy cách sổ:

- Kích thước: A5 ( 14,8 x 21) cm;
- Bìa nền màu đỏ, các trang nền màu trắng



## 2. Trang 1

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**SỔ DANH BẠ**  
**THUYỀN VIÊN TÀU CÁ**

Số đăng ký:

.....

Chiều dài tàu:

.....

Nơi đăng ký:

.....

Chủ tàu cá: .....; Điện thoại:

.....

Ngày tháng năm sinh: .....; Số định danh cá nhân:

.....

Nơi thường

trú:.....

Sổ danh bạ này gồm 120 trang,  
 được đánh số thứ tự từ 01 đến 120  
 .....Ngày ..... tháng.....năm.....

**CHI CỤC** .....  
 (Ký tên, đóng dấu)

**Năm**.....

## 3. Trang 2

**DANH SÁCH ĐĂNG KÝ THUYỀN VIÊN TÀU CÁ**

| <b>TT</b> | <b>Họ và tên</b> | <b>Ngày<br/>tháng năm<br/>sinh</b> | <b>Số định<br/>danh cá<br/>nhân</b> | <b>Chức<br/>danh</b> | <b>Số văn bằng/<br/>chứng chỉ</b> | <b>Ghi<br/>chú</b> |
|-----------|------------------|------------------------------------|-------------------------------------|----------------------|-----------------------------------|--------------------|
| 1         |                  |                                    |                                     |                      |                                   |                    |
| 2         |                  |                                    |                                     |                      |                                   |                    |
| 3         |                  |                                    |                                     |                      |                                   |                    |
| 4         |                  |                                    |                                     |                      |                                   |                    |
| 5         |                  |                                    |                                     |                      |                                   |                    |
| 6         |                  |                                    |                                     |                      |                                   |                    |
| ...       |                  |                                    |                                     |                      |                                   |                    |
| ...       |                  |                                    |                                     |                      |                                   |                    |

**CHỦ TÀU/THUYỀN  
TRƯỞNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... Ngày ..... tháng ..... năm

.....  
**XÁC NHẬN CỦA CHI CỤC**

.....  
(Ký tên, đóng dấu)

4. Trang 3 đến trang 18

**THAY ĐỔI, BỔ SUNG DANH SÁCH THUYỀN VIÊN TÀU CÁ**

| TT    | Thuyền viên được thay |           | Thuyền viên mới |                     |                      | Số văn bằng, chứng chỉ | Ghi chú |
|-------|-----------------------|-----------|-----------------|---------------------|----------------------|------------------------|---------|
|       | Họ và tên             | Chức danh | Họ và tên       | Ngày tháng năm sinh | Số định danh cá nhân |                        |         |
| 1     |                       |           |                 |                     |                      |                        |         |
| 2     |                       |           |                 |                     |                      |                        |         |
| 3     |                       |           |                 |                     |                      |                        |         |
| 4     |                       |           |                 |                     |                      |                        |         |
| 5     |                       |           |                 |                     |                      |                        |         |
| 6     |                       |           |                 |                     |                      |                        |         |
| ..... |                       |           |                 |                     |                      |                        |         |
| ....  |                       |           |                 |                     |                      |                        |         |

**CHỦ TÀU/THUYỀN TRƯỞNG**  
(Ký, ghi rõ họ tên)

..... Ngày ..... tháng ..... năm .....  
**XÁC NHẬN CỦA CHI CỤC**  
.....  
(Ký tên, đóng dấu)

5. Trang 19 đến trang 120:

**CHỨNG THỰC CỦA CƠ QUAN KIỂM TRA, KIỂM SOÁT**

| <b>Rời cảng</b>                                                                                                                                                                                                                                              | <b>Xuất bến</b>                                                                                                                                                                                                                                                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>Kiểm tra, kiểm soát của Tổ chức quản lý cảng cá:</b> .....<br>Ngày..... tháng ..... năm .....<br>Nội dung:.....<br>.....<br>Nhận xét: .....<br>.....<br>.....<br><br><p style="text-align: center;"><b>Tổ chức quản lý cảng cá</b><br/>(Ký, đóng dấu)</p> | <b>Kiểm tra, kiểm soát của Trạm kiểm soát Biên phòng:</b> .....<br>Ngày..... tháng ..... năm .....<br>Gồm:.....người (...Nam,...Nữ)<br>Nhận xét: .....<br>.....<br>.....<br><br><p style="text-align: center;"><b>Trạm Kiểm soát Biên phòng</b><br/>(Ký, đóng dấu)</p> |
| <b>Cập cảng</b>                                                                                                                                                                                                                                              | <b>Nhập bến</b>                                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>Kiểm tra, kiểm soát của Tổ chức quản lý cảng cá:</b> .....<br>Ngày..... tháng ..... năm .....<br>Nội dung:.....<br>.....<br>Nhận xét: .....<br>.....<br>.....<br><br><p style="text-align: center;"><b>Tổ chức quản lý cảng cá</b><br/>(Ký, đóng dấu)</p> | <b>Kiểm tra, kiểm soát của Trạm kiểm soát Biên phòng:</b> .....<br>Ngày..... tháng ..... năm .....<br>Gồm:.....người (...Nam,...Nữ)<br>Nhận xét: .....<br>.....<br>.....<br><br><p style="text-align: center;"><b>Trạm Kiểm soát Biên phòng</b><br/>(Ký, đóng dấu)</p> |

Mẫu số 07.ĐKT

**MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI  
GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ  
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(\*)**

Kính gửi: .....

Họ tên người khai:.....

Thường trú tại: .....

Số CCCD/CMND:.....

Đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá/tàu công vụ thủy sản<sup>(\*)</sup> với nội dung sau:

**1. Đặc điểm cơ bản của tàu:**

Tên tàu: .....; Số đăng ký:.....

Năm, nơi đóng:.....

Nơi đăng ký:.....

Thông số cơ bản của tàu: Lmax=.....; Bmax=.....; D=.....

Ltk =.....; Btk...=.....; d=.....

Vật liệu vỏ: .....; Tổng dung tích (GT): .....

Trọng tải toàn phần, tấn: .....Số thuyền viên, người.....

Nghề chính: .....Nghề kiêm:.....

Vùng hoạt động:.....

Máy chính:

| TT | Ký hiệu máy | Số máy | Công suất định mức, kW | Vòng quay định mức, rpm | Ghi chú |
|----|-------------|--------|------------------------|-------------------------|---------|
|    |             |        |                        |                         |         |
|    |             |        |                        |                         |         |

**2. Họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):**

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh nhân dân/<br>Căn cước công dân | Giá trị cổ phần |
|----|-----------|---------|-------------------------------------------|-----------------|
|    |           |         |                                           |                 |

**3. Lý do đề nghị cấp lại: .....**

Tôi xin cam đoan những nội dung nêu trên là đúng sự thật.

**XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ (\*\*)**

**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**

Ghi chú: (\*) Gạch hoặc xóa bỏ chỗ không phù hợp

(\*\*) Không áp dụng đối với tàu công vụ thủy sản

**MẪU TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**

Independence - Freedom - Happiness

**TỜ KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN  
ĐĂNG KÝ TẠM THỜI TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(\*)**  
*Declaration for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries(\*)*

Kính gửi: (Tên cơ quan có thẩm quyền cấp đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản)\*\*)

To: (Name of competent authority registration of fishing vessel, ships duty fisheries)

Người đề nghị: .....

*Applicant*

Nơi thường trú: .....

*Residential Address:*

Số CCCD/CMND: .....

*Identity card/citizen identity card:* .....

Số Giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá.....Cơ quan cấp.....

*Number of certificate of deregistration of fishing vessel..... Granting agencies .....*

Mã số doanh nghiệp (nếu có): .....

*Business code (if*

*any):* .....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá/tàu công vụ thủy sản(\*) với nội dung dưới đây:

*Kindly for temporary registration of fishing vessel/ships duty fisheries(\*) with the following particulars:*

**1. Các thông số kỹ thuật cơ bản của tàu:**

*Basic specifications of ship*

Tên tàu: .....

Hồ hiệu: .....

*Name of Vessel*

*Call sign*

Kiểu tàu: .....

Vật liệu: .....

*Type of Vessel*

*Materials*

Công dụng/nghe: .....

*Used for/fishing gears*

Năm và nơi đóng: .....

*Year and Place of Build*

Chiều dài lớn nhất  $L_{max}$  .....

Chiều dài thiết kế  $L_{tk}$  .....

*Length overall*

*Length*

Chiều rộng lớn nhất  $B_{max}$  .....

Chiều rộng thiết kế  $B_{tk}$  .....

*Breadth overall*

*Breadth*

Chiều cao mạn  $D$  .....

Chiều chìm  $d$  .....

*Draught*

*Depth*

Tổng dung tích: .....

Trọng tải toàn phần: .....

*Gross tonnage (GT)*

*Deadweight (DW)*

Số lượng máy ..... Tổng công suất.....  
*Number of engines Total Power*

| Kiểu máy<br><i>Type</i> | Số máy<br><i>Number</i> | Công suất<br><i>Power</i> | Năm và nơi chế tạo<br><i>Year and place of manufacture</i> |
|-------------------------|-------------------------|---------------------------|------------------------------------------------------------|
|                         |                         |                           |                                                            |
|                         |                         |                           |                                                            |

**2. Họ tên, địa chỉ và giá trị cổ phần của từng chủ sở hữu (Nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ):**

*The name, address and value of shares of each ownership*

| TT | Họ và tên<br><i>Full name</i> | Địa chỉ<br><i>Address</i> | Chứng minh nhân dân<br><i>Identification card</i> | Giá trị cổ phần<br><i>Equity value</i> |
|----|-------------------------------|---------------------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------|
|    |                               |                           |                                                   |                                        |
|    |                               |                           |                                                   |                                        |

**3. Lý do xin đăng ký tạm thời tàu: .....**

*Reasons to temporary registration of ship*

Tôi xin cam đoan sử dụng tàu đúng nội dung đã đăng ký và chấp hành đúng các quy định của pháp luật Nhà nước.

*I pledge to use the vessel in accordance with the registered content and strictly comply with the provisions of the law of the Vietnamese.*

....., ngày .... tháng .... năm .....  
*Date.....*

**CHỦ TÀU**

*Shipowner*

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

*(sign, full name and stamp)*

**Ghi chú (note):**

\* Xóa bỏ chỗ không phù hợp (*Remove the wrong place*). \*\* Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Chi cục Thủy sản (*the provincial fisheries management agency is the Sub-department of Fisheries*); Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (*the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries*).

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI  
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**  
**Independence - Freedom - Happiness**



N<sup>o</sup> .....

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ TẠM THỜI  
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN(\*)**

***Certificate of temporary registration of import Fishing Vessel/ships duty fisheries(\*)***  
 .....(\*\*).....

Chứng nhận tàu cá có các thông số dưới đây đã được đăng ký:

*Hereby certifies that the fishing vessel/ship duty fisheries(\*) with the following specifications  
has been temporarily registered*

Tên tàu:  
*Name of Vessel*

Chủ tàu:  
*Vessel owner*

Kiểu tàu:  
*Type of Vessel*

Tổng dung tích, GT:  
*Gross Tonnage*

Chiều dài L<sub>max</sub>, m:  
*Length overall*

Chiều dài thiết kế L<sub>tk</sub>, m:  
*Length*

Chiều cao mạn D, m:  
*Draught*

Vật liệu vỏ:  
*Materials*

Năm và nơi đóng:  
*Year and Place of Build*

Số lượng máy:  
*Number of Engines*

Ký hiệu máy  
*Type of machine*

.....

Nơi đăng ký:  
*Place Registry*

Hồ hiệu:  
*Signal Letters*

Nơi thường trú:  
*Residential Address*

Công dụng (nghề):  
*Used for (fishing)*

Trọng tải toàn phần:  
*Dead weight*

Chiều rộng B<sub>max</sub>, m:  
*Breadth overall*

Chiều rộng thiết kế B<sub>tk</sub>, m:  
*Breadth*

Chiều chìm d, m:  
*Depth*

Tốc độ tự do hl/h:  
*Speed*

Tổng công suất (kW):  
*Total power*

Công suất (kW)  
*Power*

.....

Cơ sở đăng kiểm tàu cá:  
*Register of Vessels*

Năm và nơi chế tạo

*Year and place of manufacture*

.....



Số đăng ký:  
Number or registry

Giấy chứng nhận này có giá trị đến ngày .....

This certificate is valid until

Cấp tại ..., ngày ....tháng...năm.....Issued at Date

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU**

(Ký tên và đóng dấu)

**Ghi chú (note):**

\* Xóa bỏ chỗ không phù hợp (*Remove the wrong place*). \*\* Cơ quan quản lý thủy sản của tỉnh là Chi cục Thủy sản (*Sub-department of Fisheries*); Cơ quan quản lý thủy sản trung ương là Tổng cục Thủy sản (*the central fisheries management agency is the Directorate of Fisheries*).

Mẫu số 10.ĐKT

**MẪU TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom - Happiness**TỜ KHAI XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**

Kính gửi: .....(1)

Đề nghị xóa đăng ký...(2)... với các thông số dưới đây kể từ ngày .../.../20..

*Kindly deregister the with the following particulars from date .....*

Tên .....(3)..... Hô hiệu/số IMO: .....

*Name**Call sign/IMO number*

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ và tỉ lệ sở hữu): .....

*Shipowner (name, address and ratio of ownership)*

Người đề nghị xóa đăng ký (tên, địa chỉ): .....

*Applicant (name, address)*

Nơi đăng ký: .....

*Place of registry*

Số đăng ký: .....; Ngày đăng ký: .....

*Number of registration**Date of registration*

Cơ quan đăng ký: .....

*The Registrar of ship*

Lý do xin xóa đăng ký .....

*Reasons to deregister .....**Date....., ngày ... tháng ... năm...***XÁC NHẬN CỦA UBND CẤP XÃ <sup>(4)</sup>****CHỦ SỞ HỮU***Owner***Ghi chú (Note):***(1) Tên cơ quan đăng ký The ship Registration office**(2) Loại phương tiện đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản**Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)**(3) Tên phương tiện Name of transport facility**4) Không áp dụng đối với tàu công vụ thủy sản*

**MẪU GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM**Independence - Freedom – Happiness**GIẤY CHỨNG NHẬN XÓA ĐĂNG KÝ TÀU CÁ*****Certificate of deregistration of Fishing Vessel***

.....(1) .... Chứng nhận .....(2)..... có các thông số dưới đây đã được  
xóa đăng ký trong Sổ đăng ký tàu cá quốc gia:

..... *Hereby certify that the ship with the following particulars has been  
deregistered from the Viet Nam National ships registration book:*

Tên .....(3)..... Hồ hiệu/Số IMO: .....  
*Name Call sign/IMO number*

Chủ sở hữu (tên, địa chỉ, tỉ lệ sở hữu tàu):

.....  
*Owner (name, address, ratio of ownership)*

Số GCN đăng ký: .....  
*Number of registration*

Ngày đăng ký: .....  
*Date of registration*

Cơ quan đăng ký: .....  
*The Registrar of ship*

Người đề nghị (tên, địa chỉ): .....  
*Applicant (name, address)*

Lý do xóa đăng ký .....  
*Reasons to deregister*

Ngày có hiệu lực xóa đăng ký: .....  
*Date of deregist*

Số đăng ký: ..... Cấp tại ..... , ngày ..... tháng ..... năm .....  
*Number of registration Issued at ..... , on .....*

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN ĐĂNG KÝ TÀU**  
*Full name, signature of duly authorized official*

**Ghi chú (Note):**

**(1) Tên cơ quan đăng ký**  
*The ship Registration  
office*

**(2) Loại tàu đăng ký: Tàu cá, tàu công vụ thủy sản**  
*Type of transport facility registration/registry (vessel, public service ship)*

**(3) Tên tàu**  
*Name of transport facility*

**Phụ lục VIII**  
**CÁC CHỮ CÁI VIẾT TẮT TÊN TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC**  
**TRUNG ƯƠNG**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của  
 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| Stt | Địa phương        | Viết tắt | Stt | Địa phương     | Viết tắt |
|-----|-------------------|----------|-----|----------------|----------|
| 01  | An giang          | AG       | 33  | Kiên Giang     | KG       |
| 02  | Bà Rịa - Vũng Tàu | BV       | 34  | Kon Tum        | KT       |
| 03  | Bạc Liêu          | BL       | 35  | Lai Châu       | LC       |
| 04  | Bắc Kạn           | BK       | 36  | Lạng Sơn       | LS       |
| 05  | Bắc Giang         | BG       | 37  | Lâm Đồng       | LĐ       |
| 06  | Bắc Ninh          | BN       | 38  | Long An        | LA       |
| 07  | Bến Tre           | BT       | 39  | Lào Cai        | LCa      |
| 08  | Bình Dương        | BD       | 40  | Nam Định       | NĐ       |
| 09  | Bình Định         | BĐ       | 41  | Nghệ An        | NA       |
| 10  | Bình Phước        | BP       | 42  | Ninh Bình      | NB       |
| 11  | Bình Thuận        | BTh      | 43  | Ninh Thuận     | NT       |
| 12  | Cà Mau            | CM       | 44  | Phú Thọ        | PT       |
| 13  | Cần Thơ           | CT       | 45  | Phú Yên        | PY       |
| 14  | Cao Bằng          | CB       | 46  | Quảng Bình     | QB       |
| 15  | Đà Nẵng           | ĐNa      | 47  | Quảng Nam      | QNa      |
| 16  | Đắk Lắk           | ĐL       | 48  | Quảng Ngãi     | QNg      |
| 17  | Đắc Nông          | ĐNo      | 49  | Quảng Ninh     | QN       |
| 18  | Điện Biên         | ĐB       | 50  | Quảng Trị      | QT       |
| 19  | Đồng Nai          | ĐN       | 51  | Sóc Trăng      | ST       |
| 20  | Đồng Tháp         | ĐT       | 52  | Sơn La         | SL       |
| 21  | Gia Lai           | GL       | 53  | Tây Ninh       | TN       |
| 22  | Hà Giang          | HG       | 54  | Thái Bình      | TB       |
| 23  | Hà Nội            | HN       | 55  | Thái Nguyên    | TNg      |
| 24  | Hà Nam            | HNa      | 56  | Thanh Hoá      | TH       |
| 25  | Hà Tĩnh           | HT       | 57  | Thừa Thiên-Huế | TTH      |
| 26  | Hải Dương         | HD       | 58  | Tiền Giang     | TG       |
| 27  | Hải Phòng         | HP       | 59  | Trà Vinh       | TV       |
| 28  | Hậu Giang         | HGi      | 60  | Tuyên Quang    | TQ       |
| 29  | Hòa Bình          | HB       | 61  | Vĩnh Long      | VL       |
| 30  | T.P Hồ Chí Minh   | SG       | 62  | Vĩnh Phúc      | VP       |
| 31  | Hưng Yên          | HY       | 63  | Yên Bái        | YB       |
| 32  | Khánh Hòa         | KH       |     |                |          |

**Phụ lục IX**  
**SỐ HIỆU TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN**  
*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của  
 Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

| <b>Đơn vị/Tỉnh</b>                        | <b>Nhóm ký tự thứ hai</b> |
|-------------------------------------------|---------------------------|
| Chi cục Kiểm ngư Vùng I                   | 1xx                       |
| Chi cục Kiểm ngư Vùng II                  | 2xx                       |
| Chi cục Kiểm ngư Vùng III                 | 3xx                       |
| Chi cục Kiểm ngư Vùng IV                  | 4xx                       |
| Chi cục Kiểm ngư Vùng V                   | 5xx                       |
| Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương | xxx                       |

Ghi chú: - xx là số thứ tự của tàu từ số 01 đến 99.  
 - xxx là số thứ tự của tàu từ số 001 đến 999.

**Phụ lục X<sup>112</sup>****CÁC BIỂU MẪU BÁO CÁO**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

Mẫu số 01.BC: Báo cáo tình hình đăng ký tàu cá

Mẫu số 02.BC: Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá

Mẫu số 03.BC: Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ thiết kế tàu cá, tàu công vụ thủy sản<sup>113</sup>

Mẫu số 04.BC: Báo cáo tình hình đăng kiểm tàu cá, tàu công vụ thủy sản<sup>114</sup> theo định kỳ, đột xuất

Mẫu số 05.BC: Báo cáo tình hình đóng mới, cải hoán tàu cá theo định kỳ, đột xuất.

---

<sup>112</sup> Phụ lục này được thay thế theo quy định tại khoản 18 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>113</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bởi cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>114</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bởi cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Mẫu số 01.BC  
**MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ TÀU CÁ**  
**SỞ NÔNG NGHIỆP**  
**VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  
 -----  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 -----

....., ngày.....tháng.....năm 20...

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ TÀU CÁ THÁNG.....**

| TT        | Nhóm tàu           | Tổng số<br>tàu | Số lượng tàu cá theo nghề |     |    |     |      |         |      | Tổng số tàu cá đã đăng<br>ký<br>(đến thời điểm báo cáo) | Ghi chú |
|-----------|--------------------|----------------|---------------------------|-----|----|-----|------|---------|------|---------------------------------------------------------|---------|
|           |                    |                | Kéo                       | Vây | Rê | Câu | Chụp | Hậu cần | Khác |                                                         |         |
| 1         | Lmax < 6m          |                |                           |     |    |     |      |         |      |                                                         |         |
| 2         | Lmax từ 6 ÷ < 12m  |                |                           |     |    |     |      |         |      |                                                         |         |
| 3         | Lmax từ 12 ÷ < 15m |                |                           |     |    |     |      |         |      |                                                         |         |
| 4         | Lmax từ 15 ÷ < 20m |                |                           |     |    |     |      |         |      |                                                         |         |
| 5         | Lmax từ 20 ÷ < 24m |                |                           |     |    |     |      |         |      |                                                         |         |
| 6         | Lmax từ 24 ÷ < 30m |                |                           |     |    |     |      |         |      |                                                         |         |
| 7         | Lmax từ ≥ 30m      |                |                           |     |    |     |      |         |      |                                                         |         |
| Tổng cộng |                    |                |                           |     |    |     |      |         |      |                                                         |         |

Người lập

Thủ trưởng đơn vị  
(ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 02.BC  
MẪU SỔ QUẢN LÝ KỸ THUẬT TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN<sup>115</sup>



SỔ QUẢN LÝ KỸ THUẬT  
TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN<sup>116</sup>

CƠ SỞ ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ.....

**QUY ĐỊNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG SỔ**

- Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản<sup>117</sup> này, được lập trên cơ sở hồ sơ kỹ thuật của tàu, các trang thiết bị lắp đặt trên tàu và kết quả giám sát kỹ thuật của Đăng kiểm tàu cá trong đóng mới, lần đầu. Các thông số kỹ thuật thỏa mãn các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tàu cá và các tiêu

TÀU SỐ 01

**I. ĐẶC ĐIỂM VÀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA TÀU**

Tên tàu:.....; Số đăng ký:.....;

Năm và nơi

<sup>115</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bởi cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>116</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bởi cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>117</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bởi cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.



chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật có liên quan.

- Trạng thái kỹ thuật của tàu theo chu kỳ phải được Đăng kiểm viên xác nhận vào sổ này.
- Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản<sup>118</sup> dùng để theo dõi suốt đời mỗi con tàu. Những thay đổi (nếu có) của tàu và các trang thiết bị lắp đặt trên tàu phải được Đăng kiểm tàu cá kiểm tra, xác nhận cho đến khi tàu không còn được sử dụng (giải bản, mất tích).
- Sổ quản lý kỹ thuật tàu cá/tàu công vụ thủy sản<sup>119</sup> phải được lưu giữ tại Cơ sở đăng kiểm; khi tàu cá thay đổi nơi đăng kiểm, phải được Cơ sở đăng kiểm trước đó trích lục và xác nhận, chuyển các thông tin về tàu cho chủ tàu để cập nhập vào sổ quản lý kỹ thuật của đơn vị đăng kiểm mới.

....., ngày.....tháng.....năm.....

### ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ

đóng:.....;

Nơi đăng

ký:.....

Chủ

tàu:.....;

Địa

chỉ:.....

Cấp tàu:..... Nghề khai

thác:.....

Kích thước Lmax, m:.....; Bmax, m:.....; D, m:.....

LTK, m:..... BTK, m:.....; d, m:.....

Mạn khô f,m:..... Tổng dung tích (GT):.....

Vật liệu thân tàu: ..... Hệ thống kết cấu: .....

Số lượng máy chính: ..... Tổng công suất (KW): .....

| Ký hiệu | Số máy | Công suất (KW) | Số vòng quay (v/ph) | Năm, nơi chế tạo |
|---------|--------|----------------|---------------------|------------------|
|         |        |                |                     |                  |
|         |        |                |                     |                  |
|         |        |                |                     |                  |

Hộp số:

<sup>118</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>119</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

## II. CÁC TRANG THIẾT BỊ LẮP ĐẶT TRÊN TÀU

1. Tên thiết bị:..... Nơi, năm sản xuất:.....

Ký hiệu:.....  
Số:.....

Công suất (KW):..... Công dụng:.....

Đặc điểm và các thông số khác

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Tên thiết bị:..... Nơi, năm sản xuất:.....

Ký hiệu:.....

Ký hiệu Tỷ số truyền (tiền, lùi) Nơi, năm chế tạo

Chân vịt:

| Kiểu | Vật liệu | ncv<br>(v/ph) | D (m) | H/D | Z | $\theta$ | m<br>(kg) |
|------|----------|---------------|-------|-----|---|----------|-----------|
|      |          |               |       |     |   |          |           |
|      |          |               |       |     |   |          |           |
|      |          |               |       |     |   |          |           |

5. Tên thiết bị:..... Nơi, năm sản xuất:.....

Ký hiệu:..... Số:.....

Công suất (KW):..... Công dụng:.....

Đặc điểm và các thông số khác .....

.....

.....

.....

6. Tên thiết bị:..... Nơi, năm sản xuất:.....

Ký hiệu:..... Số:.....

Công suất (KW):..... Công dụng:.....

Đặc điểm và các thông số khác .....

.....

.....

.....

7. Tên thiết bị:..... Nơi, năm sản xuất:.....

Sô:.....

Công suất (KW):..... Công  
dụng:.....

Đặc điểm và các thông số khác

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Tên thiết bị:..... Nơi, năm sản  
xuất:.....

Ký hiệu:.....

Sô:.....

Công suất (KW):..... Công  
dụng:.....

Đặc điểm và các thông số khác

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

4. Tên thiết bị:..... Nơi, năm sản  
xuất:.....

Ký hiệu:.....

Sô:.....

Công suất (KW):..... Công

Ký hiệu:..... Sô:.....

Công suất (KW):..... Công dụng:.....

Đặc điểm và các thông số khác .....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Ngày....tháng....năm.....

ĐĂNG KIỂM VIÊN

dụng:.....

### Đặc điểm và các thông số khác

.....

.....

.....

## II. CÁC THAY ĐỔI THÔNG SỐ KỸ THUẬT CỦA TÀU VÀ CÁC TRANG THIẾT BỊ TRONG QUÁ TRÌNH KHAI THÁC

[illegible]

#### IV. CHI TIẾT CÁC NỘI DUNG THAY ĐỔI

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....



|  |  |  |  |  |  |
|--|--|--|--|--|--|
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |

|               |          |
|---------------|----------|
| V. CHU SỞ HỮU | Số đăng  |
| Số đăng       | ký:..... |
| ký:.....      | Nơi đăng |

|                                               |                                                    |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------|
| Nơi đăng ký:.....                             | ký:.....                                           |
| Chủ tàu:.....                                 | Chủ tàu:.....                                      |
| Nơi thường trú:.....                          | Nơi thường trú:.....                               |
| Nơi đăng kiêm:.....                           | Nơi đăng kiêm:.....                                |
|                                               | .....ngày....tháng....năm.....<br>ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ |
| Ngày....tháng....năm.....<br>ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ | Số đăng ký:.....                                   |
| VI. THAY ĐỔI CHỦ SỞ HỮU                       | Nơi đăng ký:.....                                  |
| Số đăng ký:.....                              | Chủ tàu:.....                                      |
| Nơi đăng ký:.....                             | ...                                                |
| Chủ tàu:.....                                 | Nơi thường trú:.....                               |
| Nơi thường trú:.....                          | Nơi đăng kiêm:.....                                |
| Nơi đăng kiêm:.....                           | .....ngày....tháng....năm.....<br>ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ |
| Ngày....tháng....năm.....<br>ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ | Số đăng ký:.....                                   |
|                                               | Nơi đăng ký:.....                                  |
|                                               | Chủ tàu:.....                                      |

|  |                                                                                                                                      |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|  | <p>...</p> <p>Nơi thường<br/>trú:.....</p> <p>Nơi đăng<br/>kiểm:.....</p> <p>.....ngày....tháng....năm.....<br/>ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ</p> |
|--|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|



Mẫu số 03.BC

**MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN<sup>120</sup>**  
**CƠ QUAN CHỦ QUẢN**  
**ĐƠN VỊ BÁO CÁO**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .....

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH THIẾT KẾ TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN<sup>121</sup>**  
**THEO THÁNG/QUÝ/NĂM**

| TT | Tên/<br>Ký<br>hiệu<br>thiết kế      | Loại/<br>năm<br>thiết kế | Các thông số chính của tàu    |                                |                        |                      |                                        |                         |                     | Tên/địa chỉ<br>chủ sử dụng<br>thiết kế | Tên/địa chỉ<br>cơ sở thiết<br>kế |
|----|-------------------------------------|--------------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------------------|-------------------------|---------------------|----------------------------------------|----------------------------------|
|    |                                     |                          | Chiều dài<br>tàu, Lmax<br>(m) | Chiều<br>rộng tàu,<br>Bmax (m) | Chiều cao<br>mạn,D (m) | Vật liệu<br>thân tàu | Ký hiệu/công<br>suất máy chính<br>(KW) | Số lượng<br>máy (chiếc) | Công dụng<br>(nghề) |                                        |                                  |
| I  | Tàu cá                              |                          |                               |                                |                        |                      |                                        |                         |                     |                                        |                                  |
| 1  | ...                                 |                          |                               |                                |                        |                      |                                        |                         |                     |                                        |                                  |
| II | Tàu công vụ thủy sản <sup>122</sup> |                          |                               |                                |                        |                      |                                        |                         |                     |                                        |                                  |
|    | ...                                 |                          |                               |                                |                        |                      |                                        |                         |                     |                                        |                                  |

**ĐƠN VỊ BÁO CÁO**  
**(ký tên, đóng dấu)**

<sup>120</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>121</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>122</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

Mẫu số 04.BC

**MẪU BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN<sup>123</sup> THEO THÁNG/QUÝ/NĂM**  
**CƠ QUAN CHỦ QUẢN**  
**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

-----

-----

....., ngày ..... tháng ..... năm 20...

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐĂNG KIỂM TÀU CÁ/TÀU CÔNG VỤ THỦY SẢN<sup>124</sup> THEO THÁNG/QUÝ/NĂM**

| TT | Nhóm tàu                            | Tổng số<br>tàu phải<br>đăng<br>kiểm | Số tàu theo vật<br>liệu vỏ |      |     | Tổng số tàu cá đã đăng kiểm (đến thời điểm báo cáo) |      |     |          |      |     |         |      |     |         |      |     |             |      |     |
|----|-------------------------------------|-------------------------------------|----------------------------|------|-----|-----------------------------------------------------|------|-----|----------|------|-----|---------|------|-----|---------|------|-----|-------------|------|-----|
|    |                                     |                                     | Gỗ                         | Thép | FRP | Số tàu đóng<br>mới/ lần đầu                         |      |     | Hàng năm |      |     | Trên đà |      |     | Định kỳ |      |     | Cải hoán(*) |      |     |
|    |                                     |                                     |                            |      |     | Gỗ                                                  | Thép | FRP | Gỗ       | Thép | FRP | Gỗ      | Thép | FRP | Gỗ      | Thép | FRP | Gỗ          | Thép | FRP |
| I  | Tàu cá                              |                                     |                            |      |     |                                                     |      |     |          |      |     |         |      |     |         |      |     |             |      |     |
| 1  | Lmax < 12m                          |                                     |                            |      |     |                                                     |      |     |          |      |     |         |      |     |         |      |     |             |      |     |
| 2  | Lmax từ 12 ÷ < 15m                  |                                     |                            |      |     |                                                     |      |     |          |      |     |         |      |     |         |      |     |             |      |     |
| 3  | Lmax từ 15 ÷ < 20m                  |                                     |                            |      |     |                                                     |      |     |          |      |     |         |      |     |         |      |     |             |      |     |
| 4  | Lmax từ 20 ÷ < 24m                  |                                     |                            |      |     |                                                     |      |     |          |      |     |         |      |     |         |      |     |             |      |     |
| 5  | Lmax từ 24 ÷ < 30m                  |                                     |                            |      |     |                                                     |      |     |          |      |     |         |      |     |         |      |     |             |      |     |
| 6  | Lmax từ ≥ 30m                       |                                     |                            |      |     |                                                     |      |     |          |      |     |         |      |     |         |      |     |             |      |     |
| II | Tàu công vụ thủy sản <sup>125</sup> |                                     |                            |      |     |                                                     |      |     |          |      |     |         |      |     |         |      |     |             |      |     |

<sup>123</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>124</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

<sup>125</sup> Cụm từ “tàu kiểm ngư” được thay thế bằng cụm từ “tàu công vụ thủy sản” theo quy định tại khoản 17 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

|           |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|-----------|------------|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|--|
| 2         | Lmax < 12m |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| ...       | .....      |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| Tổng Cộng |            |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

Người lập

Thủ trưởng cơ sở đăng kiểm tàu cá  
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú: (\*) Đính kèm chi tiết hình thức cải hoán.

Mẫu số 05.BC

**MẪU BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**  
**CƠ SỞ ĐÓNG TÀU** **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
 -----

....., ngày ..... tháng ..... năm....

**BÁO CÁO**  
**TÌNH HÌNH ĐÓNG MỚI, CẢI HOÁN TÀU CÁ**

Tên cơ sở:

Địa chỉ:

Giấy phép kinh doanh số:

Báo cáo về tình hình đóng mới, cải hoán, sửa chữa tàu cá như sau:

1. Về cơ cấu tổ chức
2. Cơ sở vật chất, đội ngũ lao động
  - a) Cơ sở vật chất (sơ đồ cơ sở chế tạo, văn phòng làm việc, nhà xưởng, nhà kho)
  - b) Trang thiết bị cần thiết liên quan đến sản xuất, các thiết bị đo và kiểm tra và tình trạng hoạt động của chúng
  - c) Danh sách các nhân viên kỹ thuật, cán bộ giám sát và người lao động (trình độ chuyên môn nghiệp vụ, chương trình đào tạo đã tham gia, các chứng chỉ đã được cấp).
3. Danh sách tàu cá đóng mới, cải hoán, sửa chữa trong năm  
(ghi cụ thể tên chủ tàu, số đăng ký (nếu có), vật liệu đóng, các thông số cơ bản, công suất máy chính của mỗi tàu)
  - a) Đóng mới
  - b) Cải hoán: Sửa vỏ, thay máy, chuyển đổi nghề (từ nghề... sang nghề ...), thay đổi vùng hoạt động (từ cấp ... sang cấp...).
  - c) Sửa chữa: Hàng năm, trên đà, định kỳ, sửa chữa khác (ghi cụ thể).
4. Các công việc do nhà thầu phụ thực hiện và danh sách các nhà thầu phụ.
5. Kiến nghị, đề xuất.

....., ngày... tháng.... năm...

**ĐẠI DIỆN CƠ SỞ**

(ký tên, đóng dấu)

Chú thích: Các mục 1 và 2, chỉ báo cáo khi có sự thay đổi so với khi đăng ký công nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá hoặc thay đổi so với báo cáo trước đó.

**Phụ lục XI<sup>126</sup>****DANH MỤC VẬT LIỆU, MÁY MÓC VÀ TRANG THIẾT BỊ LẮP ĐẶT  
TRÊN TÀU CÁ VÀ ĐẢM BẢO AN TOÀN TÀU CÁ (\*)**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

| STT      | TÊN SẢN PHẨM                                                 | CƠ SỞ THỰC HIỆN                                |
|----------|--------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| <b>I</b> | <b>Vật liệu, máy móc, trang thiết bị sử dụng trên tàu cá</b> |                                                |
| <b>1</b> | <b>Vật liệu</b>                                              |                                                |
| 1.1      | Vật liệu kim loại - Thân tàu                                 | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 1.1.1    | Vật liệu tấm                                                 | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 1.1.2    | Vật liệu định hình                                           | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 1.1.3    | Vật liệu đúc                                                 | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 1.1.4    | Vật liệu rèn                                                 | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 1.2      | Vật liệu composite (nhựa và sợi) – thân tàu                  | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 56:2013/BGTVT      |
| 1.3      | Vật liệu để chế tạo trục chân vịt, trục lái                  | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| <b>2</b> | <b>Động cơ đốt trong</b>                                     |                                                |
| 2.1      | Máy chính                                                    | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 2.2      | Máy phụ                                                      | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 2.3      | Bu lông chân máy chính, chân hộp số (**)                     | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| <b>3</b> | <b>Thiết bị neo và chằng buộc</b>                            |                                                |
| 3.1      | Xích neo và bộ phận liên quan                                | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 3.2      | Neo và phụ tùng                                              | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |

<sup>126</sup> Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 5 Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản, có hiệu lực thi hành từ ngày 04 tháng 3 năm 2022.

|          |                                             |                                                                      |
|----------|---------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 3.3      | Chặn xích (**)                              | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| 3.4      | Tời neo                                     | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| 3.5      | Tời dây                                     | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| 3.6      | Cáp kéo và chằng buộc (**)                  | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| <b>4</b> | <b>Trang bị hệ cửa và nắp hầm</b>           |                                                                      |
| 4.1      | Nắp hầm (đôi tàu kim loại, Composite)       | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT;<br>QCVN56:2013/BGTVT |
| 4.2      | Thiết bị thủy lực                           | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| 4.3      | Cửa hút lô có nắp thép                      | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| 4.4      | Cửa mũi, cửa lái, cửa mạn                   | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| 4.5      | Cửa kín nước                                | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| 4.6      | Cửa kín thời tiết                           | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| 4.7      | Cửa chống cháy                              | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| <b>5</b> | <b>Thiết bị lái và máy lái</b>              |                                                                      |
| 5.1      | Bánh lái (**)                               | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| 5.2      | Trục lái (**)                               | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| 5.3      | Ổ đỡ (**)                                   | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| 5.4      | Đòn lái (**)                                | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| 5.5      | Bu lông nối liên kết đòn lái (**)           | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| 5.6      | Máy lái                                     | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| 5.7      | Thiết bị điện cảnh báo và kiểm soát máy lái | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                       |
| <b>6</b> | <b>Bơm, Van và ống</b>                      |                                                                      |

|          |                                                                                                                                                                      |                                                                        |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|
| 6.1      | Van dùng cho hệ thống ống cấp I, II, III; van dầu hàng; van an toàn; van phòng sóng (van tự động một chiều), van thông biển, van thoát mạn và van áp suất chân không | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |
| 6.2      | Ống cấp I và II                                                                                                                                                      | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |
| 6.3      | Bơm                                                                                                                                                                  | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |
| 6.4      | Xi lanh, động cơ, bơm thủy lực                                                                                                                                       | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |
| <b>7</b> | <b>Nồi hơi, bình áp lực và hệ thống làm lạnh</b>                                                                                                                     |                                                                        |
| 7.1      | Nồi hơi                                                                                                                                                              | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |
| 7.2      | Thiết bị sinh hơi (trên 0,35Mpa)                                                                                                                                     | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |
| 7.3      | Thiết bị dầu nóng và nước nóng (phục vụ hệ động lực)                                                                                                                 | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |
| 7.4      | Thiết bị tự động và an toàn (kiểm soát áp suất, nhiệt độ, mức nước và van an toàn) cung cấp theo từng tàu.                                                           | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |
| 7.5      | Van an toàn                                                                                                                                                          | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |
| 7.6      | Bình chịu áp lực PV-1; PV-2                                                                                                                                          | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |
| 7.7      | Hệ thống làm lạnh                                                                                                                                                    | QCVN 02-35:2021/BNNPTNT;<br>QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 21:2015/BGTVT; |
| 7.8      | Tủ/hộp kiểm soát và cảnh báo của nồi hơi                                                                                                                             | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |
| <b>8</b> | <b>Thiết bị điện và tự động</b>                                                                                                                                      |                                                                        |
| 8.1      | Tổ hợp máy phát                                                                                                                                                      | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |
| 8.2      | Máy phát                                                                                                                                                             | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |
| 8.3      | Động cơ điện, động cơ phòng nổ                                                                                                                                       | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |
| 8.4      | Tổ hợp máy phát điện sự cố                                                                                                                                           | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |
| 8.5      | Bảng điện chính (**)                                                                                                                                                 | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                         |

|          |                                                          |                                                |
|----------|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 8.6      | Bảng điện phụ (**)                                       | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 8.7      | Bảng điện sự cố (**)                                     | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 8.8      | Bảng nạp và phóng (**)                                   | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 8.9      | Bàn điều khiển tập trung buồng máy (**)                  | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 8.10     | Bàn điều khiển tập trung buồng lái (**)                  | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 8.11     | Nguồn cấp, hệ điều khiển và cáp điện                     | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 8.12     | Tủ điện điều khiển (**)                                  | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 8.13     | Tủ/hộp kiểm soát và cánh báo của máy chính/phụ (**)      | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 8.14     | Hệ thống điều khiển từ xa máy chính (kể cả các cảm biến) | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 8.15     | Thiết bị ngắt mạch chính                                 | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 8.16     | Thiết bị chuyển đổi điện                                 | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 8.17     | Tổ hợp bảng khởi động điện                               | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| <b>9</b> | <b>Trục và thiết bị đẩy</b>                              |                                                |
| 9.1      | Trục trung gian và ổ đỡ (**)                             | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 9.2      | Trục chân vịt (**)                                       | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 9.3      | Ống bao trục (**)                                        | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 9.4      | Ổ đỡ ống bao (**)                                        | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 9.5      | Chân vịt                                                 | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 9.6      | Hệ đẩy kiểu Z                                            | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 9.7      | Khớp nối cứng, khớp nối mềm (**)                         | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 9.8      | Bu lông nối trục (**)                                    | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| 9.9      | Hệ đẩy khác                                              | QCVN 64:2015/BGTVT;                            |



|           |                                                                  |                                                |
|-----------|------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
|           |                                                                  | QCVN 02-35:2021/BNNPTNT                        |
| 9.10      | Chân vịt có bước điều khiển được                                 | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| <b>10</b> | <b>Trang thiết bị cứu sinh</b>                                   |                                                |
| 10.1      | Bè cứu sinh (gồm bè cứng và bơm hơi)                             | QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT                       |
| 10.2      | Xuồng cấp cứu                                                    | QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT                       |
| 10.3      | Phao bè tự thổi                                                  | QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT                       |
| 10.4      | Dụng cụ nổi                                                      | QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT                       |
| 10.5      | Phao tròn                                                        | QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT                       |
| 10.6      | Phao áo                                                          | QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT                       |
| 10.7      | Thiết bị hạ (gồm cần hạ, tời, pully, cơ cấu nhả và dây)          | QCVN 64:2015/BGTVT;<br>QCVN 02-35:2021/BNNPTNT |
| <b>11</b> | <b>Phương tiện tín hiệu</b>                                      |                                                |
| 11.1      | Đèn tín hiệu hàng hải                                            | QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT                       |
| 11.2      | Đèn tín hiệu nhấp nháy (chớp)                                    | QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT                       |
| 11.3      | Đèn tín hiệu đánh cá                                             | QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT                       |
| 11.4      | Phương tiện tín hiệu âm thanh                                    | QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT                       |
| 11.5      | Pháo hiệu, vật hiệu                                              | QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT                       |
| <b>12</b> | <b>Trang thiết bị phục vụ khai thác thủy sản</b>                 |                                                |
| 12.1      | Các loại tời thu, thả lưới                                       | TCVN 8393:2021; TCVN 8394:2012; TCVN 8394:2012 |
| 12.2      | Máy thu, thả câu                                                 | TCVN10596:2015                                 |
| 12.3      | Hệ thống tăng gông (**)                                          | QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT                       |
| 12.4      | Hệ cẩu (**)                                                      | QCVN 02-21: 2015/BNNPTNT                       |
| <b>II</b> | <b>Thiết bị đảm bảo an toàn tàu cá</b>                           |                                                |
| 1         | Phao neo, buộc tàu cá tại các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão | QCVN 72: 2014/BGTVT                            |
| 2         | Phao tín hiệu dẫn luồng cho cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão   | QCVN 72: 2014/BGTVT                            |
| 3         | Đệm chống va cho cầu cảng                                        | QCVN 02-35:2021/BNNPTNT;<br>QCVN 21:2015/BGTVT |

***Ghi chú:***

(\*) Vật liệu, máy móc, trang thiết bị khác chưa có tên trong Phụ lục này thì thực hiện việc kiểm tra theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Phụ lục XIV ban hành kèm theo Thông tư này.

(\*\*) Đăng kiểm tàu cá thực hiện kiểm tra, đánh giá trong trường hợp gia công đơn chiếc.

**Phụ lục<sup>127</sup>****MẪU TỜ KHAI ĐĂNG KÝ ĐỐI VỚI TÀU CÁ THEO KHOẢN 6A ĐIỀU 21  
THÔNG TƯ SỐ 23/2018/TT-BNNPTNT**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

....., ngày..... tháng..... năm.....

**TỜ KHAI ĐĂNG KÝ TÀU CÁ**

*(Đối với tàu cá đã được đóng mới, cải hoán, mua bán, tặng cho theo khoản 6a Điều 21 Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT<sup>(1)</sup>)*

Kính gửi: .....

Họ tên người đứng khai:.....

Thường trú tại: .....

Chứng minh nhân dân/căn cước công dân số:.....

Đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá với nội dung sau:

**1. Đặc điểm cơ bản của tàu như sau:**

- Tên tàu: .....
- Công dụng (nghề chính<sup>(2)</sup>):.....Nghề phụ<sup>(2)</sup>:.....
- Cảng cá đăng ký cập tàu: .....

---

<sup>127</sup> Phụ lục này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 06/2024/TT-BNNPTNT ngày 06 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 23/2018/TT-BNNPTNT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về đăng kiểm tàu cá; công nhận cơ sở đăng kiểm tàu cá; bảo đảm an toàn kỹ thuật tàu cá, tàu kiểm ngư; đăng ký tàu cá, tàu công vụ thủy sản; xoá đăng ký tàu cá và đánh dấu tàu cá, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 06 tháng 5 năm 2024.

- Thông số cơ bản của tàu:

+ Chiều dài lớn nhất ( $L_{\max}$ , m):.....

+ Chiều rộng lớn nhất ( $B_{\max}$ , m):.....

+ Chiều cao mạn (D, m):.....

- Vật liệu vỏ: .....

- Máy chính:

| TT | Hãng/nước<br>sản xuất | Ký hiệu<br>máy | Số máy | Công suất định<br>mức, kW | Vòng quay định<br>mức, rpm |
|----|-----------------------|----------------|--------|---------------------------|----------------------------|
|    |                       |                |        |                           |                            |
|    |                       |                |        |                           |                            |

## 2. Nguồn gốc tàu

a) Tàu được đóng mới, cải hoán tại<sup>(3)</sup>/mua bán, tặng cho từ<sup>(4)</sup>: .....

.....

- Địa chỉ: .....

- Số CCCD/CMND: .....

- Năm đóng mới/cải hoán/mua bán, tặng cho: .....

b) Tàu thuộc sở hữu của<sup>(5)</sup>:

| TT | Họ và tên | Địa chỉ | Chứng minh nhân dân/căn<br>cước công dân |
|----|-----------|---------|------------------------------------------|
|    |           |         |                                          |
|    |           |         |                                          |

c) Hồ sơ kèm theo (nếu có), gồm:

- Giấy tờ mua bán theo quy định của pháp luật.

- Bản chính Giấy chứng nhận đăng ký tàu cá cũ (đối với trường hợp cải hoán, mua bán, tặng cho).
- Bản chính giấy chứng nhận xóa đăng ký tàu cá đối với trường hợp mua bán, tặng cho hoặc chuyển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.
- Các giấy tờ hợp pháp khác

.....

.....

.....

**3. Tôi xin cam đoan và chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung sau:**

- a) Tàu cá thuộc sở hữu hợp pháp của chủ tàu có tên tại mục 2.b nêu trên.
- b) Tàu cá không có tranh chấp với bất cứ tổ chức cá nhân nào về quyền sở hữu.
- c) Chấp hành đúng các quy định của pháp luật về khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản./.

**XÁC NHẬN CỦA**  
**ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ<sup>(6)</sup>**  
(Ký tên, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

**CHỦ TÀU/**  
**ĐẠI DIỆN CHỦ TÀU**  
(ký, ghi rõ họ tên)

---

<sup>1</sup> Trong danh sách được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố.

<sup>2</sup> Không thuộc danh mục nghề cấm theo quy định tại Phụ lục II Thông tư số 01/2022/TT-BNNPTNT ngày 18/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số Thông tư trong lĩnh vực thủy sản.

<sup>3</sup> Ghi tên, địa chỉ cơ sở đóng mới, sửa chữa, cải hoán tàu cá.

<sup>4</sup> Ghi rõ tên, địa chỉ, thông tin của tổ chức, cá nhân bán, tặng, cho tàu.

<sup>5</sup> Ghi rõ họ tên, địa chỉ của từng chủ sở hữu, nếu tàu thuộc sở hữu nhiều chủ.

<sup>6</sup> Xác nhận đối với cam kết tại điểm b, Mục 3 Tờ khai đăng ký tàu cá.